

# TOEIC Writing





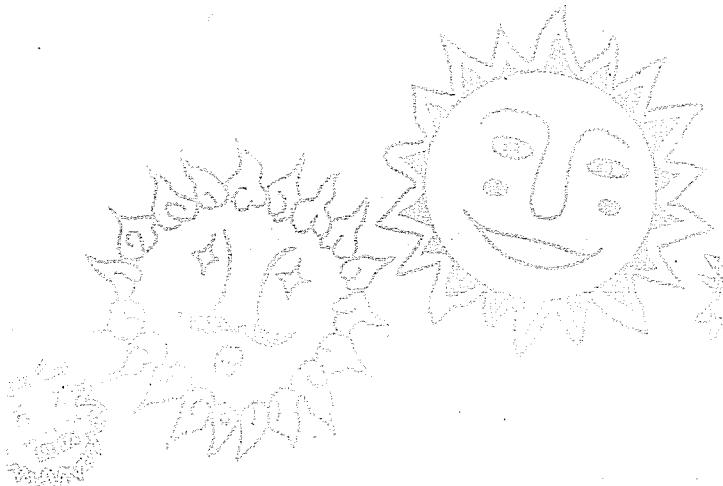
## TOEIC Writing

Copyright © 2010 YBM Si-sa

Published in Vietnam, 2011

This edition is published in Vietnam under a license Agreement between YBM Si-sa, Korea and Nhan Tri Viet Co., Ltd. Vietnam through Imprima Korea Agency, Korea.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner.



# TOEIC Writing

Chủ biên Hwang Su-yeon

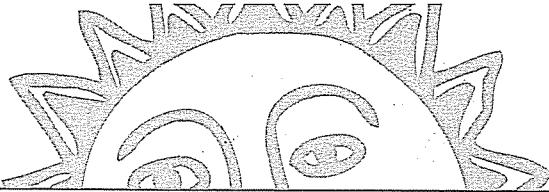
Chuyển ngữ phần chú giải Lê Huy Lâm



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



TOEIC Writing Test, cũng như TOEIC Speaking Test, là bài thi khó đạt được điểm cao. Để nâng cao năng lực viết, không những bạn cần phải chăm chỉ trau dồi vốn từ trong thời gian dài mà mỗi ngày bạn cần phải tập viết. Đồng thời bạn phải nắm vững các điểm ngữ pháp, đặc biệt là các cấu trúc câu trong tiếng Anh. Đây là những yếu tố rất quan trọng giúp hình thành một câu văn chuẩn, một bài viết hay. Để giúp bạn nắm vững các vấn đề cần thiết, TOEIC Writing đã cố gắng trình bày cách học theo từng bước nhằm nâng cao năng lực viết tiếng Anh của bạn.

### 1. Trình độ cao cấp: TOEIC Writing trên 160 điểm, TOEIC L/R trên 910 điểm

<Scheduler: hoàn thành trong 10 ngày>

Ghép các mảnh puzzle → Câu hỏi thực tế → Bài thi mô phỏng

DAY 01	DAY 02	DAY 03	DAY 04	DAY 05
<b>Part 1:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>
DAY 06	DAY 07	DAY 08	DAY 09	DAY 10
Bài thi mô phỏng 1	Bài thi mô phỏng 2	Bài thi mô phỏng 3	Bài thi mô phỏng 4	Final Test

### 2. Trình độ trung cấp: TOEIC Writing từ trên 110 điểm ~ dưới 150 điểm, TOEIC L/R từ trên 570 ~ dưới 845 điểm

<Scheduler: hoàn thành trong 20 ngày>

Puzzle theo từng Part (trong trường hợp cần học thêm: Ngữ pháp cơ bản) → Ghép các mảnh puzzle → Câu hỏi thực tế → Bài thi mô phỏng

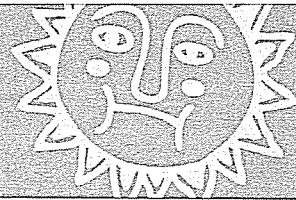
DAY 01	DAY 02	DAY 03	DAY 04	DAY 05
<b>Part 1:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 1</li><li>• Mảnh puzzle 2</li><li>• Mảnh puzzle 3</li></ul>	<b>Part 1:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 4</li><li>• Mảnh puzzle 5</li><li>• Mảnh puzzle 6</li></ul>	<b>Part 1:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 1</li><li>• Mảnh puzzle 2</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 3</li></ul>
DAY 06	DAY 07	DAY 08	DAY 09	DAY 10
<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 3</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 4</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li></ul>	<b>Part 2:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 1</li><li>• Mảnh puzzle 2</li></ul>
DAY 11	DAY 12	DAY 13	DAY 14	DAY 15
<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 3</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 3</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Mảnh puzzle 4</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Ghép các mảnh puzzle</li></ul>	<b>Part 3:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>• Câu hỏi thực tế</li></ul>
DAY 16	DAY 17	DAY 18	DAY 19	DAY 20
Bài thi mô phỏng 1	Bài thi mô phỏng 2	Bài thi mô phỏng 3	Bài thi mô phỏng 4	Final Test

### 3. Trình độ sơ cấp: TOEIC Writing dưới 100 điểm, TOEIC L/R dưới 500 điểm

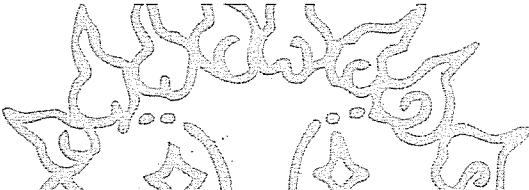
<Scheduler: hoàn thành trong 30 ngày>

Ngữ pháp cơ bản (Basic) → Puzzle theo từng Part → Ghép các mảnh puzzle → Câu hỏi thực tế → Bài thi mô phỏng

# Gợi ý về các phương án học tập theo giáo trình này



DAY 01	DAY 02	DAY 03	DAY 04	DAY 05
Nắm vững đặc điểm và cấu tạo bài thi	Ngữ pháp cơ bản 1: • 02: Danh từ đếm được, danh từ không đếm được, danh từ tập hợp	Ngữ pháp cơ bản 1: • 05: Cách dùng của giới từ	Ngữ pháp cơ bản 1: • 09: Liên từ	Ngữ pháp cơ bản 1: • 01: Nội động từ vs. ngoại động từ
Ngữ pháp cơ bản 3: • Punctuation Marks	Part 1: • Mảnh puzzle 1 Từ cho sẵn <danh từ + danh từ>	Part 1: • Mảnh puzzle 2 Từ cho sẵn <danh từ + (cụm) giới từ>	Part 1: • Mảnh puzzle 3 Từ cho sẵn <danh từ + liên từ>	Part 1: • Mảnh puzzle 4 Từ cho sẵn <danh từ + động từ>
DAY 06	DAY 07	DAY 08	DAY 09	DAY 10
Ngữ pháp cơ bản 1: • 03: Cách dùng của tính từ và tính từ chỉ số lượng	Part 1: • Ghép các mảnh puzzle	Part 1: • Câu hỏi thực tế	Ngữ pháp cơ bản 2: • Paraphrasing Training	Ngữ pháp cơ bản 1: • 06: Thị
Part 1: • Mảnh puzzle 5 Từ cho sẵn <động từ + giới từ>  • Mảnh puzzle 6 Từ cho sẵn <động từ + liên từ>			Part 2: • Mảnh puzzle 1 Nắm bắt đặc trưng của e-mail	Part 2: • Mảnh puzzle 2 Viết câu chào mở đầu và câu chào kết thúc e-mail
DAY 11	DAY 12	DAY 13	DAY 14	DAY 15
Ngữ pháp cơ bản 1: • 01: Nội động từ vs. ngoại động từ	Ngữ pháp cơ bản 1: • 08: Thể chủ động vs. thể bị động	Ngữ pháp cơ bản 1: • 05: Cách dùng của giới từ	Ngữ pháp cơ bản 1: • 07: Câu giả định	Part 2: • Ghép các mảnh puzzle
Part 2: • Mảnh puzzle 3 Thân bài: Cách diễn đạt quan trọng của từng mission	Part 2: • Mảnh puzzle 3 Thân bài: Cách diễn đạt quan trọng của từng mission	Part 2: • Mảnh puzzle 3 Thân bài: Cách diễn đạt quan trọng của từng mission	Part 2: • Mảnh puzzle 4 Thân bài: Viết nội dung phù hợp với từng mission	
DAY 16	DAY 17	DAY 18	DAY 19	DAY 20
Part 2: • Câu hỏi thực tế	Ngữ pháp cơ bản 1: • Phụ lục ngữ pháp cơ bản – Các mẫu câu	Ngữ pháp cơ bản 1: • 04: Trạng từ và các chức năng bổ nghĩa	Ngữ pháp cơ bản 1: • 10: Mạo từ	Ngữ pháp cơ bản 2: • Paraphrasing Training
	Part 3: • Mảnh puzzle 1 Bố cục của bài luận	Part 3: • Mảnh puzzle 2 Viết phần mở bài	Part 3: • Mảnh puzzle 2 Viết phần mở bài	Part 3: • Mảnh puzzle 3 Viết phần thân bài
DAY 21	DAY 22	DAY 23	DAY 24	DAY 25
Ngữ pháp cơ bản 1: • 06: Thị	Ngữ pháp cơ bản 1: • 09: Liên từ	Ngữ pháp cơ bản 1: • 02: Danh từ đếm được, danh từ không đếm được, danh từ tập hợp	Part 3: • Ghép các mảnh puzzle	Part 3: • Câu hỏi thực tế
Part 3: • Mảnh puzzle 3 Viết phần thân bài	Part 3: • Mảnh puzzle 3 Viết phần thân bài	Part 3: • Mảnh puzzle 4 Viết phần kết luận		
DAY 26	DAY 27	DAY 28	DAY 29	DAY 30
Bài thi mô phỏng 1	Bài thi mô phỏng 2	Bài thi mô phỏng 3	Bài thi mô phỏng 4	Final Test



**TOEIC Writing**

**Writing Test Directions**

This is the TOEIC Writing Test. This test includes eight questions that measure different aspects of your writing ability. The test lasts approximately one hour.

Question	Test	Evaluation Criteria
1-5	Write a sentence based on a picture	- grammar - relevance of the sentence to the picture
6-7	Respond to a written request	- quality and variety of your sentences - vocabulary - organization
8	Write an opinion essay	- whether your opinion is supported with reasons and/or examples - grammar - vocabulary - organization

For each type of question, you will be given specific directions, including the time allowed for writing.  
Click on Continue to go on.

**CONTINUE** **HELP** **BACK** **NEXT**

Giới thiệu các phần của bài thi TOEIC Writing Test và các tiêu chí đánh giá

**TOEIC Writing**

**Question 1 of 5**

INVOICE TIME: 00 : 07 : 35

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.

walks / pedestrians

Cut Paste  Hide Word Count: 0

Số câu hỏi hiện hành trong tổng số các câu hỏi phải thực hiện và chỉ xuất hiện từ Questions 1~5

Phần để ghi câu trả lời

**TOEIC Writing**

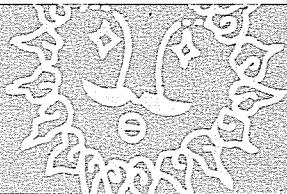
**RETURN** **CONTINUE**

INVOICE TIME: 00 : 08 : 05

You still have time to write your response. As long as there is time remaining, you can keep writing or revising your response.  
Click on Return to keep writing or revising. Click on Continue to leave this question.  
Once you leave this question you WILL NOT be able to return to it.

Thời gian cho phép còn lại sau khi bạn hoàn tất Question 6 trước khi chuyển sang Question 7. Bạn được hỏi sẽ tiếp tục với câu hỏi hiện tại hay chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

# Màn hình của bài thi TOEIC Writing Test



**TOEIC Writing**

Directions : Read the e-mail below.

FROM : HT communication  
TO : Regular customers  
SUBJECT : Instructions  
SENT : April 10, 2:15 P.M.

Dear Customer,  
Thank you for purchasing communication device de-microphone, follow the product that you have purchased and

Directions : Respond to the e-mail as product that you have purchased and

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

**Time Expired on Essay Item**  
 Your time for answering this question has ended.  
 Your answer has been saved.  
 Click on Continue to go on.

**CONTINUE**

Thông báo thời gian quy định đã hết

**TOEIC Writing**

CONTINUE

This is the end of the Writing test.  
Click on Continue to go on.

**CONTINUE**

Thông báo bài thi TOEIC Writing Test  
đã kết thúc

**CONTINUE**

Chuyển sang màn hình tiếp theo (chỉ xuất hiện ở màn hình hướng dẫn trước khi chuyển sang câu hỏi)

? **HELP**

Xuất hiện màn hình trợ giúp

◀ **BACK**

Quay về câu hỏi trước đó

▶ **NEXT**

Chuyển đến câu hỏi tiếp theo

**HIDE TIME**

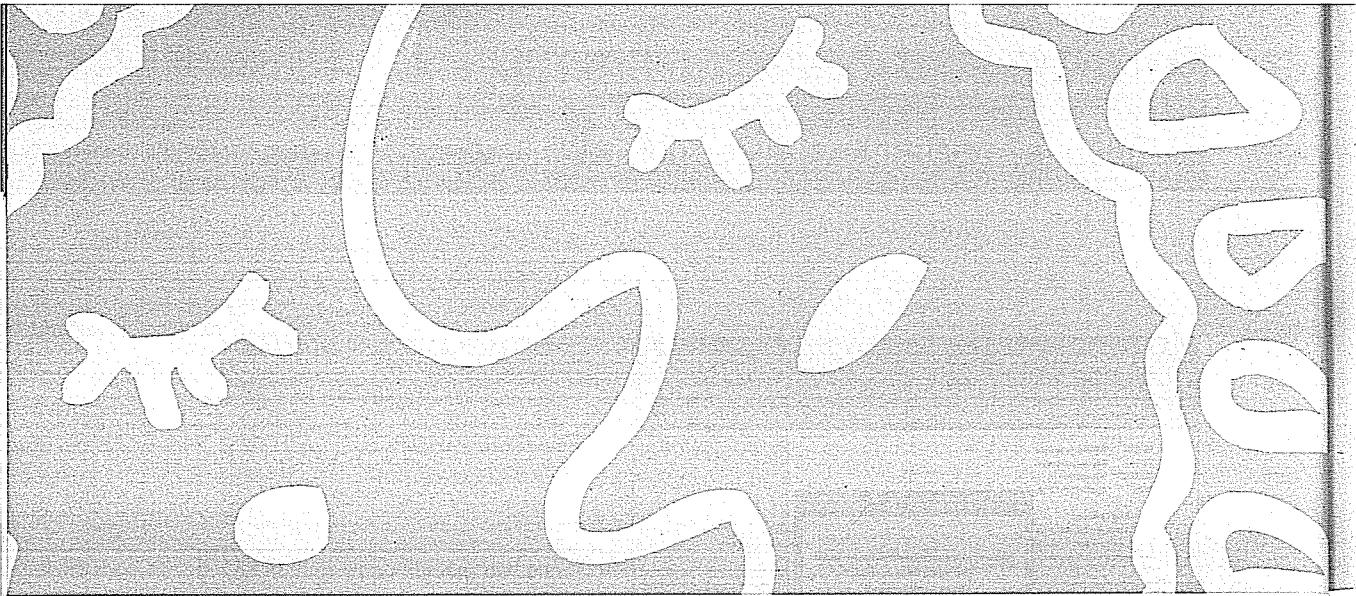
Hiển thị hoặc ẩn thời gian

**Cut** **Paste** **Redo** **Undo**

Các nút bấm chức năng giúp thao tác Cắt, Dán, Làm lại, Hủy bỏ trong lúc xử lý câu hỏi

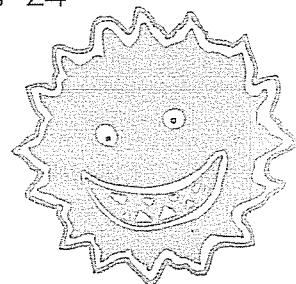
**Hide Word Count**

Hiển thị hoặc ẩn chức năng đếm từ trong bài viết



## I. Ngữ pháp cơ bản

- Part 01 Basic Grammar
  - Ngữ pháp cơ bản 01: Nội động từ vs. ngoại động từ 18
  - Ngữ pháp cơ bản 02: Danh từ đếm được, danh từ không đếm được, danh từ tập hợp 20
  - Ngữ pháp cơ bản 03: Cách dùng của tính từ và tính từ chỉ số lượng 24
  - Ngữ pháp cơ bản 04: Trạng từ và các chức năng bổ nghĩa 25
  - Ngữ pháp cơ bản 05: Cách dùng của giới từ 29
  - Ngữ pháp cơ bản 06: Thời 31
  - Ngữ pháp cơ bản 07: Câu giả định 35
  - Ngữ pháp cơ bản 08: Thể chủ động vs. thể bị động 36
  - Ngữ pháp cơ bản 09: Liên từ 38
  - Ngữ pháp cơ bản 10: Mạo từ 41
  - Phụ lục ngữ pháp cơ bản: Các mẫu câu 43
- Part 02 Paraphrasing Training 47
- Part 03 Punctuation Marks 51



## II. Các thể loại câu hỏi trong bài thi TOEIC Writing Test

- Part 01 Write a Sentence Based on a Picture
  - Unit 01: Kiểm tra sơ lược 60
  - Unit 02: Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi 62
  - Unit 03: Tìm hiểu các mảnh puzzle 64
    - Mảnh puzzle 1: Từ cho sẵn <danh từ + danh từ> 64
    - Mảnh puzzle 2: Từ cho sẵn <danh từ + (cụm) giới từ> 73
    - Mảnh puzzle 3: Từ cho sẵn <danh từ + liên từ> 79
    - Mảnh puzzle 4: Từ cho sẵn <danh từ + động từ> 86
    - Mảnh puzzle 5: Từ cho sẵn <động từ + giới từ> 93
    - Mảnh puzzle 6: Từ cho sẵn <động từ + liên từ> 97
  - Unit 04: Ghép các mảnh puzzle 105
  - Unit 05: Câu hỏi thực tế 110

# Contents

## • Part 02

Unit 01:

Respond to a Written Request

Kiểm tra sơ lược 116

Unit 02:

Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi 119

Unit 03:

Tìm hiểu các mảnh puzzle

Mảnh puzzle 1: Nắm bắt đặc trưng của e-mail 125

Mảnh puzzle 2: Viết câu chào mở đầu và câu chào kết thúc e-mail 127

Mảnh puzzle 3: Thân bài: Cách diễn đạt quan trọng của từng mission 131

Mảnh puzzle 4: Thân bài: Viết nội dung phù hợp với từng mission 138

Unit 04:

Ghép các mảnh puzzle 146

Unit 05:

Câu hỏi thực tế 150

## • Part 03

Unit 01:

Write an Opinion Essay

Kiểm tra sơ lược 156

Unit 02:

Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi 159

Unit 03:

Tìm hiểu các mảnh puzzle

Mảnh puzzle 1: Bố cục của bài luận 162

Mảnh puzzle 2: Viết phần mở bài 166

Mảnh puzzle 3: Viết phần thân bài 177

Mảnh puzzle 4: Viết phần kết luận 184

Unit 04:

Ghép các mảnh puzzle 190

Unit 05:

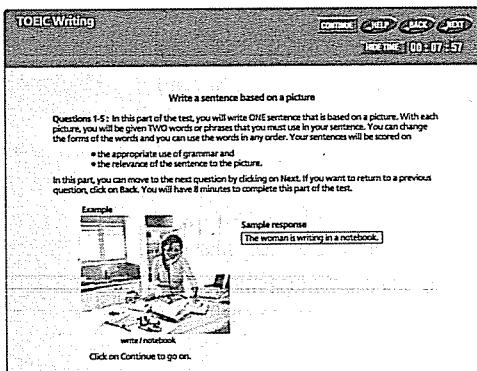
Câu hỏi thực tế 197

★ Có thể xem câu hỏi, giải thích, đáp án mẫu, ...  
của 4 bài thi mô phỏng cũng như Final Test  
trong CD-Rom từ trang 35 trong cuốn Answer Key.

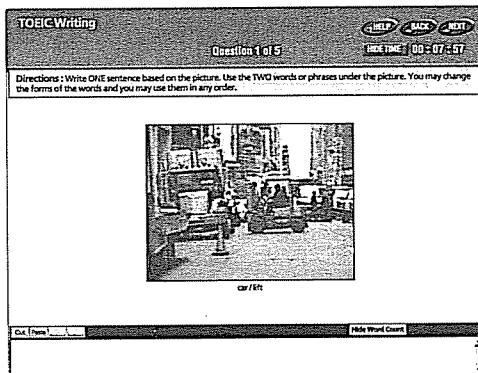
# Part I\_Write a Sentence Based on a Picture

- Số lượng câu hỏi: 5 (Questions 1~5)
- Thời gian: 8 phút cho cả 5 câu hỏi
- Điểm số: điểm chuẩn 3 cho mỗi câu hỏi
- Tiêu chí chấm điểm: sử dụng ngữ pháp thích hợp và mối liên hệ giữa câu văn với bức ảnh

## ★ Các bước thực hiện như thế nào?



▷ Phần hướng dẫn (Directions) cho câu hỏi



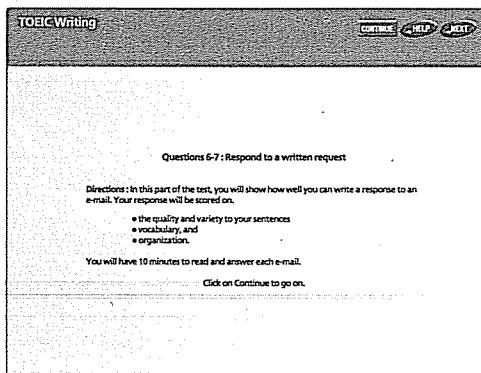
▷ Sau phần hướng dẫn, câu hỏi 1 sẽ xuất hiện. Sau khi hoàn tất câu hỏi 1, nhấp chuột vào nút NEXT để chuyển sang màn hình của câu hỏi 2.

▷ Thực hiện các bước tương tự cho các câu hỏi 3, 4 và 5.

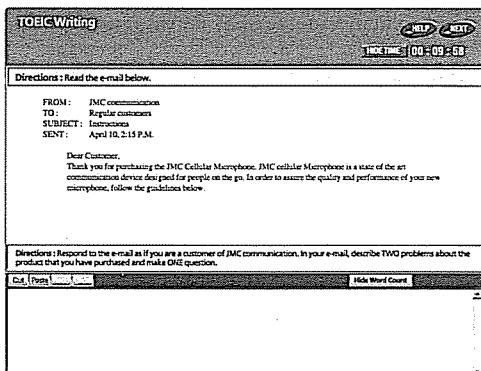
## Part II\_Respond to a Written Request

- Số lượng câu hỏi: 2 (Questions 6~7)
- Thời gian: mỗi câu 10 phút, tổng cộng 20 phút cho cả 2 câu hỏi
- Điểm số: điểm chuẩn 4 cho mỗi câu hỏi
- Tiêu chí chấm điểm: chất lượng và tính đa dạng của câu, từ vựng được sử dụng và bố cục của bài viết.

### ★ Các bước thực hiện như thế nào?



► Phản hướng dẫn (Directions) cho câu hỏi



- Nhấp chuột vào nút CONTINUE để chuyển sang màn hình của câu hỏi 6.
- Sau khi thực hiện xong bài viết, nhấp vào nút NEXT để chuyển sang màn hình tiếp theo. Nếu còn thời gian cho phép, sẽ xuất hiện bảng thông tin cho biết bạn vẫn còn thời gian cho bài viết. Bạn có thể quay trở lại để tiếp tục phần bài viết trong khoảng thời gian còn lại.
- Nhấp vào nút CONTINUE để chuyển sang câu hỏi tiếp theo.

## Part III\_Write an Opinion Essay

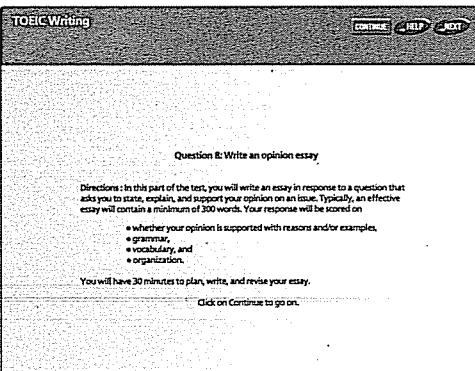
- Số lượng câu hỏi: 1 (Question 8)

- Thời gian: 30 phút

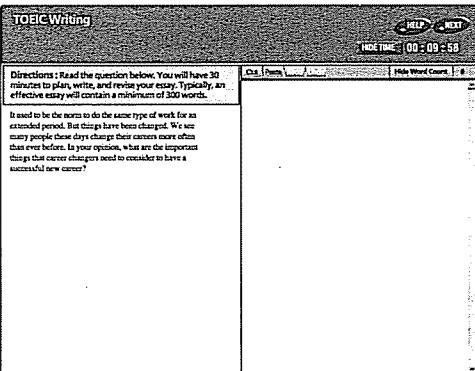
- Điểm số: điểm chuẩn 3

- Tiêu chí chấm điểm: trình bày quan điểm, lý do và ví dụ minh họa thích hợp, từ vựng, ngữ pháp, bố cục của bài luận

### ★ Các bước thực hiện như thế nào?



▷ Phân hướng dẫn (Directions) cho câu hỏi



▷ Nhấp chuột vào nút NEXT để chuyển sang màn hình của câu hỏi 8.

# Hướng dẫn sử dụng CD-Rom

## Chức năng

**Test:** Bài kiểm tra được thiết kế giống như bài thi TOEIC Writing thật do ETS tổ chức nhằm giúp thí sinh làm quen với bài thi thật.

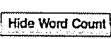
**Model Answer:** Trình bày đáp án mẫu cho các câu hỏi giúp thí sinh tham khảo và so sánh với bài viết do chính thí sinh thực hiện.

### Phần hướng dẫn sử dụng

Hiển thị số câu hỏi: Số của câu hỏi bạn đang thực hiện xuất hiện phía trên của màn hình và một số nút bấm (button) có thể sử dụng trong lúc thực hiện bài viết.

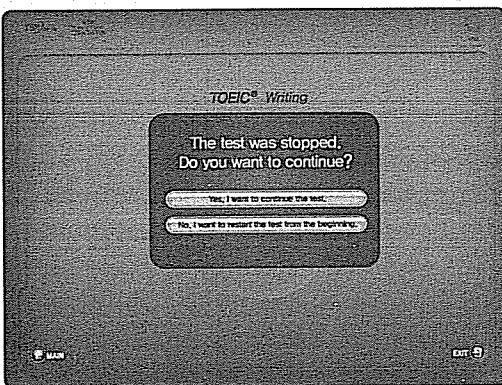
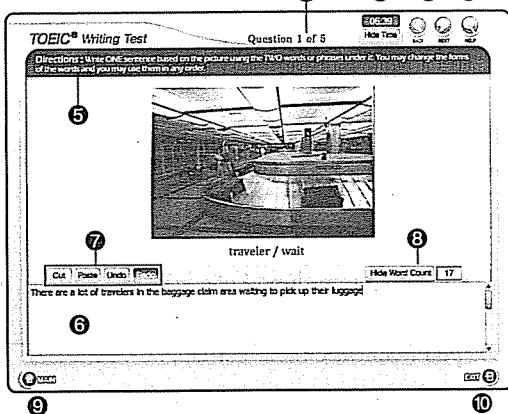
Chức năng tạm dừng: Trong trường hợp bắt buộc phải tạm dừng hoặc kết thúc chương trình trong lúc đang thực hành bài viết, phần bài viết đã được thực hiện trước đó sẽ được lưu lại. Bạn có thể quay trở lại ngay phần này để thực hiện nốt phần bài thực hành còn lại.

### Các nút chức năng chính trên màn hình

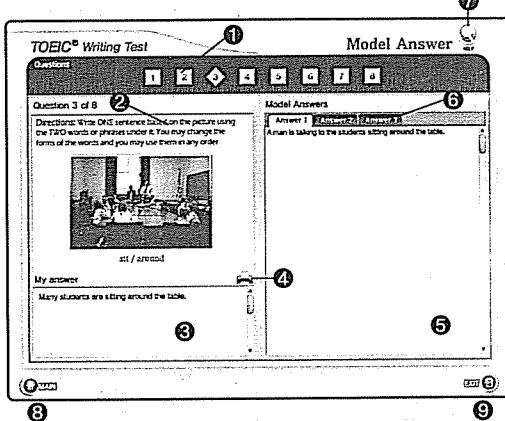
-  **SKIP** Bỏ qua màn hình Intro
-  **MAIN** Quay về màn hình chính
-  **EXIT** Thoát khỏi chương trình đang chạy trên CD-Rom
-  **CONTINUE** Chuyển sang màn hình tiếp theo
-  **HELP** Xuất hiện màn hình trợ giúp
-  **Back / Next** Chuyển đến màn hình trước / sau
-  **Hide Time** Ẩn / Hiện thời gian trên màn hình
-  **Print** In bài viết của bạn
-  **Cut**  **Paste**  **Redo**  **Undo** Các nút hỗ trợ xử lý thao tác trong lúc gõ bài viết
-  **Hide Word Count** Ẩn / Hiện chức năng đếm từ

## Cấu tạo màn hình Writing Test

### Màn hình câu hỏi



### Model Answer



- ❶ Số câu hỏi: cho biết câu hỏi bạn đang thực hiện là câu hỏi thứ mấy
- ❷ Thời gian trả lời còn lại. Có thể ẩn hoặc hiển thị
- ❸ Chuyển sang màn hình tiếp theo hoặc trước đó
- ❹ Xuất hiện màn hình trợ giúp
- ❺ Phần câu hỏi đang thực hiện xuất hiện trên màn hình
- ❻ Vùng cho phép nhập ký tự từ bàn phím
- ❼ Các nút hỗ trợ xử lý thao tác trong lúc gõ bài viết
- ❽ Hiển thị hoặc ẩn chức năng đếm từ
- ❾ Quay về màn hình chính (MAIN)
- ❿ EXIT – Thoát khỏi chương trình đang chạy trên CD-Rom

### <Chức năng tạm dừng trong lúc thực hành>

Trong trường hợp bắt buộc phải tạm dừng hoặc kết thúc chương trình trong lúc đang thực hành bài viết, phần bài viết đã được thực hiện trước đó sẽ được lưu lại. Bạn có thể quay trở lại ngay phần này để thực hiện nốt phần bài thực hành còn lại.

- ❶ Số câu hỏi: nhấp vào một số bất kỳ, câu hỏi tương ứng và đáp án mẫu (Model Answer) sẽ xuất hiện
- ❷ Hiển thị câu hỏi đang thực hiện
- ❸ Phần bài làm của thí sinh
- ❹ In đáp án: in đáp án mẫu và bài làm của thí sinh
- ❺ Vùng hiển thị các đáp án mẫu
- ❻ Khi có nhiều đáp án mẫu, chọn đáp án mẫu muốn xem
- ❼ Chuyển đến màn hình trợ giúp
- ❽ Quay về màn hình chính (MAIN)
- ❾ EXIT – Thoát khỏi chương trình đang chạy trên CD-Rom

TOEIC  
Writing

# I. Ngữ pháp cơ bản

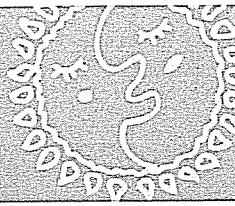
01. Basic Grammar

02. Paraphrasing Training

03. Punctuation Marks

# 01

## Basic Grammar



### Ngữ pháp cơ bản 01 Nội động từ vs. Ngoại động từ

Đáp án trang 4

Độ khó: ★★★☆☆  
Part chủ yếu: I, II, III

#### 01 Nội động từ (intransitive verb)

Là những động từ không cần túc từ theo sau. Bản thân nội động từ đã thể hiện ý nghĩa hoàn chỉnh.

##### ① Nội động từ không cần giới từ theo sau

- She is working hard.
- Janet is typing really fast.
- Who is speaking?

##### ② Nội động từ phải có giới từ theo sau

- When did you graduate from your university?
- Would you reply to me?
- Can you talk to me again?
- The factory workers complain about long working hours.
- We are waiting for his safe return.

#### 02 Ngoại động từ (transitive verb)

Là những động từ khi sử dụng bắt buộc phải có túc từ theo sau. Nếu sau ngoại động từ không có túc từ thì câu sẽ không hoàn chỉnh. Dưới đây là một số ví dụ để bạn thấy rằng câu sẽ không hoàn chỉnh nếu không có túc từ theo sau ngoại động từ.

- This firm hires many talented people.
- The company fired inefficient workers.
- Please submit your report.
- Do you have time to attend our conference call?
- Can we discuss the reason why you want to leave us?
- Don't mention that the company is not doing well.
- He married his boss's daughter.

### 03 Một số động từ có thể là ngoại động từ hoặc nội động từ tùy trường hợp

#### ① smell

- This room **smells** bad. (Nội động từ)
- Do you **smell** something burning? (Ngoại động từ)

#### ② leave

- Crawford just **left**. (Nội động từ)
- When did you **leave** your office last night? (Ngoại động từ)

**Check-Up** Cho biết những động từ được in đậm dưới đây là ngoại động từ hay nội động từ.

- A Have you **done** anything this week? → \_\_\_\_\_
- B They couldn't **finish** their work last week. → \_\_\_\_\_
- C Why don't we **hold** a nationwide seminar? → \_\_\_\_\_
- D The new equipment we bought **broke** down. → \_\_\_\_\_
- E Do we have anybody who can **fix** this issue quickly? → \_\_\_\_\_
- F Who wants to **volunteer**? → \_\_\_\_\_
- G Can we **vote** on this hard-to-decide issue? → \_\_\_\_\_

## Ngữ pháp cơ bản 02 Danh từ đếm được, danh từ không đếm được, danh từ

Danh từ

tập hợp

Độ khó: ★★★★☆  
Part chủ yếu: I, II, III

Danh từ là những từ chỉ người, nơi chốn, sự vật hoặc tên gọi.

① Danh từ đếm được (countable noun): là những danh từ có thể sử dụng ở dạng số ít lẩn số nhiều. Danh từ đếm được có thể đứng sau số đếm để chỉ số lượng (two dogs, five books).

② Danh từ không đếm được (uncountable noun): là những danh từ không thể thêm -s hoặc -es để diễn tả số nhiều. Khi muốn diễn tả số nhiều cho danh từ không đếm được, ta phải sử dụng những cụm từ định lượng đi kèm.

### 01 Cách thành lập số nhiều của danh từ đếm được

#### ① Có quy tắc

Thêm -s vào sau danh từ số ít.

book → books / girl → girls / apple → apples / tree → trees

- The apples sold in that store are delicious.

Thêm -es vào sau những danh từ tận cùng bằng -s, -ss, -x, -sh, -ch, -o.

box → boxes / dish → dishes / bench → benches / potato → potatoes

- A lot of heroes appear in cartoon movies.

Những danh từ tận cùng là “phụ âm + y”, đổi y thành i và thêm -es.

baby → babies / city → cities / lady → ladies

- Babies are riding in a stroller.

Những danh từ tận cùng là “nguyên âm + y”, chỉ cần thêm -s vào sau danh từ.

boy → boys / monkey → monkeys

- Zoo keepers are playing with monkeys.

Những danh từ tận cùng là -f, -fe, đổi f hoặc fe thành v và thêm -es.

leaf → leaves / knife → knives / wife → wives

- In autumn, leaves change color and fall.

#### ② Bất quy tắc

man → men	◦ A man is running away. ◦ Two men are chasing after him.
foot → feet	◦ My left foot is swollen. ◦ My feet need a rest.

<b>tooth — teeth</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◦ The sharp pointed tooth in this picture is called a canine.</li> <li>◦ A balanced diet is vital to maintain healthy teeth.</li> </ul>
<b>mouse — mice</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◦ I saw a small mouse hiding behind the closet.</li> <li>◦ It's easy to find a few mice in a dirty sewer.</li> </ul>
<b>child — children</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◦ A child is on a swing.</li> <li>◦ There are children playing on the playground.</li> </ul>
<b>ox — oxen</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>◦ An ox is grazing on the grass.</li> <li>◦ Many oxen are lying on the grass.</li> </ul>

③ Danh từ số ít và danh từ số nhiều có cùng một hình thức

**sheep**

- We used to have a sheep in a country farm. (số ít)
- There are many sheep in New Zealand. (số nhiều)

**deer**

- A deer has been shot by a hunter. (số ít)
- We spotted a flock of deer near the golf course. (số nhiều)

**fish**

- A fish is being grilled. (số ít)
- I caught three fish in this lake. (số nhiều)

④ Những danh từ luôn ở dạng số nhiều

Đối với những món đồ được tạo thành từ hai vật (cặp đôi), khi muốn đếm số thì phải thêm các cụm từ chỉ số lượng vào, ví dụ như a pair of ...

**boots**

- It's very cold so I need to wear a pair of warm boots.

**socks**

- My dad and I need two pairs of socks.

**Check-Up** Đổi những danh từ được gạch dưới trong các câu sau đây sang dạng số nhiều.

A A woman is wearing a boot.

→ A woman is wearing \_\_\_\_\_.

B There are some tomato on the table.

→ There are some \_\_\_\_\_ on the table.

C My mother is spreading some dish on the dining table.

→ My mother is spreading some \_\_\_\_\_ on the dining table.

## 02 Danh từ tập hợp

Những danh từ tập hợp như family, audience, team, crew, class có thể mang nghĩa số ít hoặc số nhiều tùy theo tình huống được sử dụng trong câu.

### ① Danh từ tập hợp không thêm -s

- police / staff / audience
- crew / jury / family

### ② Danh từ tập hợp có thêm -s

- customers / workers / pedestrians
- flight attendants / visitors / spectators

**Check-Up** Chọn từ thích hợp được cho trong ngoặc của các câu sau đây.

- A My team (**is / are**) all smart.  
B My family always (**get / gets**) up early in the morning.  
C Our class (**is / are**) large.

## 03 Danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được bao gồm những danh từ trừu tượng không có hình thái cụ thể, các danh từ chỉ vật chất không có hình thái đặc trưng, các danh từ riêng chỉ tên người hoặc tên sự vật. Không sử dụng mạo từ a/an đặt trước danh từ không đếm được và không thể dùng những hình thức -s/-es/-ies để tạo ra số nhiều cho loại danh từ này. Sử dụng các cụm từ định lượng khi muốn diễn tả số nhiều cho những danh từ không đếm được.

### ① Danh từ riêng (proper noun): gồm những danh từ chỉ tên người, ngày tháng, địa danh. Các danh từ riêng được bắt đầu bằng chữ hoa và không dùng mạo từ đứng trước.

America	England	Seoul	New York	Busan
Sydney	Naples	Sunday	Monday	May

- May I come to Sue's house next Sunday?
- She lives in Busan.

### ② Danh từ trừu tượng (abstract noun): là những danh từ chỉ những điều không thể chạm vào được và không sử dụng mạo từ a/an đứng trước.

peace	progress	violence	poverty
wealth	youth	information	news
kindness	experience	success	education

- Experience has matured me.
- Success attends hard work.

- ③ Danh từ chỉ vật chất: là những danh từ chỉ vật chất hoặc chất liệu. Các danh từ này được sử dụng ở dạng số ít và không sử dụng mạo từ a/an đứng trước.

air	coffee	sugar	soap	glass
bread	rice	salt	tea	metal
paper	marble	fire	rain	

Khi muốn diễn tả số nhiều cho những danh từ này, ta phải thêm cụm từ định lượng.

a piece of meat	— two pieces of meat
a sheet of paper	— two sheets of paper
a pound of sugar	— two pounds of sugar
a loaf of bread	— two loaves of bread
a cup of coffee	— two cups of coffee
a glass of water	— two glasses of water

- Can I have **two cups of coffee**?
- Would you give me **a glass of water**?

Tính từ chỉ số lượng: là những từ được đặt trước danh từ để diễn tả lượng của danh từ không đếm được.

some / any / a lot of / lots of – dùng cho danh từ đếm được và không đếm được
much / a great deal of / a little / little – chỉ dùng cho danh từ không đếm được

- I have **some** money to travel.
- There is **much** snow on the roof.

**Check-Up** Tìm và sửa lại phần chưa đúng trong các câu sau.

A My younger brother drinks **two** milk every day.

→ \_\_\_\_\_

B There are **two** chalks on the table.

→ \_\_\_\_\_

C It could be useful **informations**.

→ \_\_\_\_\_

## 01 Hai cách dùng của tính từ

- ① Cách dùng **hạn định**: trường hợp tính từ đứng ngay trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó.
- main / only / mere / total / very / former / latter
  - It is a mere assumption.
- ② Cách dùng **vị ngữ**: trường hợp tính từ được sử dụng ở vị trí bổ ngữ chủ ngữ hoặc bổ ngữ túc từ.
- afraid / alike / alive / alone / aware / glad
  - Tom and John are very alike.

## 02 Tính từ chỉ số lượng

- ① Chỉ sử dụng cho danh từ đếm được: many, a good / great / large number of + danh từ số nhiều
- There are a large number of people on the street.
- ② Chỉ sử dụng cho danh từ không đếm được: much, a great deal of, a large amount of + danh từ không đếm được
- We spent a large amount of money.
- ③ Sử dụng cho cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được: a lot of, lots of, plenty of, some, any
- Some bread is on the table.
- ④ a few / few / a little / little
- a few + danh từ đếm được: một vài
- There are a few fruits in the refrigerator.
- few + danh từ đếm được: rất ít
- Few people can speak French.
- a little + danh từ không đếm được: một ít
- A little water is left.
- little + danh từ không đếm được: rất ít
- He spent little money.

 **Check-Up** Chọn tính từ chỉ số lượng thích hợp được cho trong ngoặc trong các câu dưới đây.

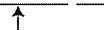
- A I have (**a little / a few**) questions to ask.
- B There is (**a large amount of / a large number of**) bread on the table.
- C (**A great deal of / A great number of**) tourists are gathered to take photos.

Trạng từ là loại từ có chức năng bổ nghĩa và làm phong phú cho nghĩa của câu. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ và trạng từ khác. Trạng từ bao gồm: trạng từ chỉ sự thường xuyên, thời gian, nơi chốn, cách thức, mức độ...

## 01 Các chức năng của trạng từ

### ① Bổ nghĩa cho động từ

- A woman is pulling a bicycle while she is walking slowly.  
→ slowly bổ nghĩa cho động từ walk.



### ② Bổ nghĩa cho trạng từ khác

- A woman and a man are exercising very hard at the gym.  
→ very bổ nghĩa cho trạng từ hard.



### ③ Bổ nghĩa cho tính từ

- The bonnet of a car is fully open.  
→ fully bổ nghĩa cho tính từ open.



**Check-Up** Gạch dưới trạng từ và cho biết chúng bổ nghĩa cho từ nào trong các câu dưới đây.

- A Kathy speaks Japanese fluently. → \_\_\_\_\_
- B She is too strong to do so. → \_\_\_\_\_
- C Thank you so much. → \_\_\_\_\_

## 02 Các loại trạng từ

### ① Trạng từ đơn

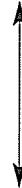
#### Trạng từ chỉ thời gian

before tomorrow yet	after today	ago now	later then	already soon
---------------------------	----------------	------------	---------------	-----------------

- Tom arrived here two days ago.
- I haven't yet finished my work.
- She is going to go abroad after she finishes the project.

## Trạng từ chỉ sự thường xuyên

always	100% of the time
frequently	about 90% of the time
usually	
often	
sometimes	
occasionally	
seldom	
rarely	
never	about 0% of the time



always, all the time, at all times  
usually, mostly, generally, mainly, normally, chiefly, ordinarily  
often, frequently  
sometimes, at times, occasionally  
hardly, scarcely, seldom, rarely, barely  
never

- I occasionally visit my sister in the country.
- My mom seldom goes out.
- My parents call me frequently.

## Trạng từ chỉ nơi chốn

there	here	inside	outside	up
down	in	out	near	far

- A lot of children are playing outside.
- You should go there.
- A man is climbing down the ladder.

## Trạng từ chỉ cách thức

slowly	quickly	happily
suddenly	carefully	clearly

- The doctor explained slowly.
- The engine of the car failed suddenly.
- A man and woman are watching something carefully.

## ② Trạng từ nghi vấn

Là những trạng từ được dùng trong các câu hỏi chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, lý do trong các câu hỏi dạng Wh-questions.

- When is the due date?
- Where will the meeting be held?
- How did you get here?
- Why were you so angry last night?

### ③ Trạng từ quan hệ

Từ dùng (tiếng Anh)	Trạng từ quan hệ
Nơi chốn	place / building
Thời gian	time / day / year
Lý do	the reason
Cách thức	(the way)

- The building where many people are passing through is huge.
- Today is the day when I started twenty years of married life.
- I really don't know the reason why he is here.
- That is how I learn a foreign language.

### Check-Up

1. Điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây bằng trạng từ nghi vấn thích hợp.

- A *Phải mất bao lâu mới sửa xong?*  
 → \_\_\_\_\_ long does it take to fix?
- B *Tại sao anh ấy đến trễ?*  
 → \_\_\_\_\_ was he late?
- C *Bây giờ anh đi đâu vậy?*  
 → \_\_\_\_\_ are you going now?
- D *Khi nào Tom và Sue đến?*  
 → \_\_\_\_\_ do Tom and Sue arrive?

2. Điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây bằng trạng từ quan hệ thích hợp.

- A *Đây là nơi chúng ta từng gặp nhau.*  
 → This is the place \_\_\_\_\_ we used to meet.
- B *Khó mà hiểu được lý do tại sao anh ấy lại làm việc đó.*  
 → The reason \_\_\_\_\_ he did it is hard to understand.
- C *Điều đó đã xảy ra như thế này đây.*  
 → This is \_\_\_\_\_ it happened.
- D *Đây là lúc chúng ta phải làm việc đó.*  
 → Now is the time \_\_\_\_\_ we have to do it.

### ④ Một số trạng từ thông dụng

ago: dùng với thì quá khứ đơn cho biết hành động hoặc sự việc đã xảy ra cách nay bao lâu.

- I met him two hours ago.

before: dùng với thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động hoặc sự việc đã xảy ra cách nay bao lâu.

- She left the apartment where she had lived 5 years before.

since: dùng với thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động hoặc sự việc xảy ra từ một thời điểm cụ thể trong quá khứ cho đến hiện tại.

- I have known him since I was a child.

once: khi dùng với nghĩa *trước đây*, *xưa kia*, once thường được đặt đầu câu hoặc giữa câu. Khi dùng với nghĩa *chỉ một lần*, *một lần*, once thường được đặt cuối câu.

- I have been to New York once.
- Once there lived a king.

too, either: too dùng trong câu khẳng định, either dùng trong câu phủ định.

- My sister likes listening to music and I like it too.
- I don't know either.

much, far, a lot, even, still: đặt trước tính từ so sánh hơn để nhấn mạnh nghĩa so sánh của tính từ đó.

- Tom is even smarter than Irene.
- Learning Japanese is still easier than English.

much, by far, a lot, very: trạng từ nhấn mạnh nghĩa so sánh nhất.

- He is by far the best employee in our department.
- It is the very last thing that I have to tell you.

hardly, scarcely: dùng trong câu khẳng định diễn tả ý phủ định. Động từ trong câu ở thể khẳng định.

- I can hardly believe that he did so.
- They scarcely know me.

**Check-Up** Chọn một từ thích hợp được cho trong ngoặc trong các câu dưới đây.

- A Jessica and Tom got married a month (**ago / before / since**).
- B Tom said he had watched the movie a week (**ago / before / since**).
- C He has lived alone (**ago / before / since**) he graduated from school.
- D I don't know what to do (**too / either**).
- E He is (**very / the very**) eldest son of his family.
- F She tried (**hard / hardly**) to remember my name.
- G My father (**hard / hardly**) eats fast food.

Giới từ không thể đứng một mình trong câu, không thay đổi hình thức. Giới từ kết hợp với danh từ tạo thành cụm giới từ chỉ nơi chốn, phương hướng, vị trí, thời gian.

## 01 Giới từ chỉ vị trí

① Chỉ vị trí gần kề bên: next to

- I am sitting next to her.

② Chỉ vị trí gần: near

- The restaurant is near my office.

③ Chỉ vị trí trên: on

- The report is on my desk.

④ Chỉ vị trí bên trên: above

- The light is above my head.

⑤ Chỉ vị trí dưới: below / under / beneath

- There is a document below your chair.

⑥ Chỉ vị trí phía trước: in front of

- A bus is in front of the building.

⑦ Chỉ vị trí phía sau: in back of, behind

- There is a parking lot in back of the building.

⑧ Chỉ vị trí trong góc: in the corner of

- He is sitting in the corner of the room.

⑨ Chỉ vị trí giữa hai vật thể, đối tượng: between A and B

- John is between Jane and Josh.

⑩ Chỉ vị trí chính giữa: in the middle of

- I am sitting in the middle of the front row.

- ⑩ Chỉ vị trí giữa 3 đối tượng trở lên: among
  - She is singing **among** many people.
- ⑪ Chỉ vị trí trên cùng: on the top of
  - The title is **on the top of** the page.
- ⑫ Chỉ vị trí dưới cùng: at the bottom of
  - The page number is **at the bottom of** the page.

## 02 Giới từ chỉ thời gian

---

- ① thời điểm: at
  - We will meet **at** 10:30 a.m.
- ② ngày tháng, thứ: on
  - How about visiting your place **on** Thursday?
- ③ tháng, năm, mùa: in
  - She was born **in** 1980.

**Check-Up** Điene giới từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

- A We all have to gather **in** the seminar room \_\_\_\_\_ 2 p.m.
- B Your report is due \_\_\_\_\_ Monday.
- C Our company made a profit \_\_\_\_\_ 2007.

## 01 Thì hiện tại đơn (Simple Present)

- ❶ **Diễn tả thói quen hoặc hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần**
- James always comes to the office early.
  - He takes a bus at 8:00 a.m.
  - We have a weekly meeting every Monday morning.
  - We are in the clothing business.
  - This factory normally produces 500 goods per month.
  - She is a representative of a mobile phone company.
- ❷ **Chỉ sự thật hiển nhiên, chân lý không thay đổi**
- The sun rises in the east and sets in the west.
  - The Earth turns around the Sun.
- ❸ **Diễn tả suy nghĩ và cảm nhận cá nhân**
- I think you are right.
  - Do you remember what happened here last night?
  - Does anybody know what we have to do?
  - They believe I stole their vital information.
  - She likes to go to a concert.
  - We love your proposal very much.
  - Jacob hates getting up early in the morning.

## 02 Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

Thì hiện tại tiếp diễn có hình thức **<be + V-ing>** và được sử dụng trong hai trường hợp sau đây:

- ❶ **Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói**
- I am working so hard right now.
  - She is giving a speech to the audience.
  - The LCD projector is being used in the seminar room.
- ❷ **Diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai gần**
- We are having a party tonight.
  - Our suppliers are arriving on Wednesday.
  - I am attending a conference call this afternoon.

## 03 Thị hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

Thì hiện tại hoàn thành có hình thức <have / has + p.p.> diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ và tiếp tục đến hiện tại.

- ④ Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ không rõ thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian
  - Tom has finished his daily report.
  - The client hasn't returned my call yet.
- ⑤ Diễn tả kinh nghiệm bản thân
  - Have you ever been to the headquarters in the U.S.?
  - I have met her once.
- ⑥ Diễn tả hành động bắt đầu tại một thời điểm nào đó trong quá khứ và tiếp tục đến hiện tại
  - The office tower has been built to accommodate 1,000 people.
  - Mr. Wilson has been the president since 2005.



Check-Up Chọn thì thích hợp được cho trong ngoặc trong các câu dưới đây.

- A She (**participates / is participating**) in the meeting at the moment.
- B Rick (**rides / is riding**) a bicycle to work every morning.
- C Lots of companies (**have suffered / suffered**) from high oil prices.
- D Rebecca (**loves / is loving**) to shop online.
- E She (**has studied / studied**) for 3 hours.
- F We (**leave / are leaving**) at twelve o'clock sharp.
- G He always (**listens / is listening**) to music while he does simple tasks.
- H We (**have exceeded / exceeded**) our goal from 2 years ago.

\* Cách dùng của thì hiện tại

<Thì hiện tại đơn → bị động>

- She writes a letter.
- A letter is written by her.

→ Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ writes trong câu chủ động ở thì hiện tại đơn được đổi sang thể bị động dưới hình thức <**is + p.p.**>.

<Thì hiện tại tiếp diễn → bị động>

- She is writing a letter.
- A letter is being written by her.

→ Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ is writing trong câu chủ động ở thì hiện tại tiếp diễn được đổi sang thể bị động dưới hình thức <**is + being + p.p.**>.

<Thì hiện tại hoàn thành → bị động>

- She has written a letter.
- A letter has been written by her.

→ Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ has written trong câu chủ động ở thì hiện tại hoàn thành được đổi sang thể bị động dưới hình thức <has + been + p.p.>.

## 04 Thì quá khứ đơn (Simple Past)

Thì quá khứ đơn được sử dụng trong câu có các từ hoặc cụm từ chỉ thời gian trong quá khứ.

- I submitted the Carlson report.  
→ Quá khứ đơn
- The store was already closed at 7 p.m.  
→ Bị động ở quá khứ đơn
- Retail sales slipped 2.5% in 2007.  
→ Trong câu có điểm thời gian (2007) ở quá khứ nên động từ trong câu phải được sử dụng ở thì quá khứ đơn
- You were not working last night, were you?  
→ Cụm từ chỉ thời gian last night cho biết hành động diễn ra ở quá khứ
- She returned to the office five minutes ago.  
→ ago cho biết sự việc đã xảy ra trong quá khứ

## 05 Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

Thì quá khứ tiếp diễn có hình thức <was /were + V-ing> diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

- My brother was watching TV when I got home.
- Roser was studying at nine o'clock last night.
- Susan and Jennifer were arguing when I walked into the room.
- The babies were sleeping when their parents got home.

\* Cách dùng của thì quá khứ

<Thì quá khứ đơn → bị động>

- She wrote a letter.
- A letter was written by her.

→ Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ wrote trong câu chủ động ở thì quá khứ đơn được đổi sang thể bị động dưới hình thức <was + p.p.>.

<Thì quá khứ tiếp diễn → bị động>

- She was writing a letter.
  - A letter was being written by her.
- Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ was writing trong câu chủ động ở thì quá khứ tiếp diễn được đổi sang thể bị động dưới hình thức <was + being + p.p.>.

## 06 Thì tương lai (Future Tense)

### ① Tương lai đơn

Thì tương lai đơn có hình thức **<will + V>** hoặc **<be + going to + V>**.

- The stock market **will rebound** eventually.
- The industrial sector **is going to flourish** when consumer sentiment improves.

### ② Tương lai tiếp diễn

Thì tương lai tiếp diễn có hình thức **<will be + V-ing>** và được sử dụng để diễn tả hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

- Who **will be watching** our children when they are away from home to study?
- Will you **be spending** that much money on such a small car?

**Check-Up** Chia động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

- A We **(publish)** a book next month. (tương lai đơn)
- B He **(read)** a newspaper tomorrow morning. (tương lai tiếp diễn)
- C My mother **(cook)** when you arrive home. (tương lai tiếp diễn)
- D I **(wait)** for you at noon. (tương lai tiếp diễn)
- E Sarah **(finish)** her test tomorrow. (tương lai đơn)

\* Cách dùng của thì tương lai

<Thì tương lai đơn → bị động>

- She **will write** a letter.
- A letter **will be written** by her.

→ Chủ ngữ She được chuyển về vị trí của túc từ her. Túc từ a letter được đưa về vị trí chủ ngữ của câu bị động. Động từ will write trong câu chủ động ở thì tương lai đơn được đổi sang thể bị động dưới hình thức **<will be + p.p.>**.

## 01 Câu giả định không có thực ở hiện tại

Câu giả định không có thực ở hiện tại (Unreal Conditional in the Present) được dùng để đưa ra giả định về sự việc xảy ra trái với sự thật (hoặc không thể xảy ra) ở hiện tại. Cấu trúc cơ bản: <If + chủ ngữ + động từ quá khứ, chủ ngữ + would / should / could / might + động từ nguyên mẫu>.

- If all our competitors went bankrupt, we would become number one in the field.
- He might be hired if he got inside information about the company.
- If I were in his position, I could use all my powers to lead this task successful.

## 02 Câu giả định không có thực ở quá khứ

Câu giả định không có thực ở quá khứ (Unreal Conditional in the Past) được dùng để đưa ra giả định về sự việc trái với sự thật trong quá khứ. Cấu trúc cơ bản: <If + chủ ngữ + had + p.p., chủ ngữ + would / should / could / might + have + p.p.>.

- If my application for law school had been accepted, I could have become a lawyer.
- Would you have done the same thing if you had had more choices?
- If the CEO hadn't squandered company money on his personal expenses, the company would have survived when the sales were extremely slow.

## 03 Câu giả định tương lai

Câu giả định tương lai được dùng để đưa ra một giả định cho sự việc ở tương lai.

- ① Trường hợp câu giả định bắt đầu bằng <If + chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu>
  - If you should make progress on this issue, please let us know.
  - Should you have any problems, call Customer Service.
  - Đảo ngữ của câu giả định. If trong mệnh đề giả định được giản lược và should được chuyển ra đầu câu.
- ② Trường hợp câu giả định bắt đầu bằng <If + chủ ngữ + were to + động từ nguyên mẫu>
  - If I were to become the CEO of this conglomerate, I would really manage it well.
  - Were you to accumulate millions of dollars, you could set up your own company.
  - Đảo ngữ của câu giả định. If trong mệnh đề giả định được giản lược và were được chuyển ra đầu câu.

 **Check-Up** Nối các câu được cho dưới đây bằng cách sử dụng câu giả định.

- A Your company doesn't keep its word. / It will lose its credibility.  
→ If your company didn't keep its word, it would lose its credibility.
- B I get a position in your company. / I will really do my best.  
→ \_\_\_\_\_
- C You have further questions. / Call me at anytime.  
→ \_\_\_\_\_

## 01 Ý nghĩa của thể chủ động và thể bị động

### ① Thể chủ động (Active voice)

Thể chủ động là dạng câu mà trong đó chủ ngữ là chủ thể thực hiện hành động (động từ) trong câu.

◦ She writes a letter.

→ Chủ ngữ She trong câu thực hiện hành động write, nên đây là dạng câu chủ động.

### ② Thể bị động (Passive voice)

Thể bị động là dạng câu mà trong đó chủ ngữ là đối tượng chịu sự tác động của động từ trong câu.

◦ A letter is written by her.

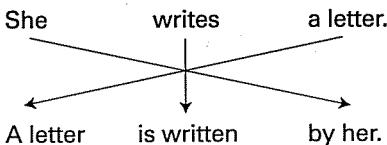
→ Chủ ngữ A letter trong câu chịu sự tác động của động từ write, nên đây là dạng câu bị động.

## 02 Cách đổi câu chủ động sang câu bị động

**Step 1** Túc từ của câu chủ động được chuyển thành chủ ngữ của câu bị động.

**Step 2** Động từ của câu chủ động được chia ở dạng **<be + p.p.>**.

**Step 3** Chủ ngữ của câu chủ động được chuyển về vị trí túc từ trong câu bị động, nhưng trước đó phải thêm **by <by + agent>**.



## 03 Thể bị động của cụm động từ

Các cụm động từ như listen to, look after, look up to, laugh at ... được xem như một động từ và có thể đổi sang câu bị động.

◦ I look up to my parents.

→ My parents are looked up to by me.

**Check-Up** Chuyển các câu dưới đây sang thể bị động.

A He took a photo.

→ \_\_\_\_\_

B I have done it.

→ \_\_\_\_\_

C Tom is going to present the work.

→ \_\_\_\_\_

D The police looked into the murder.

→ \_\_\_\_\_

E She is drawing a picture.

→ \_\_\_\_\_

F Jessica should finish the project.

→ \_\_\_\_\_

Liên từ là từ được sử dụng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề và các câu. Có hai loại liên từ: liên từ phụ thuộc và liên từ kết hợp.

## 01 Cụm từ (Phrase)

Là sự kết hợp nhiều từ lại với nhau trong đó không có thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Cụm từ được chia thành: cụm danh từ, cụm giới từ và cụm trạng từ.

### ① Cụm danh từ

- To catch a bus at this time is not easy at all.  
→ To catch a bus at this time là chủ ngữ của câu.

### ② Cụm giới từ

- The lady **in the middle of the crowd** is Linda.  
→ in the middle of the crowd bở nghĩa cho danh từ the lady.

### ③ Cụm trạng từ

- You are so naive **to believe that story**.  
→ to believe that story bở nghĩa cho tính từ naive.

Cho biết các cụm từ được gạch dưới trong các câu dưới đây thuộc loại nào.

- A He is very smart to solve the problem. → \_\_\_\_\_
- B Jane studied hard to pass the exam. → \_\_\_\_\_
- C The man with a white shirt is our teacher. → \_\_\_\_\_

## 02 Mệnh đề (Clause)

Mệnh đề là một nhóm từ trong đó có thành phần chủ ngữ và một động từ đã được chia (finite verb).

### ① Mệnh đề danh từ (noun clause): đảm nhận vai trò chủ ngữ, túc từ, bổ ngữ

Vai trò chủ ngữ (subject)

- That you are able to succeed in this company **is very encouraging**.
- |   |   |   |
|---|---|---|
| S | V | C |
|---|---|---|

→ Mệnh đề danh từ That you are able to succeed in this company là chủ ngữ của câu. Động từ trong câu luôn ở số ít (singular).

Vai trò túc từ (object)

- Paul saw that his friend was waving at him across the street.
- |   |   |   |
|---|---|---|
| S | V | O |
|---|---|---|

→ Túc từ theo sau động từ và làm rõ nghĩa cho động từ đó. Vị trí túc từ có thể là danh từ, cụm danh từ hoặc mệnh đề danh từ. Trong ví dụ trên, mệnh đề that his friend was waving at him across the street đảm nhận chức năng túc từ làm rõ nghĩa cho động từ saw trong câu.

## Vai trò bổ ngữ (complement)

- **Today's agenda is that we need to reach this year's sales target.**  
S            V            C

→ Vai trò của bổ ngữ là giải thích bổ sung thêm cho từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ trên, mệnh đề that we need to reach this year's sales target đứng sau động từ be bổ nghĩa cho chủ ngữ Today's agenda. Trong trường hợp này bổ ngữ sẽ được gọi là bổ ngữ chủ ngữ (subject complement).

## ② Mệnh đề tính từ (adjective clause): bổ nghĩa cho danh từ đứng trước mệnh đề

- I am looking at the building that you told me about the other day.  
→ Mệnh đề that you told me about the other day bổ nghĩa cho danh từ building.

## ③ Mệnh đề trạng từ (adverb clause): đảm nhận chức năng bổ nghĩa chỉ thời gian, điều kiện, nguyên nhân, lý do ... trong câu và được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc

### Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian

Liên từ chỉ thời gian: until, when, while, before, as soon as, since

- You should remain at the scene of an accident until the police arrive.
- She should come here when we are ready to leave.
- He is working hard while he is sitting at his desk.
- Nobody is allowed to leave before the manager says so.
- I will get back to you as soon as I step into the office.
- We are having difficulties since he left us.

### Mệnh đề trạng từ chỉ điều kiện

Liên từ chỉ điều kiện: if, unless, as long as

- Let me know if you need any help.
- We will not get back to work unless the management agrees to our term.
- The union is willing to stop the protest as long as they get a 10% pay raise.

### Mệnh đề trạng từ chỉ lý do

Liên từ dùng để nêu hoặc giải thích lý do: because, since, as

- Are we making continuous mistakes because we don't have expertise in this field?
- Why don't you buy a new car since you get a bonus?
- We are having a huge party as this is her 10<sup>th</sup> year with this company.

### Mệnh đề trạng từ chỉ sự tương phản

Liên từ dùng để giải thích lý do hoặc tình huống trái ngược: while, whereas

- She enjoys reading the political section in the newspaper while I prefer reading about economic issues.
- They are targeting the domestic market whereas we are expanding our business overseas.

Các liên từ khác: although mặc dù ... nhưng, in case phòng khi

- Although Sally is new to this company, she already knows a lot about it.
- Come by 3 o'clock in case you need to see me.

**Check-Up** Chọn liên từ phụ thuộc thích hợp được cho trong ngoặc trong các câu dưới đây.

- A We can't have dinner (**whereas / until**) we fix the copier.
- B Can you take a look at my e-mail (**as soon as / although**) you have access to a computer?
- C You shouldn't come here (**while / unless**) you are properly dressed.
- D She was furious (**before / since**) she was not treated fairly.
- E Some people want to work alone (**until / while**) others like to work with colleagues.
- F I smiled (**in case / although**) I was not happy with the result.

### 03 Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)

Liên từ kết hợp được sử dụng để nối hai thành phần cùng loại.

① and: nối hai từ cùng loại

- It is cold and windy.

② but: nối hai mệnh đề mang nghĩa trái ngược nhau

- The new manager looks nice but he doesn't act that way.

③ or: nối hai từ hoặc hai mệnh đề để thể hiện sự lựa chọn một trong hai khả năng

- We can see James on Friday or we can see Jonathan on Saturday.

④ so: nối hai mệnh đề có liên quan với nhau về nguyên nhân và kết quả

- You always come to work late so you are getting a warning.

**Check-Up** Điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây bằng một liên từ kết hợp.

A Cô ấy và tôi là những người bạn tốt nhất.

→ She \_\_\_\_\_ I are best friends.

B Một người đàn ông đang bơi dưới biển trong khi những người còn lại đang nằm trên bãi cát.

→ A man is swimming in the sea \_\_\_\_\_ the rest of the people are lying down on the sandy beach.

C Một thùng rác bằng kim loại nằm trên đường để mọi người có thể bỏ rác vào.

→ A wire trash can is on the street \_\_\_\_\_ people can throw garbage into it.

D Anh thích cái gì hơn, cà phê hay trà?

→ Which do you like better, coffee \_\_\_\_\_ tea?

Mạo từ gồm có mạo từ bất định (indefinite article) a/an chỉ đơn vị và mạo từ xác định (definite article) the và được đặt trước danh từ.

## 01 Nghĩa của mạo từ bất định a/an

- ❶ Một: chỉ một đơn vị
  - He didn't say a word.
- ❷ Nào đó: chỉ một sự vật hoặc con người chung chung không xác định, có nghĩa tương tự với certain
  - My sister had a date with a man last night.
- ❸ Ở mức độ hoặc một lượng: diễn tả một lượng
  - She has a knowledge of Latin.
- ❹ Mỗi ~: tương tự với nghĩa của per, được dùng để diễn tả khái niệm về ngày tháng hoặc thời gian
  - I visit my grandmother once a week.
- ❺ Diễn tả số ít: chỉ người hoặc vật ở số ít
  - A dog is a very faithful animal.

**Check-Up** Cho biết mạo từ a được sử dụng với nghĩa nào trong các trường hợp dưới đây.

A Rome was not built in a day.  
→ \_\_\_\_\_

B My parents meet me twice a week.  
→ \_\_\_\_\_

C In a sense, you are right!  
→ \_\_\_\_\_

## 02 Mạo từ xác định the

### ❶ Cách sử dụng

Mạo từ xác định the dùng cho danh từ đếm được, danh từ không đếm được, danh từ số ít và danh từ số nhiều.

Đặt trước danh từ đã được đề cập trước đó

- She has a cat. The cat is very cute.

Trường hợp cả người nói và người nghe đều ngầm hiểu sự vật được đề cập đến

- Please close the door.

Trước những danh từ chỉ đối tượng duy nhất trên thế giới

- The sun rises in the east.

Trước tên nhạc cụ

- My sister plays the violin.

Trước danh từ riêng

- the Alps

The + tính từ = *những người* ...

- The young should respect the old.

② Trường hợp không sử dụng mạo từ xác định the

Các tòa nhà công cộng

- at the school → at school
- in the hospital → in hospital

Các môn thể thao, bữa ăn, căn bệnh

- I have lunch at noon.
- I usually play soccer after school.
- My grandfather died of cancer.

**Check-Up** Cho biết mạo từ the được sử dụng ứng với trường hợp nào trong các câu dưới đây.

A The Moon is **the** satellite of the Earth.

→ \_\_\_\_\_

B I play **the** piano.

→ \_\_\_\_\_

C There lived a king. **The** king had two daughters.

→ \_\_\_\_\_

## 01 Mẫu câu 2

Mẫu câu 2 là dạng câu có cấu trúc <chủ ngữ + động từ + bổ ngữ>. Vị trí bổ ngữ có thể là danh từ hoặc tính từ.

**Bổ ngữ:** Trong mẫu câu 1 <chủ ngữ + động từ>, bản thân động từ không cần túc từ (object) hoặc bổ ngữ (complement) theo sau. Thành phần được thêm vào trong mẫu câu 1 thường là trạng ngữ bổ nghĩa cho động từ.

Danh từ đảm nhận chức năng bổ ngữ

- The building over there is **my company**.
- Ms. King is **our new staff member**.
- He became **an architect**.
- The intern sounds like a **senior manager**.

Tính từ đảm nhận chức năng bổ ngữ

- The new supervisor seems **very nice**.
- She is quite **diligent**.
- The manager in the manufacturing department seems **honest**.
- You look **pale** today.

## 02 Mẫu câu 3

Mẫu câu 3 là dạng câu có cấu trúc <chủ ngữ + động từ + túc từ>. Vị trí túc từ có thể là danh từ, cụm từ hoặc mệnh đề.

① **Túc từ:** Túc từ có thể là một danh từ (noun), một cụm từ (phrase) hoặc một mệnh đề (clause).

Túc từ là một danh từ

- We need a **budget report**.

Túc từ là một cụm từ

- We are holding a meeting to discuss engineering issues.

Túc từ là một mệnh đề

- Who told you that you can come to work in the afternoon?

② **Cách dùng của mẫu câu 3**

Trường hợp túc từ có một danh từ

- Who wants **our money**?

Trường hợp túc từ có nhiều danh từ

- What we need is a **computer, fax, and copy machine**.

Trường hợp túc từ là một cụm từ bắt đầu bằng to-infinitive

- We want to improve performance.

Trường hợp túc từ là mệnh đề danh từ bắt đầu bằng that (that-clause)

- This department asks that all of us have to join a semi-annual picnic.

## 03 Mẫu câu 4

Mẫu câu 4 là dạng câu có cấu trúc <chủ ngữ + động từ + túc từ gián tiếp + túc từ trực tiếp>. Quan sát các ví dụ dưới đây:

### ① Cách dùng của mẫu câu 4

- You + should send + them + your application.  
chủ ngữ      động từ      túc từ gián tiếp      túc từ trực tiếp
- We + brought + her + a new uniform.  
chủ ngữ      động từ      túc từ gián tiếp      túc từ trực tiếp

### ② Sự liên quan giữa mẫu câu 3 và mẫu câu 4

Mẫu câu 4 có thể chuyển đổi thành mẫu câu 3 như ví dụ dưới đây. Lúc này túc từ trực tiếp trong mẫu câu 4 được chuyển lên ngay sau động từ trong mẫu câu 3. Túc từ gián tiếp được chuyển về phía sau và thêm giới từ vào trước đó.

- I bought her a red blouse. (mẫu câu 4)  
I bought a red blouse for her. (mẫu câu 3)  
→ Những câu có động từ như make, buy khi chuyển từ mẫu câu 4 sang mẫu câu 3, thêm giới từ for trước túc từ chỉ người.
- I can offer you a job. (mẫu câu 4)  
I can offer a job to you. (mẫu câu 3)  
→ Những câu có động từ như ask, inquire, require, offer khi chuyển từ mẫu câu 4 sang mẫu câu 3, thêm giới từ to trước túc từ chỉ người.
- They gave me a job offer. (mẫu câu 4).  
They gave a job offer to me. (mẫu câu 3)  
→ Những câu có động từ như give, teach, show, send khi chuyển từ mẫu câu 4 sang mẫu câu 3, thêm giới từ to trước túc từ chỉ người.

### ③ Những động từ không sử dụng trong mẫu câu 4

Trong những ví dụ vừa trình bày bên trên, dù viết dưới mẫu câu nào thì nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, một số câu có cấu trúc của mẫu câu 3 như dưới đây không thể đổi sang mẫu câu 4. Lưu ý những động từ được sử dụng trong các câu này.

- Please explain the problem to me.
- They announce a regulation change to their staff.
- You need to describe what happened to her.
- Prove your theory to the graders.
- She suggested an idea to the board of directors.
- Can you propose your plan to the authorities?
- Why don't you recommend a new position to him?

**Check-Up** Chuyển mẫu câu 4 sang mẫu câu 3 và ngược lại cho các câu dưới đây.

A They gave him a full refund.

→ \_\_\_\_\_

B She wrote a letter to me.

→ \_\_\_\_\_

C The interviewer offered a promising position to me.

→ \_\_\_\_\_

D The delivery man brought us a package.

→ \_\_\_\_\_

E Who is buying me dinner?

→ \_\_\_\_\_

## 04 Mẫu câu 5

Mẫu câu 5 là dạng câu có cấu trúc <chủ ngữ + động từ + túc từ + bổ ngữ túc từ>. Bổ ngữ túc từ là từ bổ nghĩa và giải thích thêm về túc từ.

### ① Ví dụ về mẫu câu 5

◦ We used to call him an honorable man.

S            V            O    OC (Object complement)

→ Túc từ trong câu là him, an honorable man làm rõ nghĩa cho túc từ him, do đó an honorable man giữ vai trò bổ ngữ túc từ.

◦ They made me an expert.

S            V            O    OC (Object complement)

→ Túc từ trong câu là me, an expert làm rõ nghĩa cho túc từ me, do đó an expert giữ vai trò bổ ngữ túc từ.

### ② Mẫu câu 5 và động từ sai khiến

Mẫu câu 5 được sử dụng với những động từ diễn tả ý “chủ ngữ yêu cầu (động từ sai khiến) ai (túc từ) làm việc gì (bổ ngữ túc từ)”. Những động từ được sử dụng trong mẫu câu 5 với nghĩa như thế được gọi là động từ sai khiến (causative verb), bao gồm have, make, help, let. Bổ ngữ túc từ có thể là động từ nguyên mẫu không to (bare infinitive) hoặc nguyên mẫu có to (to-infinitive) hoặc quá khứ phân từ (past participle).

◦ We had him finish his work without delay.

◦ Our manager made us stay late at work.

◦ One of my coworkers is helping me (to) lift heavy boxes.

→ Theo sau động từ sai khiến help có thể là động từ nguyên mẫu không to hoặc có to.

◦ Do not let them use this facility.

◦ I had my weight measured.

→ Do trọng lượng cơ thể phải được cân đo nên động từ theo sau phải ở dạng bị động.

### ④ Mẫu câu 5 và động từ chỉ tri giác

Một số động từ chỉ tri giác được sử dụng trong mẫu câu 5 bao gồm: watch, see, feel, hear. Bổ ngữ túc từ ở dạng nguyên mẫu không to hoặc V-ing, không sử dụng to-infinitive.

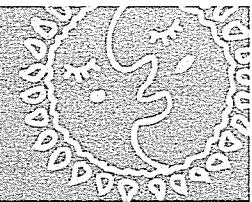
- I saw him sneak out of the meeting.
- We watched her give a presentation.
- They heard me talking on the phone.  
→ Dạng tiếp diễn talking nhấn mạnh hành động đang nói chuyện trên điện thoại.

**Check-Up** Chọn hình thái động từ thích hợp được cho trong ngoặc trong các câu dưới đây.

- A The man next to me watched me (**speaking / spoke**) to my friend.
- B I heard him (**to talk / talk**) fast.
- C She had her boyfriend (**to buy / buy**) her dinner.
- D Would you help me (**solve / solving**) this difficult task?

# 02

## Paraphrasing Training



Đáp án: trang 8

### 01 Paraphrasing là gì?

Paraphrasing là hình thức viết lại một câu văn bằng cách sử dụng từ vựng và cấu trúc khác mà không làm sai lệch nội dung của câu gốc được cho.

### 02 Mục đích của paraphrasing

Nhằm tránh lặp lại cách diễn đạt đã sử dụng trước đó trong bài văn và nhấn mạnh nội dung đã được viết. Khi sử dụng paraphrasing sẽ làm tăng tính hiệu quả và tính đa dạng của bài viết mặc dù nội dung, ý nghĩa của các câu văn đó là như nhau.

### 03 Từng bước nâng cao khả năng paraphrasing

#### ① Bước 1: paraphrasing bằng từ vựng

Hãy tận dụng những từ đồng nghĩa để paraphrasing lại các từ then chốt hoặc cụm động từ – là những từ trọng tâm được cho trong câu hỏi – để viết lại câu khác có cùng nội dung. Xem một số ví dụ dưới đây về paraphrasing bằng từ vựng:

##### a. Paraphrasing qua lại giữa động từ và cụm động từ (động từ + giới từ)

- The shipment of your order is being put off.  
The shipment of your order is being delayed.  
→ put off = delay
- I greatly appreciate your kind help.  
I am very much thankful for your kind help. (Thank you for your kind help.)  
→ appreciate = be thankful for
- The new printer malfunctioned again.  
The new printer broke down again.  
→ malfunction = break down

##### b. Paraphrasing bằng cách sử dụng từ đồng nghĩa

Trong một vài trường hợp, cấu trúc câu sẽ thay đổi cho phù hợp với điểm ngữ pháp.

- His flight is scheduled to arrive at 9:00 a.m.  
His flight is arranged to arrive at 9:00 a.m.  
→ be scheduled to = be arranged to
- Some people claim that working hard is essential.  
Some people argue that working hard is essential.  
→ claim = argue

**Check-Up** Paraphrasing từ được in đậm trong các câu dưới đây.

A The plane to New York is going to **depart** at noon.

→ \_\_\_\_\_

B We **like** Jake's suggestion.

→ \_\_\_\_\_

C We **tend** to believe that money brings happiness.

→ \_\_\_\_\_

② Bước 2: paraphrasing bằng cách sử dụng cụm từ hoặc mệnh đề

Câu được phân thành câu đơn (simple sentence), câu kép (compound sentence) và câu phức (complex sentence). Hầu hết cấu trúc câu trong các bài văn là câu phức, nghĩa là trong thành phần sẽ có mệnh đề chính và mệnh đề phụ được nối với nhau bởi liên từ phụ thuộc. Trong những trường hợp này, paraphrasing được thực hiện chủ yếu ở mệnh đề phụ bằng cách đổi mệnh đề phụ thành một cụm từ có nghĩa tương đương. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cụm từ thành mệnh đề <chủ ngữ + động từ> cũng là một hình thức paraphrasing.

◦ She has been working as a freelance writer since her university days.

She has been working as a freelance writer since she attended university.

→ Cụm từ since her university days đã được paraphrasing thành mệnh đề since she attended university.

◦ Having completed a difficult task, she was promoted to a vice president.

After she had completed a difficult task, she was promoted to a vice president.

→ Cụm hiện tại phân từ Having completed a difficult task đã được paraphrasing thành mệnh đề phụ

After she had completed a difficult task.

◦ Swamped with work, he has to stay at the office very late.

Because he has so much work, he has to stay at the office very late.

→ be swamped with work là cách diễn đạt bị động của động từ swamp, có nghĩa là *công việc nhiều vô kể*.

Cụm từ Swamped with work thực ra là cấu trúc phân từ dạng bị động being swamped đã được giản lược being. Cụm từ này đã được paraphrasing thành mệnh đề phụ Because he has so much work.

◦ After a long, tiring day at work, I like to relax alone.

After I spend a long, tiring day at work, I like to relax alone.

→ Cụm giới từ After a long, tiring day at work đã được paraphrasing thành mệnh đề phụ After I spend a long, tiring day at work.

◦ For your convenience, we enclosed a pre-filled registration form.

We wanted to give you convenience, so we enclosed a pre-filled registration form.

→ Cụm giới từ For your convenience đã được paraphrasing thành mệnh đề chính We wanted to give you convenience.

**Check-Up** Paraphrasing phần in đậm trong các câu dưới đây.

- A **Regarding the issue we discussed over the phone**, I would like to call for a meeting.

→ \_\_\_\_\_

- B **Solving this difficult task**, I became exhausted.

→ \_\_\_\_\_

- C **Caught in a traffic jam**, Sara was late for work.

→ \_\_\_\_\_

③ Bước 3: paraphrasing bằng câu

Việc thực hiện kỹ thuật paraphrasing đòi hỏi bạn phải có khả năng phân tích câu và vốn từ vựng phong phú. Đối với các câu văn ngắn và đơn giản, bạn nên chọn kỹ thuật paraphrasing bằng từ vựng hoặc cụm từ như vừa được phân tích bên trên. Còn đối với các câu văn dài thì sao? Hãy tìm hiểu cách paraphrasing của các câu sau đây.

**Sentence 1**

- a. As I said earlier, b. the question raised is related to the topic that c. we discussed in the last session.

**Paraphrasing**

- a. **As I said earlier** → **Like I previously mentioned**

As = Like

said = mentioned

earlier = previously

- b. **the question raised is related to the topic** → **the issue in the question is linked to the subject**

the question raised = the issue in the question

is related to = is linked to

topic = subject

- c. **we discussed in the last session** → **we talked about in the past meeting**

discussed = talked about

in the last = in the past

session = meeting

**Sentence 2**

- a. **If I understand you correctly**, b. **you would like to know in more detail about** c. **how we are going to conserve energy.**

**Paraphrasing**

- a. **If I understand you correctly** → **As I comprehend what you mean properly**

If = As

understand = comprehend

correctly = properly

→ correctly và properly có cùng nghĩa như nhau.

- b. **you would like to know in more detail about** → you want to further find out  
would like = want  
know in more detail about = further find out
- c. **how we are going to conserve energy** → an in-depth account of the way that we will save power  
are going to = will  
conserve = save  
energy = power
- 

**Sentence 3**

- a. I am afraid that's not my area. b. So I can't give a precise answer to your question.

**Paraphrasing**

- a. **I am afraid that's not my area.** → I am sorry but that's not my field of expertise.  
I am afraid = I am sorry  
area = field
- b. **So I can't give a precise answer to your question.** → Therefore, I am not able to provide you with an accurate reply to your inquiry.  
So = Therefore / can't = am not able to  
give = provide  
precise = accurate / answer = reply  
question = inquiry
- 

**Sentence 4**

- a. Here is my e-mail address b. if you want to order our product later.

**Paraphrasing**

- a. **Here is my e-mail address** → I will give you my e-mail  
Here is = I will give you  
e-mail address = e-mail
- b. **if you want to order our product later** → in case you would like to place an order for our goods in the future  
if = in case  
product = goods  
later = in the future

**Check-Up** Hãy paraphrasing các câu dưới đây.

- A Their products showed at the exhibition held downtown are superior to ours.  
→ \_\_\_\_\_
- B My proposal is that we have to convince our customers.  
→ \_\_\_\_\_
- C If we don't supply what they want now, we may lose the deal with them.  
→ \_\_\_\_\_

Để tận dụng tốt các đặc tính của các thể loại câu như câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, đồng thời thể hiện ý đồ và cảm xúc của bản thân khi viết câu trong tiếng Anh, bạn phải biết sử dụng chính xác các dấu câu (punctuation) như dấu chấm (full stop), dấu chấm hỏi (question mark), dấu chấm than (exclamation point) và các dấu câu khác. Đây là những yếu tố rất cần bản và cần thiết trong việc viết câu. Người đọc có thể hiểu và cảm nhận được nội dung cũng như mục đích, ý đồ mà người viết muốn gửi gắm trong từng câu văn. Sau đây là các loại dấu câu.

.	?	!	,	:	;
full stop	question mark	exclamation point	comma	colon	semicolon
-	-	( )	“ ”	‘ ’	,
dash	hyphen	parentheses	double quotation marks	single quotation marks	apostrophe

## 01 Dấu chấm <.>

Đặt cuối câu báo hiệu câu đã kết thúc.

- Sarah can speak five different languages.
- People learn from books as well as the experiences that they have throughout their lives.
- The learning process never ends.

## 02 Dấu chấm hỏi <?>

Đặt cuối các câu bắt đầu bằng Wh (Wh-questions) hoặc bắt đầu bằng be và các trợ động từ để tạo câu hỏi.

⑩ Ví dụ về câu tận cùng bằng dấu chấm hỏi <?>

- **What** is the date today?
- **What** makes you think so?
- **Who** is that woman wearing a green shirt?
- **Who** answered the question?
- **Where** shall we go?
- **Why** do you work so hard?
- **When** are you going to leave?
- **How** can we live without food?

- Are you married or single?
- Do they know the truth?
- Should we go there?

**② Dấu chấm hỏi trong câu hỏi đuôi (tag question)**

Dấu chấm hỏi trong câu hỏi đuôi có chức năng tạo câu hỏi để hỏi một sự việc nào đó tương tự như trong câu nghi vấn thông thường. Tuy nhiên, trọng tâm và mục đích của câu hỏi đuôi là nhằm xác định lại tính xác thực của thông tin được đưa ra trong phần đứng trước của câu hỏi đuôi.

- Tom isn't honest, is he?
- She can't speak Spanish, can she?
- They like watching movies, don't they?

### 03 Dấu chấm than <!>

Được đặt sau từ, cụm từ hoặc câu để diễn đạt cảm xúc ngạc nhiên, vui mừng, cảm thán, ra lệnh.

**① Ví dụ về câu có dấu chấm than**

- Wow!
- Bravo!
- What a nice car!
- How expensive it is!
- We were really excited!
- That is a snack!

**② Dấu chấm than trong câu mệnh lệnh**

- Do it now!
- Be quiet and study hard!
- Don't waste your time!
- Stop crying!
- Be kind to customers!

**Check-Up** Điền dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than) thích hợp vào cuối các câu dưới đây.

- A How does she finish all the work
- B She has taught English since 2001
- C It is an earthquake
- D Are we going to meet him on Sunday
- E Don't tell a lie
- F Why do you think so
- G Jack didn't write this report, did he
- H Go home now

## 04 Dấu phẩy <,>

Dấu phẩy được sử dụng khi trình bày dạng liệt kê, trong câu kép và câu phức.

### ❶ Khi liệt kê nhiều hạng mục cùng loại

- We used the money to buy a new house, a car, and many other things.

→ Các sự vật a new house, a car và many other things được liệt kê trong cùng một câu.

- Ron bought a bunch of roses, lilies, and tulips.

→ Các loại hoa roses, lilies và tulips được liệt kê trong cùng một câu.

### ❷ Khi hai câu được nối với nhau bởi liên từ and, so, but

Dấu phẩy được đặt trước các liên từ and, so, but.

- Tom is a competent man, but I don't like his personality.

- They are so rich, and live like kings.

- The room temperature became lower, so we turned on the heater.

### ❸ Khi mệnh đề phụ đứng trước mệnh đề chính trong câu phức

- She was a good student although she failed the test. <mệnh đề trạng ngữ>

Although she failed the test, she was a good student.

→ Mệnh đề phụ trạng ngữ đứng trước hay sau đều không làm thay đổi nghĩa của câu. Tuy nhiên, khi đặt mệnh đề phụ trạng ngữ đứng trước mệnh đề chính, phải đặt dấu phẩy để ngăn cách.

- We are very nervous when we have a test. <mệnh đề trạng ngữ>

When we have a test, we are very nervous.

→ Mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian đứng đầu câu được phân tách với mệnh đề chính bởi dấu phẩy.

### ❹ Các trường hợp khác: Khi những cụm từ bắt đầu bằng as a result of, due to được đặt đầu câu

- Due to heavy traffic, we missed the plane.

- As a result of online shopping, people are less likely to buy things at malls.

## 05 Dấu hai chấm <:>

### ❶ Khi giới thiệu các hạng mục

Được đặt ngay trước phần liệt kê chi tiết các hạng mục cụ thể để giải thích cho nghĩa tổng thể.

- In the last six months, Joe attended **three classes: service marketing, business statistic, and accounting**.

→ Sau dấu hai chấm là ba hạng mục cụ thể service marketing, business statistic và accounting giải thích cho cái tổng thể là three classes.

- To lead your business successfully, there are **three key factors: customized service, trustworthiness, and reputation**.

→ Thêm dấu hai chấm trước khi đưa ra ba yếu tố then chốt để giải thích three key factors là gì.

- ② Khi giải thích thêm hoặc nhấn mạnh lại nội dung vừa được trình bày trước đó
- A lot of people have only one thing on their mind: **money** (nhấn mạnh)  
→ Nhấn mạnh nghĩa money trong câu.
  - The hurricane immobilized the airlines: **more than 20 airline companies cancelled their flights.** (giải thích bổ sung)  
→ Thông tin sau dấu hai chấm giải thích cho nguyên nhân của sự cố.

## 06 Dấu chấm phẩy <;>

---

- Ⓐ Đặt trước trạng từ liên kết (conjunctive adverbs) therefore, moreover, however ...
- This monitor is highly recommended by users; **therefore**, we have to buy it.
  - Smoking causes heart attacks; **moreover**, studies show that long cancer has a close connection to smoking.
  - John likes playing a game; **however**, he doesn't like reading books.
- Ⓑ Nối hai câu có quan hệ với nhau mà không sử dụng liên từ
- Jason was a competent employee; he was dismissed.
  - The APT is an outstanding company to invest; their investments have dramatically risen over the last 5 years.
- Ⓒ Không sử dụng dấu chấm phẩy trước các liên từ kết hợp and, but, so ...
- Jason was a competent employee; but he was dismissed. (x)

## 07 Dấu gạch ngang <->

---

Dùng phân tách nội dung bổ sung được chèn vào trong câu. Phần nội dung bổ sung có thể lược bỏ mà không làm ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

- The current state of employment — **job candidates call it a total disaster** — will be better for next year.  
→ Phần nội dung bổ sung job candidates call it a total disaster có thể lược bỏ mà không làm ảnh hưởng đến nghĩa chính của câu.
- The rumor — **and I accepted it as true** — turned out to be false.  
→ Phần nội dung bổ sung
- The problem — **I never knew what it was** — was settled.  
→ Phần nội dung bổ sung

## 08 Dấu gạch nối <->

---

Dấu gạch nối có độ dài ngắn hơn dấu gạch ngang và được sử dụng để nối từ với từ hoặc tạo cụm tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

- The **well-dressed** lady is my sister.
- A mobile phone with a **built-in** camera is a hot item among the young generation.
- The marketers in APSOM suggested **well-organized** marketing strategies to increase brand awareness for newly launched items.

## 09 Dấu ngoặc đơn < ( ) >

Được sử dụng để đưa ra lời giải thích hoặc thông tin bổ sung cho thành phần nào đó trong câu.

- Steven Baker (**General Motor's former CEO**) was elected to the National Assembly.  
→ Thông tin bổ sung (General Motor's former CEO) cho biết Steven Baker là ai.
- She was surprised to see the number (**and scale**) of the skyscrapers in this city.
- Teenagers (**and probably twenty-somethings as well**) set a trend.  
→ Phần thông tin bổ sung trong ngoặc đơn có thể lược bỏ mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

## 10 Dấu kép đôi <“ ”> và dấu kép đơn <‘ ’>

① Khi trích dẫn lời nói của người khác

- The interviewer asked, “**What is the most important aspect to getting a job?**”
- She said, “**I don't know what the problem is.**”

② Khi trích dẫn tên của thành phố, tiểu thuyết, phim ảnh, sách ...

- Some people believe that **Shakespeare's best play** is “**Romeo and Juliet.**”
- He composed a song called “**Love is.**”

③ Dấu kép đơn: được sử dụng để trích dẫn câu nói trong câu đã được trích dẫn

- Jane said, “I remember **what he said** at the seminar. He said, ‘**Humility is a virtue.**’”
- “**My way** is my favorite song,” he said.

## 11 Dấu lược <'>

① Dùng trong dạng rút gọn

- She **can't**(=cannot) do it by herself.
- The proposals that have not been signed **won't**(=will not) be processed.

② Dùng trong dạng sở hữu cách

- **Kim's** new house is cozy and tidy.
- We usually have a party to celebrate the **year's** end.

③ Dùng sau danh từ tận cùng bằng s hoặc danh từ ở dạng số nhiều để chỉ sở hữu cách

- All the potential customers are the **banks' assets**.
- **James'** grandfather passed away last year.

**Check-Up** Điền dấu câu thích hợp cho đoạn văn dưới đây.

Experiencing various events teaches us that there can be crucial moments when knowledge from books <sup>1</sup>**not cartoons** <sup>2</sup>**isn't** enough to make wise <sup>3</sup>**decisions** / To some <sup>4</sup>**people** reading endless <sup>5</sup>**work related** material is part of their <sup>6</sup>**job** / Think about <sup>7</sup>**professionals** <sup>8</sup>**doctors** <sup>9</sup>**lawyers** and <sup>10</sup>**engineers** / They constantly have to hone their skills by reading an enormous number of <sup>11</sup>**books** <sup>12</sup>**however** would reading be enough for them to become <sup>13</sup>**top notch** <sup>14</sup>**experts** / <sup>15</sup>**Inevitably** there will be exceptional problems to which they <sup>16</sup>**can't** find any answers in <sup>17</sup>**books** / Where do they turn to get the knowledge necessary to solve these <sup>18</sup>**problems** <sup>19</sup>**then** / If there is no one offering <sup>20</sup>**help** they have to reply solely on their <sup>21</sup>**judgment** using the knowledge they have achieved from <sup>22</sup>**books** / By experiencing events like <sup>23</sup>**these** they learn the valuable lesson that not everything can be learned from <sup>24</sup>**books** /

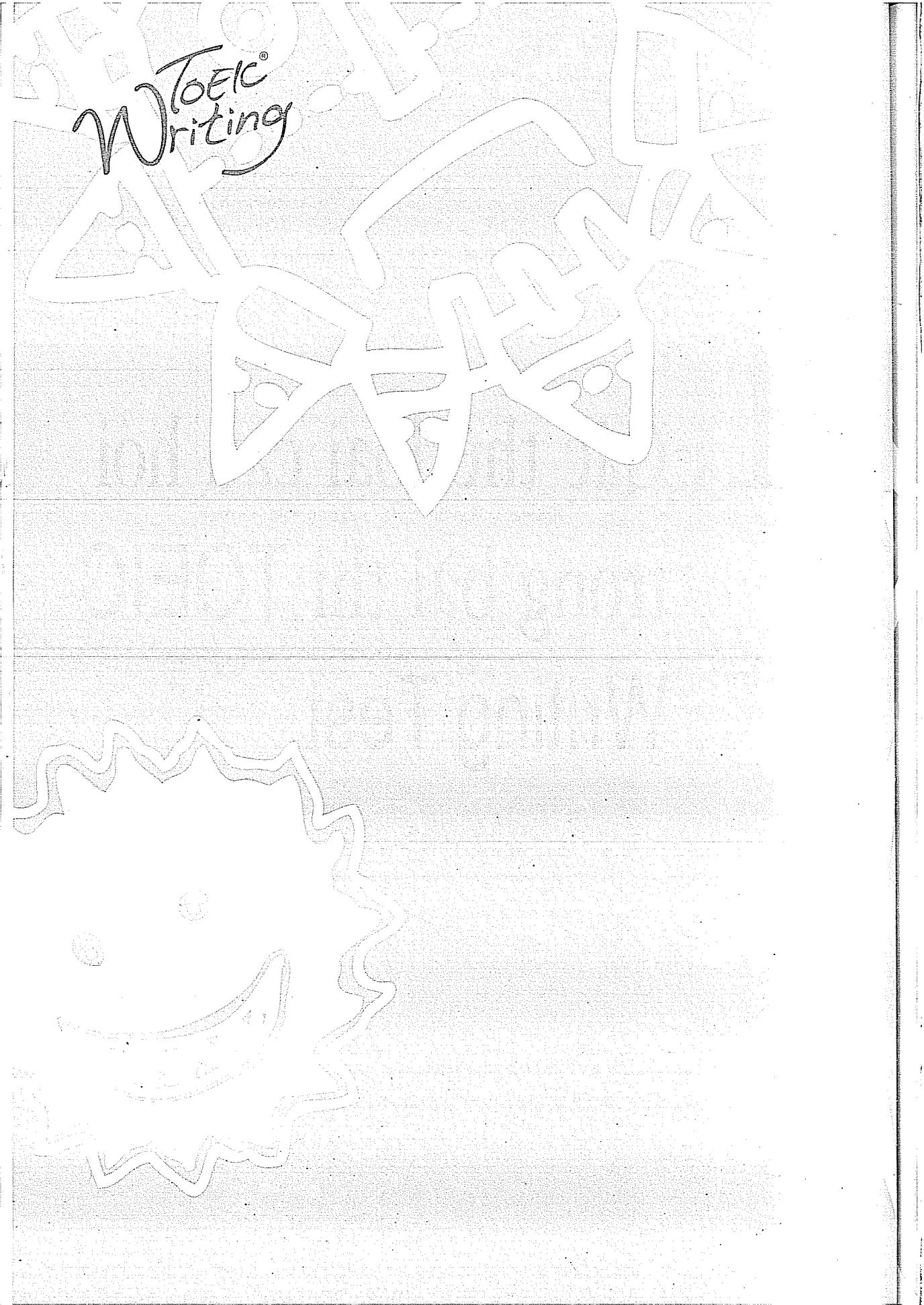
<sup>25</sup>**Knowledge** is not the product of reading books but the lifelong experiencing to gain <sup>26</sup>**it** <sup>27</sup>**Kailey McPherson**

TOEIC  
Writing

# II. Các thể loại câu hỏi trong bài thi TOEIC Writing Test

Part 1~3

TOEIC®  
Writing



# Part 01

## Write a Sentence Based on a Picture Questions 1-5

Unit 01 Kiểm tra sơ lược

Unit 02 Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

Unit 03 Tìm hiểu các mảnh puzzle

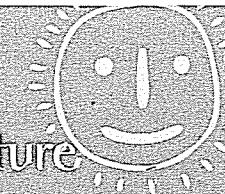
Unit 04 Ghép các mảnh puzzle

Unit 05 Câu hỏi thực tế

PART

# 01

## Write a Sentence Based on a Picture



Questions 1-5

### Unit 01 Kiểm tra sơ lược

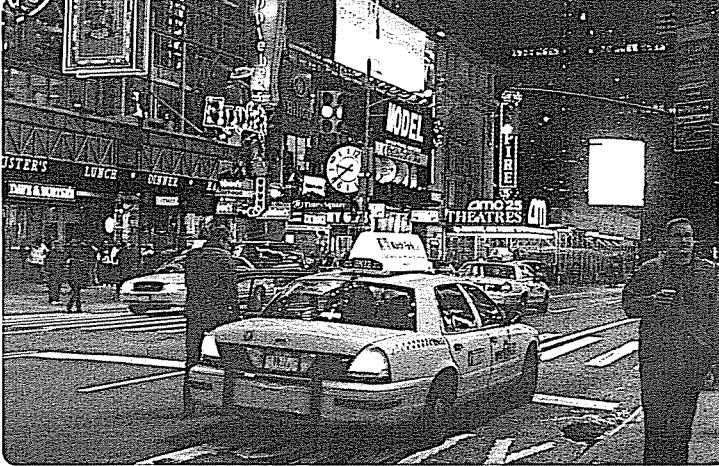
Hãy tự kiểm tra và đánh giá khả năng cơ bản của bạn theo các Step sau đây:

- Step 1** Quan sát ảnh và từ miêu tả cho sẵn
- Step 2** Dùng từ cho sẵn để viết câu phù hợp với nội dung bức ảnh
- Step 3** Tham khảo bảng đánh giá để biết phần năng lực còn yếu của bản thân

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



sign / in

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

### Câu hướng dẫn (Directions)

Hãy viết MỘT câu dựa vào nội dung của bức ảnh. Sử dụng HAI từ / cụm từ được cho sẵn. Bạn có thể thay đổi hình thái từ và sắp xếp theo thứ tự thích hợp.

Câu hỏi: bức ảnh và từ cho sẵn – sign / in

Bức ảnh cho thấy cảnh đường phố ban đêm ở thành phố dưới ánh đèn neon. Đường phố không đông người nhưng có vài chiếc taxi đang chạy trên đường và vài chiếc đang đậu dọc theo lề đường. Bên phải bức ảnh có người đàn ông đang cầm ly nước đứng bên lề đường. Gần đó có người đàn ông khác đang chuẩn bị bước lên taxi. Từ được cho sẵn là sign và in.

Xem 3 sample answers dưới đây cùng các checkpoints, sau đó so sánh với câu trả lời của bạn.

### Checkpoints

1. Từ cho sẵn: đã dùng từ cho sẵn để thành lập một câu hoàn chỉnh
2. Câu: nội dung câu văn có liên quan đến bức ảnh
3. Đúng ngữ pháp

### Xem xét Sample Answer A

Neon signs are shining brightly **in** the city.

Từ neon được thêm vào trước danh từ sign. Neon signs được sử dụng ở vị trí chủ ngữ của câu. Từ cho sẵn in được dùng như giới từ chỉ nơi chốn.

### Xem xét Sample Answer B

There is a sign saying “MODEL” **in** bright color.

Từ cho sẵn sign được sử dụng ở vị trí chủ ngữ thực của câu, in được sử dụng như giới từ chỉ trạng thái.

### Xem xét Sample Answer C

Illuminated neon lights are decorated **in** many signs.

Từ cho sẵn sign và in được sử dụng trong một cụm giới từ chỉ nơi chốn.

## Unit 02 Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

Khuynh hướng đặt câu hỏi

Thể loại 1

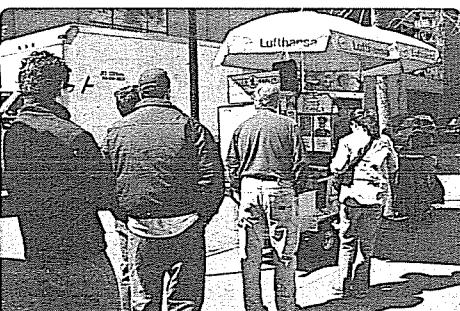
Hình thức từ cho sẵn  
<danh từ + danh từ>



► mail / woman

Thể loại 2

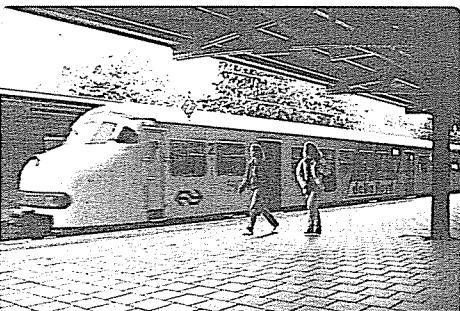
Hình thức từ cho sẵn  
<danh từ + (cụm) giới  
tù>



► line / in

Thể loại 3

Hình thức từ cho sẵn  
<danh từ + liên từ>



► passenger / when

#### Thể loại 4

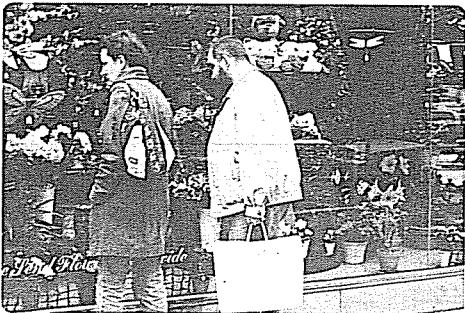
Hình thức từ cho sẵn  
<danh từ + động từ>



► path / walk

#### Thể loại 5

Hình thức từ cho sẵn  
<động từ + giới từ>



► look / at

#### Thể loại 6

Hình thức từ cho sẵn  
<động từ + liên từ>



► hold / so that

Để chuẩn bị cho tất cả các hình thức từ cho sẵn của Part 01, cần có những mảnh puzzle như sau:

Các mảnh puzzle tạo thành đáp án

	Mảnh puzzle 1	Từ cho sẵn <danh từ + danh từ>
	Mảnh puzzle 2	Từ cho sẵn <danh từ + (cụm) giới từ>
	Mảnh puzzle 3	Từ cho sẵn <danh từ + liên từ>
	Mảnh puzzle 4.	Từ cho sẵn <danh từ + động từ>
	Mảnh puzzle 5	Từ cho sẵn <động từ + giới từ>
	Mảnh puzzle 6	Từ cho sẵn <động từ + liên từ>

## Unit 03 Tìm hiểu các mảng puzzle



### Mảng puzzle 1 Từ cho sẵn <danh từ + danh từ>

**Preview** là mảng puzzle chèn vào đâu?

Danh từ có thể đảm nhận vai trò chủ ngữ của câu. Ngoài ra, danh từ còn giúp làm rõ nghĩa cho động từ. Hãy tìm hiểu chức năng của từ và thực hành viết câu phù hợp với nội dung bức ảnh.

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

merchandise / supermarket

❶ A lot of merchandise is displayed on the rack in the supermarket.



merchandise được sử dụng như một danh từ có vai trò làm chủ ngữ cho câu. Vì merchandise là danh từ không đếm được, động từ trong câu phải ở số ít nhằm tạo sự hòa hợp về số. Cụm từ chỉ số lượng a lot of được thêm vào trước danh từ merchandise để diễn tả số nhiều cho phù hợp với nội dung thể hiện trong bức ảnh. Danh từ supermarket được sử dụng trong cụm giới từ chỉ nơi chốn in the supermarket.

❷ There is a lot of merchandise in the supermarket.



Cấu trúc there is /are rất thông dụng để miêu tả cảnh quan hoặc nơi chốn. Merchandise và supermarket đều là các danh từ thể hiện nội dung chính của câu.

❸ Some shoppers are looking around the merchandise in the supermarket.



merchandise và supermarket được sử dụng như danh từ, trong đó merchandise là danh từ không đếm được.

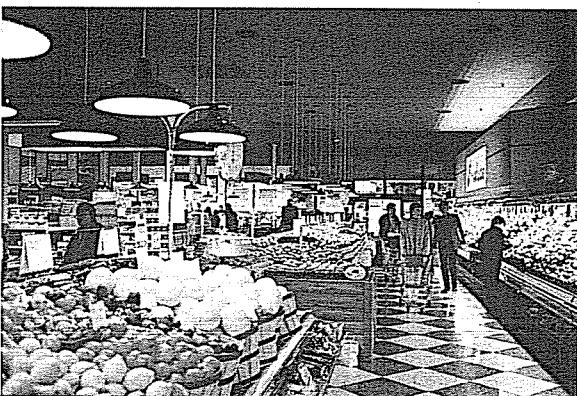
## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Danh từ đếm được chia thành danh từ đếm được (countable noun) và danh từ không đếm được (uncountable noun). Khi chủ ngữ của câu là danh từ không đếm được, động từ luôn ở số ít. Khi chủ ngữ của câu là danh từ đếm được, phải lưu ý danh từ đó ở số ít hay số nhiều để từ đó sử dụng động từ phù hợp về số.

Danh từ đếm được và danh từ không đếm được là gì?

Danh từ đếm được là những danh từ có thể đổi sang dạng số nhiều và có thể sử dụng mạo từ a/an đặt trước đó. Khi đảm nhận chức năng chủ ngữ, số của danh từ sẽ quyết định động từ trong câu ở số ít hay số nhiều. Danh từ không đếm được là những danh từ không thể sử dụng mạo từ a/an đặt trước đó và không có dạng số nhiều, do đó động từ luôn ở số ít.



a. Trường hợp từ cho sẵn là danh từ đếm được

► item / supermarket

**A There are many items in the supermarket.**

**B Many items are displayed in the supermarket.**

→ item là danh từ đếm được và đảm nhận chức năng chủ ngữ của câu. Danh từ số ít item + -s → items (số nhiều), do đó động từ phải ở dạng số nhiều mới tạo sự hòa hợp về số với chủ ngữ của câu. Trong hai ví dụ trên, động từ ở dạng số nhiều là are.

b. Trường hợp từ cho sẵn là danh từ không đếm được

► merchandise / supermarket

**A There is merchandise in the supermarket.**

**B Merchandise is displayed in the supermarket.**

→ merchandise là danh từ không đếm được và đảm nhận chức năng chủ ngữ của câu. Động từ trong câu phải luôn ở số ít mới tạo sự hòa hợp về số với chủ ngữ của câu. Trong hai ví dụ trên, động từ ở dạng số ít là is.

④ Cách thành lập số nhiều của danh từ đếm được

Hầu hết các danh từ đều được thêm -s vào sau danh từ khi đổi sang số nhiều. Lưu ý: những danh từ tận cùng là -s, -ss, -x, -sh, -ch, -o khi đổi sang số nhiều phải được thêm -es.

A A lot of books are scattered on the table.

B Lots of tomatoes are packed in boxes.

② Dạng bất quy tắc

Một số danh từ khi đổi sang số nhiều sẽ không theo quy tắc nhất định.

A His left foot is swollen.

B Because of the high hills, her feet need to rest.

C A dentist is putting a gold crown on a tooth.

D A woman is brushing her teeth clean.

Số ít	Số nhiều
man	men
woman	women
foot	feet
tooth	teeth
child	children

③ Trường hợp danh từ số ít và danh từ số nhiều có cùng một dạng

◦ sheep

There is a long-fleeced sheep in a grazing area. (sheep: số ít)

A flock of sheep are out of in a field. (sheep: số nhiều)

◦ fish

A man is catching a fish. (fish: số ít)

The river is full of fish. (fish: số nhiều)

④ Một số ví dụ về danh từ không đếm được

merchandise	A lot of merchandise is displayed on the racks.
mail	Some mail is scattered all over the table.
scenery	The scenery around the park is very beautiful.
garbage	Garbage is being dumped on the street.
luggage / baggage	There is a lot of baggage on the carousel in the airport.
equipment	Some stereo equipment is being installed by two men.

**Check-Up** Chọn câu đúng ngữ pháp và sửa những câu sai trong số các câu dưới đây.  
Đáp án: trang 12

- A Too many garbages are piled up in front of the shop.
- B There are a lot of mails on the table.
- C There is luggage left on the conveyer belt.
- D Medical equipments are arranged in the examining room.

## 02 Tính từ chỉ số lượng

Tính từ chỉ số lượng được đặt trước danh từ cho biết số lượng của danh từ đó là nhiều hay ít. Khi tính từ chỉ số lượng bổ nghĩa cho danh từ không đếm được ở chức năng chủ ngữ thì động từ trong cấu trúc There + be vẫn được chia ở số ít.



▷ merchandise (danh từ không đếm được) / supermarket

### A There is a lot of merchandise in the supermarket.

→ Tính từ chỉ số lượng a lot of được đặt trước danh từ không đếm được merchandise để diễn tả nghĩa số nhiều cho danh từ này. A lot of merchandise: *nhiều hàng hóa*. Tuy nhiên, động từ trong câu phải ở dạng số ít (is) do merchandise là danh từ không đếm được.

### B A great deal of merchandise is displayed in the supermarket.

→ Tính từ chỉ số lượng a great deal of được đặt trước danh từ không đếm được merchandise để diễn tả nghĩa số nhiều cho danh từ này. A great deal of merchandise: *nhiều hàng hóa*. Tuy nhiên, động từ trong câu phải ở dạng số ít (is) do merchandise là danh từ không đếm được.

<Những tính từ chỉ số lượng dùng trước danh từ không đếm được>

- much
- There is too much garbage outside of the house.
- a good deal of
- A good deal of merchandise is piled up in a storage room.

- a great deal of

→ There is a great deal of mail in the post office.

- a little

→ Tourists are unsatisfactorily watching a little beautiful scenery.

- little

→ There is little luggage left on the conveyer belt.

<Những tính từ chỉ số lượng dùng trước danh từ đếm được>

---

- many

→ There are many shops on this street.

- a great number of

→ A great number of protesters are holding a candlelight vigil.

- a number of

→ A number of boys and girls wearing uniforms are playing in the park.

- a few

→ There are a few books on the top shelf.

- few

→ Few cars are left in the company parking lot.

<Những tính từ chỉ số lượng dùng cho cả danh từ đếm được và danh từ không đếm được>

---

- a lot of

→ There is a lot of fish in the bucket.

- lots of

→ Lots of stores are open late at night.

- some

→ Some of the people at the bus stop are wearing black suits.

- any

→ There isn't any bread left at the bakery.

- plenty of

→ Plenty of food is in the refrigerator.

<Những tính từ chỉ số lượng có số đếm dùng cho danh từ không đếm được>

---

- a piece of

→ Two pieces of cake are placed on the table.

- a cup of

→ Two cups of coffee are being served by a waiter.

- a glass of

→ There is a glass of orange juice on the dining table.

- a sheet of

→ Some sheets of paper are put on the copying machine.

- a loaf of

→ There is a loaf of bread on the dining table.

1. Điền tính từ chỉ số lượng thích hợp được cho sẵn vào chỗ trống trong các câu dưới đây.

Từ cho sẵn: → a few / a great deal of

- A \_\_\_\_\_ bread is displayed on the rack in the bakery.  
B \_\_\_\_\_ cars are parked in the parking lot.

2. Tìm chỗ sai và sửa lại cho đúng trong các câu dưới đây.

- A There are three coffees on the table.

→ \_\_\_\_\_

- B A man is buying two breads in the market.

→ \_\_\_\_\_

### 03 Cách dùng của danh từ

Có trường hợp từ cho sẵn có thể được sử dụng như một danh từ hoặc động từ trong câu. Khi là danh từ, nó có thể đảm nhận chức năng chủ ngữ, túc từ hoặc túc từ của giới từ trong cụm giới từ. Sau đây là một số cách dùng của danh từ.

⑩ Từ cho sẵn được sử dụng như một danh từ



► shovel / man

**A man holding a shovel is digging on the ground.**

→ Từ cho sẵn man là danh từ giữ chức năng chủ ngữ, shovel được sử dụng như một danh từ làm túc từ cho phân từ holding. Danh từ shovel có nghĩa là *cây xẻng* (*xúc đất*).

② Từ cho sẵn được sử dụng như một động từ



▷ shovel / man

A A man is shoveling the dirt.

B A man in a blue shirt and blue jeans is shoveling the sod.

→ Trong hai ví dụ A và B, man là danh từ giữ chức năng chủ ngữ, shoveling được sử dụng như một động từ và có nghĩa là xíu đất.

③ Danh từ cho sẵn được sử dụng ở vị trí túc từ của động từ



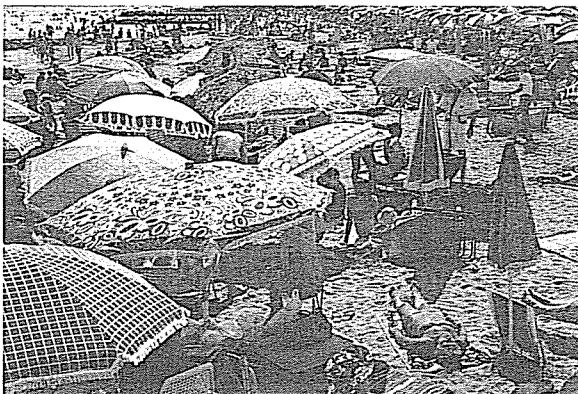
▷ woman / bread

A A woman is loading lots of bread into the back of a car.

B A woman is carrying a lot of bread to the car.

→ woman là danh từ làm chủ ngữ của câu, bread được sử dụng như một danh từ làm túc từ cho động từ loading và carrying.

④ Danh từ cho sǎn được sử dụng trong cụm giới từ

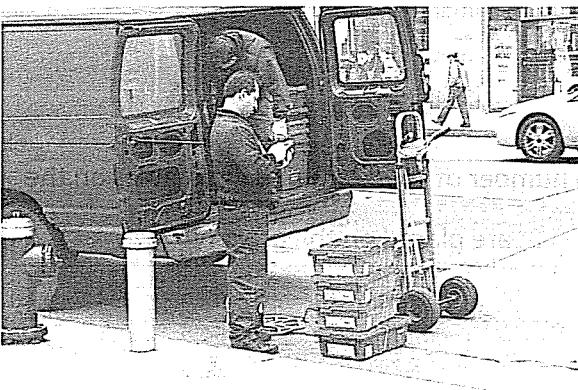


> people / beach

- A A number of people are under parasols on the beach.
- B The sandy beach is filled with a lot of people.

→ Hai danh từ people và beach trong hai cụm từ A number of people và The sandy beach đảm nhận chức năng chủ ngữ của câu. Nhưng khi xuất hiện trong hai cụm từ on the beach và with a lot of people thì hai danh từ people và beach kết hợp với giới từ để tạo thành cụm giới từ.

**Check-Up** Quan sát bức ảnh dưới đây và chọn câu trả lời cho biết chức năng của từ cho sǎn được sử dụng trong câu. Đáp án: trang 12



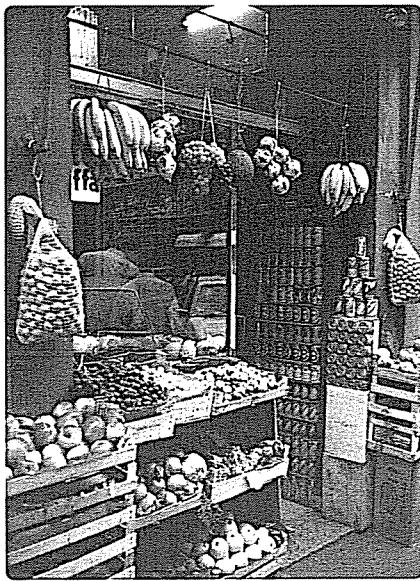
> car / work

Từ cho sǎn: → ① được dùng như chủ ngữ    ② được dùng như túc từ của giới từ  
                    ③ được dùng như túc từ    ④ được dùng như động từ

- A Two people wearing dark blue jackets are **working** at the back of a red **car**.
- B The red **car** parked in front of a fire hydrant has blue containers that two men are **working** with.
- C Two people at the back of a red **car** are loading blue containers for their **work**.

Dùng các từ được cho sẵn dưới đây để điền vào chỗ trống. Bạn có thể thay đổi hình thái của từ cho phù hợp với nghĩa của câu.

## Drill



► ① merchandise / rack

② item / shelf

③ fruit / rack

- A There are a number of \_\_\_\_\_ and vegetables on the \_\_\_\_\_.
- B Many \_\_\_\_\_ are placed on the grocery \_\_\_\_\_.
- C A great deal of \_\_\_\_\_ is displayed on the \_\_\_\_\_ in a shop.

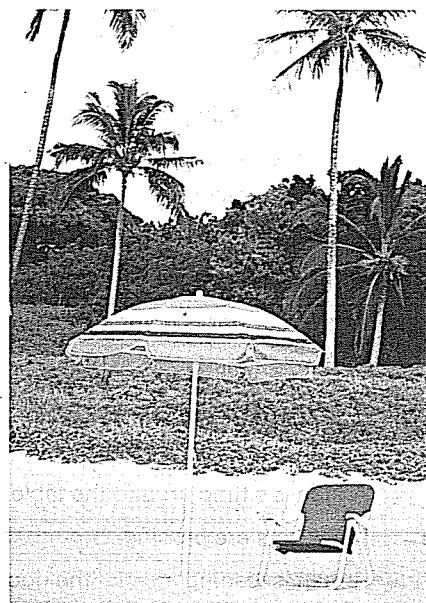


## Mảnh puzzle 2 Từ cho sẵn <danh từ + (cụm) giới từ>

**Preview** là mảnh puzzle chèn vào đâu?

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00



parasol / next to

① A **parasol** is **next to** the chair.



Danh từ **parasol** được sử dụng ở vị trí chủ ngữ. Danh từ **chair** được thêm vào vị trí túc từ sau giới từ **next to** để tạo thành **cụm giới từ** **next to the chair**.

② There is a chair **next to** the parasol.



Câu được xây dựng bằng cấu trúc **there is/there are**. Danh từ **chair** là chủ ngữ thật của câu. Danh từ **parasol** được sử dụng ở vị trí túc từ sau giới từ **next to** để tạo thành **cụm giới từ** **next to the parasol**.

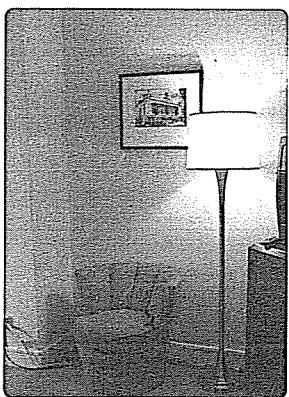
## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Giới từ chỉ nơi chốn/phương hướng/vị trí

Khi từ cho sẵn là danh từ và giới từ, bạn phải nghĩ ngay đến nơi chốn, phương hướng, vị trí của danh từ đó tương quan với giới từ được cho. Sau đây là những giới từ chỉ nơi chốn, phương hướng, vị trí.

<b>in</b>	A lot of students are in the classroom. A girl who is in a red sweater is sitting on the bench.
<b>into</b>	A man is getting into the car.
<b>out of</b>	A man is getting out of the car.
<b>from</b>	A man is coming from the bank.
<b>by</b>	A man is standing by the window. A man is passing by the station.
<b>near</b>	A man is sitting near a window.
<b>among</b>	There is a house among the trees.
<b>up</b>	A rollercoaster is going up to the top of the track.
<b>down</b>	A man is stepping down a ladder.
<b>under</b>	A man is reading a book under a tree.
<b>at</b>	A man is waiting for a bus at the bus stop.
<b>around</b>	A man is sitting around the table.
<b>through</b>	Many cars are passing through the tunnel.
<b>against</b>	A man is leaning against the door.
<b>for</b>	A man is going for a walk with his dog. A man is hosting a birthday party for his mother.
<b>with</b>	A vase with handles is placed on the table. A woman with very long hair is sitting at the table. A man with an umbrella is standing next to the car. A man is writing something with a pen. A woman is filling a glass with water. A man is cutting a tree with his saw.
<b>between</b>	There is a hospital between the buildings.
<b>behind</b>	There is a big tree behind the house.
<b>below</b>	A pen is below the table.
<b>above</b>	A framed picture is above the fireplace.
<b>on</b>	A lot of fruits are displayed on the rack.
<b>in front of</b>	There is a big tree in front of the house.
<b>across</b>	A man is walking across the street.
<b>toward</b>	A man is walking toward a woman.
<b>to</b>	A man is walking to the station.
<b>over</b>	An airplane is flying over the mountain.
<b>along</b>	A man is walking along the street.

**Check-Up** Dùng các giới từ cho sẵn điền vào chỗ trống sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh. Đáp án: trang 12



Từ cho sẵn: → on / above / below / next to

- A A light is standing \_\_\_\_\_ the floor.
- B There is a framed picture \_\_\_\_\_ the chair.
- C A chair is \_\_\_\_\_ the picture hanging on the wall.
- D A light is \_\_\_\_\_ the chair on the floor.

## 02 Nắm bắt mối quan hệ <danh từ + (cụm) giới từ>

Giới từ cho biết vị trí, nơi chốn, phương hướng của sự vật. Khi từ cho sẵn bao gồm giới từ và danh từ, hãy quan sát bức ảnh và tìm mối quan hệ giữa danh từ và giới từ được cho, như vậy việc tạo câu sẽ trở nên dễ dàng hơn.



► cart / next to

Từ cho sẵn trong ví dụ bên trên là danh từ cart và giới từ next to. Bạn có thể sử dụng cấu trúc <danh từ + next to> hoặc <next to + danh từ> để tạo câu. Quan sát ảnh bạn sẽ thấy một chiếc xe hơi đậu kế bên xe đẩy hàng, từ đó bạn có thể tạo câu theo cấu trúc <danh từ + next to>: a cart is next to a car, hoặc theo cấu trúc <next to + danh từ>: a car is next to a cart.

## 03 Cách dùng từ cho sẵn <danh từ + (cụm) giới từ>

Một khi bạn đã xác định danh từ cho sẵn sẽ được dùng ở vị trí chủ ngữ hay trong cụm giới từ thì việc tạo câu sẽ trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Quan sát bức ảnh và các từ cho sẵn dưới đây đồng thời xem xét các cách sử dụng khác nhau.

### ❶ Danh từ cho sẵn được dùng ở vị trí chủ ngữ



► cart / next to

A cart is next to a car.

→ Danh từ và giới từ cho sẵn không tạo thành cụm giới từ. Trong câu này, danh từ cart được dùng ở vị trí chủ ngữ của câu.

### ❷ Danh từ cho sẵn được dùng trong cụm giới từ



► rack / on

A lot of items are displayed on the rack.

→ Danh từ và giới từ cho sẵn được kết hợp để tạo thành cụm giới từ on the rack.

③ Cụm giới từ đảm nhận chức năng như tính từ



► child / with

A child with a cap is playing on the playground.

→ Cụm giới từ with a cap (từ a cap được thêm vào) giữ vai trò tính từ bổ nghĩa cho danh từ child.

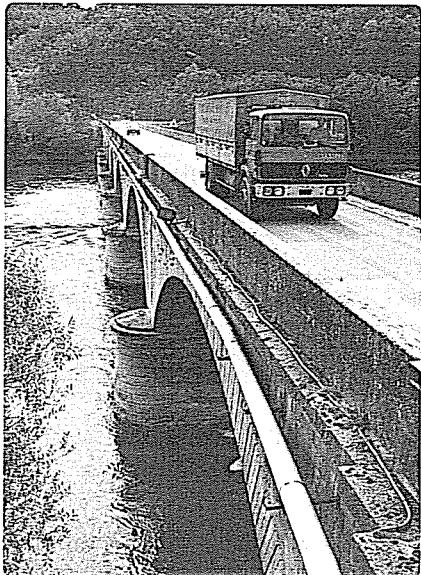
**Check-Up** Cho biết cụm giới từ nào giữ vai trò tính từ bổ nghĩa cho danh từ. Đáp án: trang 13

- A → A man ① in a red shirt is standing ② by the window.  
B → A vase ① with handles is placed ② on the table.

## Super Power Drill

Sử dụng những từ cho sẵn (danh từ và giới từ) để hoàn thành các câu dưới đây sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh.

### Drill



► Danh từ: river / truck / bridge

Giới từ: over / along / on

- A There is one long bridge \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_.
- B A \_\_\_\_\_ is moving \_\_\_\_\_ the bridge.
- C A huge truck is passing \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_.



### Mảnh puzzle 3 Từ cho sẵn <đàn ông + женщина>

**Preview** là mảnh puzzle chèn vào đâu?

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00



woman / and

- ① A man and a woman are concentrating on their work.



Liên từ kết hợp **and** được sử dụng để nối danh từ **man** được thêm vào danh từ **cho sẵn** **woman**.

- ② A man is reading a document and a woman is looking at it, too.



Câu được xây dựng khá tốt. Hai mệnh đề độc lập được nối với nhau bởi liên từ kết hợp **and**.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

Liên từ được phân chia thành liên từ kết hợp (coordinating conjunction) và liên từ phụ thuộc (subordinating conjunction). Vai trò của chúng khác nhau tùy thuộc vào thể loại câu chúng được sử dụng. Sau đây là một số liên từ thường gặp.

### 01 Nắm bắt ý nghĩa của liên từ



► woman / and

- ❶ Liên từ kết hợp: dùng để nối hai từ cùng loại hoặc hai cụm từ hay hai mệnh đề ngang hàng với nhau.

#### 1. and

##### A **A man is concentrating on the work and a woman is looking at it, too.**

(chủ ngữ) + (động từ) — mệnh đề  
liên từ + (chủ ngữ) + (động từ) — mệnh đề.  
**at it, too.**

→ Hai mệnh đề được kết hợp với nhau bằng liên từ kết hợp and. Danh từ cho sẵn woman được sử dụng ở vị trí chủ ngữ của một trong hai mệnh đề.

##### B **A man and a woman are concentrating on their work carefully.**

(danh từ) + liên từ + (danh từ)

→ Hai danh từ a man và a woman được kết hợp với nhau bằng liên từ kết hợp and.

#### 2. but

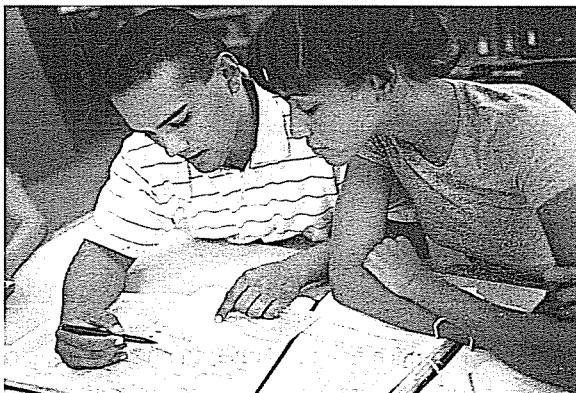
##### A **A woman is folding her arms but a man is not.**

→ Hai mệnh đề được kết hợp với nhau bằng liên từ kết hợp chỉ sự trái ngược but.

##### B **A beautiful but stony woman is looking at the document.**

→ Hai tính từ beautiful và stony được kết hợp với nhau bằng liên từ kết hợp chỉ sự tương phản but.

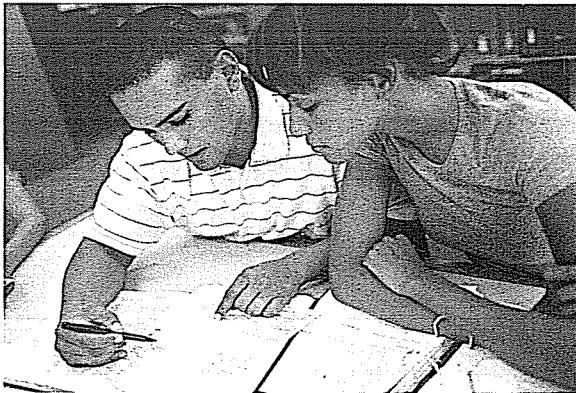
- ② Liên từ phụ thuộc: được dùng để nối hai mệnh đề với nhau nhằm thể hiện mối quan hệ về nghĩa giữa hai mệnh đề đó. Mệnh đề bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc được gọi là mệnh đề phụ, mệnh đề còn lại là mệnh đề chính.



► woman / while

**A A woman is tilting toward a man while she is trying to read a document.**

→ Mệnh đề phụ while she is trying to read a document được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc while thể hiện mối quan hệ về thời gian của hành động trong hai mệnh đề.



► woman / because

**B A woman is leaning sideways because she wants to read a document that a man has.**

→ Mệnh đề phụ because she wants to read a document that a man has được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc because thể hiện mối quan hệ về nguyên nhân, lý do giữa hai mệnh đề.

**Check-Up** Quan sát bức ảnh dưới đây và thực hiện các yêu cầu được cho. Đáp án: trang 13



1. Quan sát bức ảnh và chọn vị trí thích hợp để đặt liên từ and vào trong câu.
- A A man ①wearing a suit ②tie is throwing ③some garbage in the trash can.
- B A man ①with short hair ②is standing by the trash can ③he is throwing garbage.
2. Điền liên từ while hoặc because vào chỗ trống sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh.
- A A man is dropping trash \_\_\_\_\_ other people are passing by him.
- B A trash can is put on the side of the street \_\_\_\_\_ pedestrians need somewhere to throw away garbage.

## 02 Nắm bắt tình huống có thể dùng <danh từ + liên từ>



► golf / but

⑩ Tạo câu đơn (simple sentence): là câu chỉ có một chủ ngữ và một động từ được chia.

**An old but energetic man is playing golf.**

chủ ngữ

động từ

→ Trong thành phần chủ ngữ, danh từ chính man được bő nghĩa bởi hai tính từ old và energetic được kết hợp với nhau bởi liên từ kết hợp but. Động từ trong câu ở thời hiện tại tiếp diễn is playing chỉ hành động đang diễn ra.

- ② Tạo câu kép (compound sentence): là câu gồm có hai mệnh đề được nối với nhau bằng một trong những liên từ kết hợp.

**A man in shorts is playing golf <mệnh đề 1>**

chủ ngữ 1

động từ 1

**but the rest of the people are just standing on the fairway <mệnh đề 2>**

chủ ngữ 2

động từ 2

→ Bức ảnh cho thấy một người đàn ông đang đánh gôn, ba người khác đang đứng phía ngoài nhìn người đàn ông đánh. Từ cho sẵn golf được sử dụng trong mệnh đề thứ nhất a man in shorts is playing golf. Mệnh đề này được nối với mệnh đề thứ hai the rest of the people are just standing on the fairway bằng liên từ kết hợp cho sẵn but để chỉ sự trái ngược với ý trong mệnh đề thứ nhất – những người khác đang không chơi gôn mà chỉ đứng xem.

- ③ Tạo câu phức (complex sentence): là câu gồm có hai mệnh đề được nối với nhau bằng một trong những liên từ phụ thuộc.

Từ cho sẵn là golf và liên từ phụ thuộc là while.

**One man is swinging a golf club <mệnh đề 1>**

chủ ngữ 1

động từ 1

**while three other people are watching him <mệnh đề 2>**

chủ ngữ 2

động từ 2

→ Tạo câu phức bằng cách sử dụng liên từ phụ thuộc while để miêu tả cảnh một người đàn ông đang vung gậy đánh gôn và những người còn lại đang đứng xem người đàn ông này đánh.

**Check-Up** Cho biết các câu dưới đây là câu đơn, câu kép hay câu phức. Đáp án: trang 13



- A A woman and a man are sitting at an outdoor restaurant table.  
→ \_\_\_\_\_
- B The woman folding her arms and grinning is looking at the man.  
→ \_\_\_\_\_
- C The man is trying to take a present out of a shopping bag while he is smiling.  
→ \_\_\_\_\_
- D The man is smiling because he is happy to be getting a gift.  
→ \_\_\_\_\_

Dùng các từ cho sẵn để tạo câu phù hợp với nội dung bức ảnh.

### Drill



A seat / but

→ \_\_\_\_\_

B seat / while

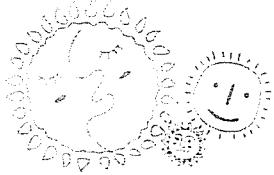
→ \_\_\_\_\_

C seat / because

→ \_\_\_\_\_

D seat / and

→ \_\_\_\_\_



## Các TOEIC Writer nói về

*TOEIC  
Writing*

Một trong những lý do khiến tôi lo sợ khi đọc hiểu cũng như khi viết câu tiếng Anh là vốn kiến thức ngữ pháp của tôi còn quá ít ỏi.

Trong quá trình chuẩn bị cho TOEIC Writing Test, tôi đã nghiệm ra rằng việc vừa học ngữ pháp vừa áp dụng vào viết câu thực tế sẽ mang lại hiệu quả nhiều hơn so với việc chỉ đọc sách suông.

Chúng ta đều biết danh từ gồm có danh từ đếm được và danh từ không đếm được, nhưng khi áp dụng vào trong một câu cụ thể thì chúng ta lại phải chú ý thêm về mặt ý nghĩa của câu. Danh từ chúng ta muốn sử dụng là danh từ đếm được hay không đếm được; nếu là danh từ đếm được thì phải sử dụng ở số ít hay số nhiều, hình thức số nhiều của danh từ sẽ biến đổi như thế nào, có sử dụng mạo từ hay không, v.v., ví dụ dùng books hay a book. Tất cả những điều này nếu chỉ đọc sách và nhớ không thôi thì chưa đủ, cần phải thực hành viết câu, vì trong quá trình viết câu bạn sẽ kết hợp nhiều yếu tố để tạo nên một câu văn đúng về mặt ngữ pháp và hay về mặt nội dung.

Việc bạn nắm vững các nguyên tắc tạo câu dựa trên từ vựng cho sẵn trong Part 1 sẽ làm nền tảng giúp bạn viết được một câu văn hay để thể hiện quan điểm của bạn trong bài viết của Part 3 — thể loại bài luận trình bày quan điểm.

Cuối cùng, tôi mong rằng các bạn sẽ chuẩn bị hành trang thật chu đáo trước khi bước vào phòng thi TOEIC Writing để có được một kết quả tốt đẹp. Hãy cố lên!

— Mun Eujeong

### Những lỗi thường mắc phải

- Viết 2 câu (thay vì chỉ được viết 1 câu).
- Không sử dụng hết 2 từ đã cho (nên dùng cả 2 từ được cho để đạt điểm tối đa).
- Chưa sử dụng đúng hình thái của từ được cho (nên kiểm tra lại xem bạn đã sử dụng đúng hình thái của từ được cho hay chưa).



## Mảnh puzzle 4 **Từ cho sẵn <đánh từ + động từ>**

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Khi từ cho sẵn là <đánh từ + động từ>, bạn hãy nghĩ ngay đến khả năng dùng danh từ ở vị trí chủ ngữ hoặc túc từ của động từ.

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00



dump / garbage

#### ① A woman is **dumping** some **garbage**.



Danh từ **garbage** được sử dụng ở vị trí túc từ của động từ **dump**. Động từ **dump** được sử dụng ở thời hiện tại tiếp diễn để miêu tả cảnh người phụ nữ đang đổ rác.

#### ② Some **garbage** is being **dumped** by a woman.



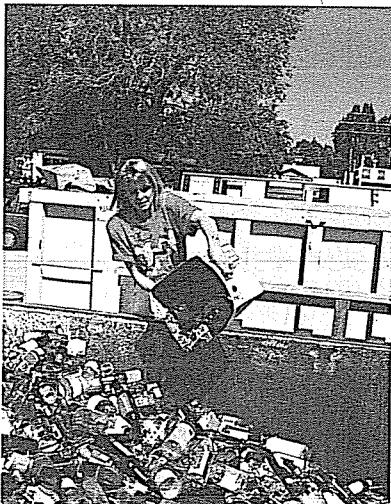
Danh từ **garbage** **rác** được sử dụng làm chủ ngữ của câu. **Garbage** là danh từ không đếm được, tính từ chỉ số lượng **some** được đặt trước **garbage** để chỉ số lượng nhiều. Vì **garbage** là đối tượng của động từ **dump** **vứt bỏ** nên động từ được sử dụng ở dạng bị động **is being dumped**.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Hiểu thì của động từ cho sẵn

Khi xây dựng câu, thì (tense) của động từ đóng một vai trò quan trọng. Nếu từ cho sẵn là <đanh từ + động từ> thì bạn phải càng chú ý hơn nữa thì của động từ này, đặc biệt là những hình thái khác nhau của động từ được sử dụng trong các thì khác nhau. Trong Part 1, câu chủ yếu được dùng ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và hiện tại hoàn thành.

- ① Sử dụng thì thích hợp với những bức ảnh có động tác làm trọng tâm



► dump / garbage

A woman is dumping some garbage.

→ Trọng tâm của bức ảnh là động tác đang đổ rác của người phụ nữ nên động từ trong câu phải được sử dụng ở thì hiện tại tiếp diễn (am/is/are + V-ing).

- ② Sử dụng thì thích hợp với những bức ảnh có trạng thái làm trọng tâm



► motorbike / park

**A Two motorbikes are parked on the street.**

**B Two motorbikes have been parked on the street.**

→ Bức ảnh cho thấy trạng thái đứng yên của hai chiếc xe gắn máy bên đường, nên sử dụng thì hiện tại đơn cho động từ trong câu A. Chúng ta cũng có thể phân tích trọng tâm của bức ảnh theo một khía cạnh khác. Hai chiếc xe gắn máy đã được đậu sẵn ở một thời điểm nào đó trong quá khứ mà chúng ta không biết rõ thời gian và hiện tại vẫn còn đậu nơi đó. Để diễn tả trạng thái này, chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành cho động từ trong câu B.

- ③ Sử dụng thì thích hợp với những bức ảnh có trọng tâm là sự chuyển động của con người hoặc sự vật



► beverage / pour

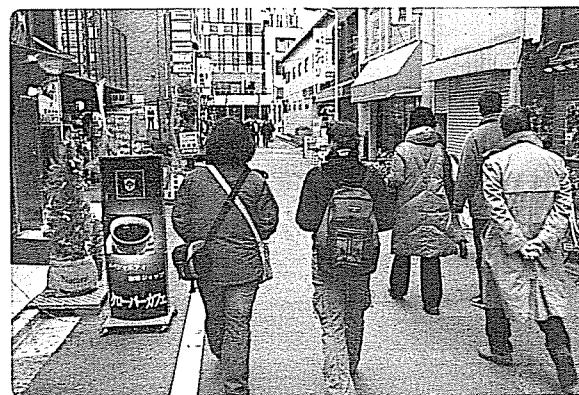
**A The beverage is poured into a cup. (X)**

**B The beverage is being poured into a cup. (O)**

→ Bức ảnh cho thấy người phụ nữ đang rót nước từ trong chai ra, nên động từ phải ở thì hiện tại tiếp diễn.

Trong câu A, danh từ beverage được dùng ở vị trí chủ ngữ của câu, do đó động từ phải ở thể bị động. Động từ trong câu A được chia ở thì hiện tại đơn (*is poured*) là chưa chính xác, phải dùng thì hiện tại tiếp diễn (*is being poured*) để diễn tả hành động đang được thực hiện.

**Check-Up** Quan sát bức ảnh và thực hiện các yêu cầu được cho. Đáp án: trang 14



1. Dùng từ cho sẵn để hoàn thành câu sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh.

A walk

A total of five people \_\_\_\_\_ on the street.

B place

A signboard \_\_\_\_\_ on a street.

2. Quan sát bức ảnh và từ cho sẵn để chọn những câu phù hợp với nội dung bức ảnh.



► picture / place

- A Some pictures are placed on a table.
- B Some pictures are placing on a table.
- C Some pictures have been placed on a table.
- D Some pictures are being placed on a table.

## 02 Tìm hiểu cách dùng của danh từ trong câu

Khi xây dựng câu với từ cho sẵn là danh từ và động từ, bạn phải quan sát xem danh từ này là chủ thể (chủ ngữ) hay đối tượng (túc từ) của động từ được cho. Điều này rất quan trọng vì nó có liên quan đến việc bạn sử dụng thể chủ động hay thể bị động cho động từ trong câu. Quan sát bức ảnh dưới đây và tìm hiểu cách sử dụng từ cho sẵn.



► dump / garbage

Trường hợp danh từ được sử dụng ở vị trí chủ ngữ

Phải xác định mối quan hệ giữa danh từ và động từ cho sẵn. Bức ảnh cho thấy người phụ nữ đang đổ (dump) rác (garbage), như vậy danh từ garbage là đối tượng của động từ dump. Tuy nhiên, do danh từ garbage được dùng ở vị trí chủ ngữ nên động từ phải ở thể bị động.

A Some garbage is dumping. (X)

B Some garbage (đối tượng của hành động) is being dumped by a woman. (O)

→ Trong câu A, do danh từ garbage được sử dụng ở vị trí chủ ngữ, nên động từ phải ở thể bị động. Thì của động từ phải được chia ở hiện tại tiếp diễn mới phù hợp với nội dung bức ảnh đã cho.

Trường hợp danh từ được sử dụng ở vị trí túc từ

Điểm khác biệt lớn nhất khi sử dụng danh từ ở vị trí chủ ngữ hay túc từ là thể của động từ trong câu.

**A woman is dumping some garbage.** (danh từ garbage là túc từ của động từ dump)

→ Trong câu trên, danh từ a woman được thêm vào ở vị trí chủ ngữ thực hiện hành động đổ (dump) rác (garbage), nên động từ trong câu được sử dụng ở thể chủ động cùng với thì hiện tại tiếp diễn mới phù hợp với nội dung bức ảnh.

**Check-Up** Chia động từ được gạch dưới trong các câu dưới đây sao cho nghĩa của câu phù hợp với nội dung bức ảnh. Đáp án: trang 14



A woman(chủ ngữ) / floor(túc từ)

A woman clean the floor.

→ \_\_\_\_\_

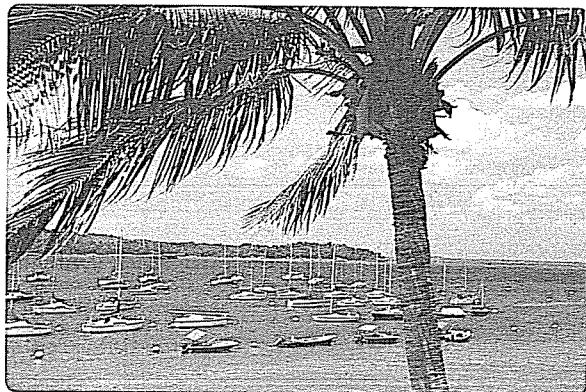
B woman(túc từ) / floor(chủ ngữ)

The floor clean by a woman.

→ \_\_\_\_\_

Xác định mối quan hệ giữa từ cho sẵn <danh từ + động từ> để hoàn thành các câu được cho.

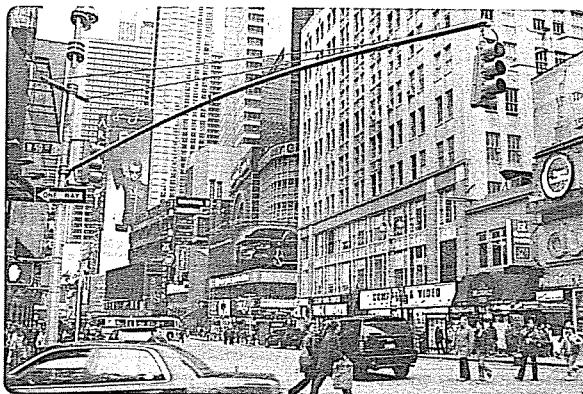
### Drill 01



► boat / float

→ There are so many mostly white \_\_\_\_\_ on the blue ocean.

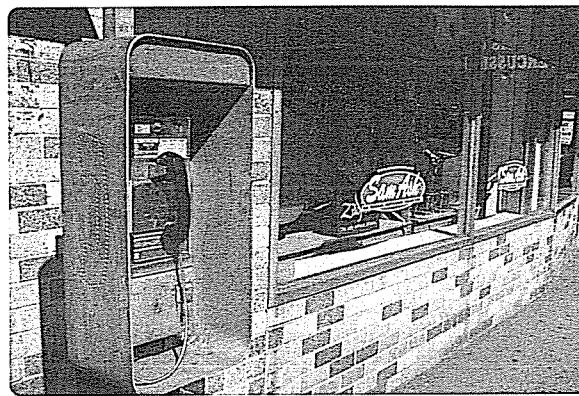
### Drill 02



► pedestrian / cross

→ Some \_\_\_\_\_ the street and others are already across the street.

### Drill 03



► payphone / mount

→ A \_\_\_\_\_ on the brick wall. (thể bị động)

→ A \_\_\_\_\_ on the brick wall.

(hiện tại hoàn thành + thể bị động)

### Drill 04



► boat / dock

→ Several \_\_\_\_\_ in a line.

\*dock: cảng bến



## Mảnh puzzle 5 *Từ cho sẵn <động từ + giới từ>*

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Khi từ cho sẵn là <động từ + giới từ>, bạn cần phải biết một số cấu trúc cụm động từ (phrasal verb).

TOEIC Writing

HELP ? BACK ⏪ NEXT ⏩ HIDE TIME 00 : 08 : 00

**cut / off**

- ① A man using a saw is **cutting off** a tree branch.



Từ cho sẵn cut và off được sử dụng kết hợp tạo thành cụm động từ **cut off** *cắt rời*. Câu được sử dụng ở thể chủ động, trong đó a man là chủ ngữ của câu và a tree branch là túc từ của động từ **cut off**.

- ② A tree branch is being **cut off**.



Từ cho sẵn cut và off được sử dụng kết hợp tạo thành cụm động từ **cut off** *cắt rời*. Câu được sử dụng ở thể bị động, trong đó danh từ a tree branch, túc từ của động từ **cut off**, được sử dụng ở vị trí chủ ngữ của câu.

- ③ The man **cutting** a tree doesn't have to wipe sawdust **off** the trunk because his chain saw blows the dust away.



Động từ cho sẵn cut được sử dụng như một phân từ hiện tại (present participle) **cutting** bổ nghĩa cho danh từ the man, chủ ngữ của câu. Giới từ off được sử dụng để chỉ việc sawdust *mùn* rơi ra khỏi thân cây.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### Tìm hiểu cụm động từ (phrasal verb)

Cụm động từ là sự kết hợp giữa động từ và giới từ để tạo ra một nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của từng từ này khi đứng riêng lẻ. Sau đây là cách dùng của một số cụm động từ thông dụng.

#### <Cụm động từ có giới từ on>

Twins are **putting on** the same jackets in the dressing room.

Two boys **go on** working hard until it becomes dark.

A toddler holding her mom is **getting on** the subway.

A man who looks like a security guard is **turning on** the light in the hall.

#### <Cụm động từ có giới từ off>

A woman sitting on a sofa is **turning off** the television set.

A man escorted by several other men is **getting off** the plane.

A jumbo jet is **taking off** early in the morning.

#### <Cụm động từ có giới từ of>

A dog is **getting out of** its dog house.

The meal on the dining table **consists of** rice, soup and some vegetables.

#### <Cụm động từ có giới từ up>

A woman in a short-sleeved shirt is **calling up** a hotel to book a room.

A woman in a car is **picking up** her daughter at school.

A man in a phone booth **hangs up** the phone angrily.

A girl who has slept in a cozy room is **getting up** now.

Students in a classroom are **standing up** to greet their teacher.

#### <Cụm động từ có giới từ for>

People in the baggage claim area are all **looking for** their luggage.

They angrily **called for** the President's resignation.

<Cụm động từ có giới từ through, at, in, to, into>

Workers on the construction site are **getting through** the day's work.

A lady in a red dress is **laughing at** a man in front of her.

Vacationers are **checking** their baggage **in**.

A man wearing a headset is **listening to** classical music.

A policeman is **looking into** different possible clues.

**Check-Up** Chọn cụm động từ thích hợp được cho sẵn để điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây. Chọn hình thái thích hợp cho động từ. Đáp án: trang 14

Từ cho sẵn: → ① look into    ② get off    ③ go out of    ④ put on

- A The manager promised to \_\_\_\_\_ the allegations.
- B A number of commuters are \_\_\_\_\_ a bus.
- C A man in a room is \_\_\_\_\_ the leather jacket.
- D An old lady with a dog is \_\_\_\_\_ the house.

Sử dụng các từ cho sẵn để hoàn thành các câu dưới đây sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh.

Động từ

Giới từ

pick

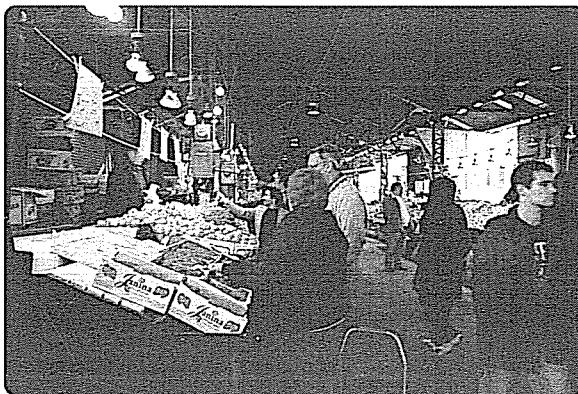
on

get

up

### Drill

A



Some people are \_\_\_\_\_ groceries from street vendors.

B



A person in dark colored clothes is \_\_\_\_\_ the subway.



## Mảnh puzzle 6 Từ cho sẵn <động từ + liên từ>

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Quan sát một số ví dụ về cách sử dụng từ cho sẵn <động từ + liên từ>.

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

gather / now that

- ① A number of people are **gathered** on the street **now that** they are waiting for a parade.

Động từ **gather** được sử dụng để chỉ việc nhiều người tụ họp lại. Liên từ **now that** bởi vì cho biết lý do mọi người tụ họp.

- ② A lot of people are **gathered** on the street **now that** the band is marching through the street.

Liên từ **now that** được sử dụng cho biết lý do mọi người tụ họp trên đường là vì muốn xem ban nhạc đang diễu hành trên phố.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Cách dùng của liên từ

Khi từ cho sẵn bao gồm liên từ, bạn hãy xây dựng câu sao cho phải có một mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng liên từ đó. Tuy nhiên bạn cũng phải lưu ý thêm về mặt ý nghĩa của liên từ được cho, bởi vì một vài liên từ mang nhiều nghĩa khác nhau khi được sử dụng trong những tình huống khác nhau. Việc bạn biết được những nghĩa khác nhau của liên từ và cách sử dụng của chúng sẽ giúp bạn dễ dàng thành lập câu hơn.

Một số liên từ thông dụng được sử dụng trong mệnh đề trạng ngữ because, as, since, now that là những liên từ chỉ nguyên nhân, lý do. Lưu ý, liên từ as còn dùng để chỉ thời gian (*khi*), thể cách (*nếu*). Liên từ since còn dùng để chỉ thời gian (*kể từ khi*).

#### ① Cách dùng của liên từ as



► wait / as

1. Chỉ nguyên nhân, lý do: *vì* ..., *bởi* *vì* ...

**People are waiting in line to board the train as they are all commuters.**

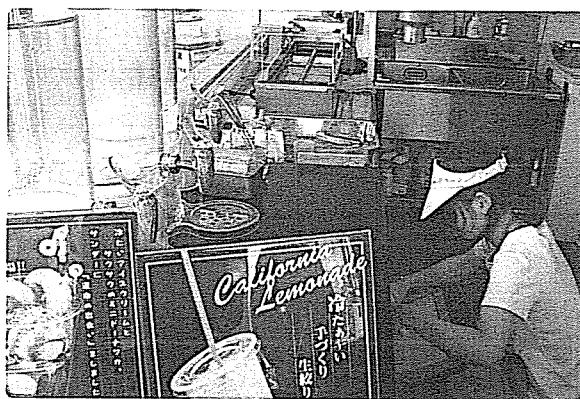
→ Bức ảnh cho thấy nhiều người đang đứng chờ xe lửa, nên động từ trong mệnh đề chính được chia ở thì hiện tại tiếp diễn are waiting. Mệnh đề phụ được bắt đầu bằng liên từ as để chỉ lý do mọi người đứng chờ xe lửa. Động từ trong mệnh đề phụ được dùng ở thì hiện tại đơn để chỉ sự thật chung.

2. Chỉ thể cách / cách thức: *nếu* ...

**People are waiting for the train as they usually do.**

→ Mệnh đề phụ được bắt đầu bằng liên từ as chỉ cách thức mọi người thường hay thực hiện hành động.

**Check-Up** Dịch câu dưới đây sang tiếng Việt, lưu ý nghĩa của liên từ as được sử dụng trong mệnh đề trạng ngữ. Đáp án: trang 15



► open / as

The door of the cabinet is **open** **as** the clerk has to take something out of the cabinet.

→ \_\_\_\_\_

② Cách dùng của liên từ so that

so that là liên từ chỉ mục đích với nghĩa *để mà ...* Ngoài ra, so that còn được dùng để chỉ kết quả khi được sử dụng trong cấu trúc <so + (tính từ / trạng từ) + that ...> với nghĩa *quá ... đến nỗi mà ...*



► wait / so that

1. Chỉ mục đích so that ...: *để mà ...*

A man is waiting his turn in front of the payphone booth **so that he can make a call.**

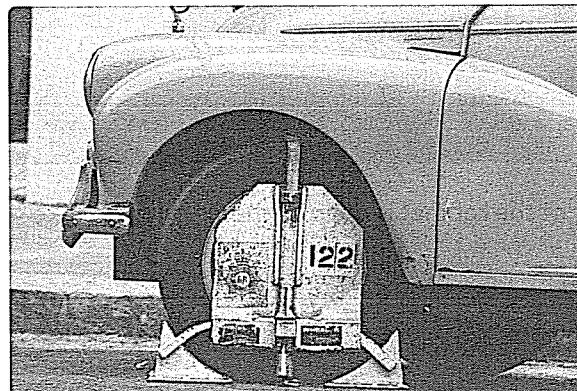
→ Bức ảnh cho thấy người đàn ông đang đứng đợi (is waiting) trước buồng điện thoại (payphone booth) với mục đích là (so that) gọi điện thoại (make a call).

2. Chỉ kết quả <so + tính từ / trạng từ + that ...>: quá ... đến nỗi mà ...

A man is so impatient that he can't wait his turn.

→ Cấu trúc liên từ so ... that dùng để chỉ kết quả. Vì quá sốt ruột (so impatient) nên dẫn đến kết quả là không thể chờ (that he can't wait).

**Check-Up** Dịch câu dưới đây sang tiếng Việt, lưu ý nghĩa của liên từ so that được sử dụng trong mệnh đề trạng ngữ. Đáp án: trang 15



► lock / so that

The front wheel of a car is locked so that no one can drive the car.

→ \_\_\_\_\_

③ Cách dùng của liên từ while

while là liên từ được sử dụng để chỉ thời gian (time) và chỉ sự trái ngược (contrast), tương tự như whereas.



► ride / while

1. Chỉ thời gian: trong lúc ..., trong khi ...

Three cowboys are dressed warmly while they are riding horses in winter.

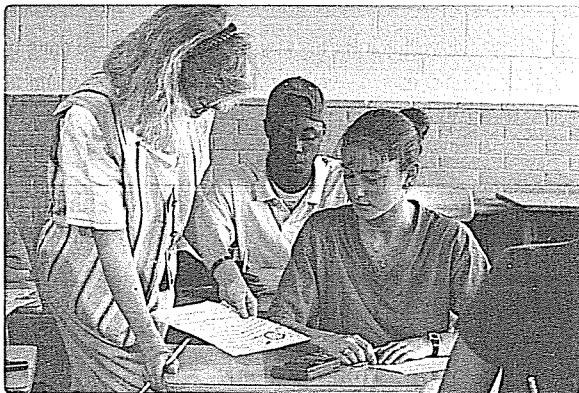
→ Động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng liên từ while thường được sử dụng ở thì tiếp diễn để diễn tả hành động đang diễn ra.

## 2. Chỉ sự trái ngược: *trong khi đó* ..., tương tự như whereas

The two men in the middle and on the right are riding horses with both of their hands down while the man on the left is holding his hat with his right hand.

→ Người cưỡi ngựa bên trái đang đưa tay lên đầu, điều này trái ngược với hai người cưỡi ngựa bên phải của bức ảnh. Liên từ while được sử dụng để cho thấy sự trái ngược giữa hai hành động trong hai mệnh đề của câu.

**Check-Up** Dịch câu dưới đây sang tiếng Việt, lưu ý nghĩa của liên từ while được sử dụng trong mệnh đề trạng ngữ. Đáp án: trang 15



▷ check / while

A teacher is standing by the desk of a student while she is checking a piece of paper.

→ \_\_\_\_\_

## 02 Vị trí của động từ cho sẵn trong câu có hai mệnh đề

Trong trường hợp xây dựng câu phức, là loại câu bao gồm một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ, bằng các từ cho sẵn <động từ + liên từ>, bạn phải xác định mối liên hệ giữa nội dung của bức ảnh với các từ này để từ đó quyết định động từ cho sẵn được sử dụng ở mệnh đề chính hay mệnh đề phụ.



▷ wait / since

## 1. Trường hợp động từ cho sẵn wait được sử dụng trong mệnh đề chính

**People are waiting in line since they want to get on the bus.**

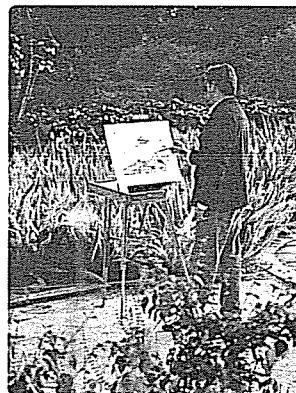
→ Động từ cho sẵn wait được chia ở thì hiện tại tiếp diễn và sử dụng trong mệnh đề chính để làm nổi bật ý đang chờ (waiting). Mệnh đề phụ bắt đầu bằng liên từ since cho biết lý do mọi người đang đứng chờ là để lên xe buýt. Lưu ý: không sử dụng thì tiếp diễn đối với những động từ chỉ tri giác: hear, see và động từ chỉ cảm xúc: love, like, want.

## 2. Trường hợp động từ cho sẵn wait được sử dụng trong mệnh đề phụ

**People are forming a line since they are waiting to get on the bus.**

→ Động từ cho sẵn wait được chia ở thì hiện tại tiếp diễn và được sử dụng trong mệnh đề phụ chỉ lý do. Động từ trong hai mệnh đề đều được sử dụng ở thì hiện tại tiếp diễn nhằm nhấn mạnh hai động tác xếp hàng (forming a line) và chờ (waiting).

**Check-Up** Quan sát bức ảnh và điền vào chỗ trống bằng những động từ thích hợp trong các câu dưới đây. Chú ý nghĩa của liên từ while được sử dụng trong câu. Đáp án: trang 15



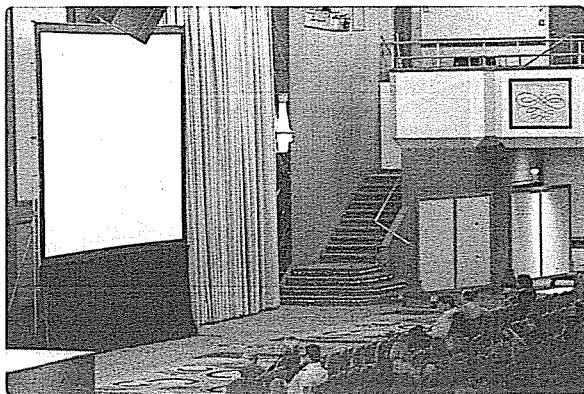
- A A man in a black jacket is ① \_\_\_\_\_ on a canvas while he is ② \_\_\_\_\_ in a park.
- B A man in a pair of jeans is ① \_\_\_\_\_ in a park while he is ② \_\_\_\_\_ something on a canvas.

Dùng các từ cho sẵn để hoàn thành các câu miêu tả sao cho phù hợp với nội dung bức ảnh.

Từ cho sẵn      gather      sit  
                      as            so that

## Drill

A



People gather together in a hall where they watch something on the screen.

B



A group of people \_\_\_\_\_ they can take a photo.

## Xử lý tình huống

Part 1 là phần viết cơ bản dựa trên bức ảnh và hai từ cho sẵn để viết một câu phù hợp với nội dung được thể hiện trong bức ảnh. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, người viết không biết được nghĩa của từ cho sẵn, từ đó sẽ gặp khó khăn trong lúc xây dựng câu. Hãy tìm hiểu cách xử lý những tình huống khi không biết nghĩa của từ cho sẵn.



► bicycle / railing

Giả sử trong tình huống này, bạn không biết nghĩa của từ *railing*. Nhưng không thể vì thế mà bạn bỏ qua câu này và chấp nhận mất điểm. Quan sát bức ảnh, bạn sẽ thấy một chiếc xe đạp được xích vào một cột sắt dựng dọc theo chấn song sắt. Bạn có thể suy đoán rằng *railing* có lẽ là *cột sắt* hoặc *chấn song* vì hai vật này có liên quan đến chiếc xe đạp trong bức ảnh. Trên tinh thần suy đoán như thế, bạn hãy tự tin xây dựng câu. Hãy nhớ: đừng vì một từ không biết nghĩa mà bỏ qua không làm. Hãy quan sát bức ảnh thật kỹ và bạn sẽ tìm ra cách giải quyết.

## Unit 04 Ghép các mảnh puzzle

### 1. Xem mẫu puzzle hoặc chính

Thể loại A

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



man / check

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

**Đặc điểm bức ảnh:** Người đàn ông đang kiểm tra chiếc xe đạp và người phụ nữ đang đứng xem bên cạnh.

**Dáp án mẫu:**

① A man is checking the bicycle.



Động từ trong câu được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn (is checking) để diễn tả hành động đang diễn ra.

② A man is checking the bicycle's pedal for safety.



Động từ trong câu được dùng ở thì hiện tại tiếp diễn (is checking) để diễn tả hành động đang diễn ra, tương tự như ①, bicycle's pedal là đối tượng mà người đàn ông đang kiểm tra.

③ A woman is looking at a man checking the bicycle.



Danh từ a man được dùng ở vị trí túc từ cho động từ trong câu. Cụm từ checking the bicycle là hình thức rút ngắn của mệnh đề quan hệ who is checking the bicycle, trong đó who is đã được lược bỏ đi.

## Thể loại B

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



bicycle / to

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

Đặc điểm bức ảnh: Vài chiếc xe đạp được đặt trong khung dựng xe trên phố.

Đáp án mẫu:

❶ Many bicycles are securely attached to bicycle stands.



- Danh từ bicycle được dùng ở vị trí chủ ngữ của câu, nên động từ trong câu được dùng ở dạng bị động (are securely attached).
- Giới từ to đứng sau động từ attached để chỉ hướng của hành động.

❷ Bicycle stands may be anchored to the ground to keep bikes safe.



Danh từ bicycle kết hợp với danh từ stand để tạo thành danh từ kép bicycle stand *khung dựng xe đạp*.

❸ Some bicycles may be locked to prevent theft.



To prevent theft là một động từ nguyên thể chỉ mục đích cho động từ be locked.

## 2. Ghép các mảnh puzzle

Dap an trang 1a

### Thể loại A

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



A black and white photograph of a man with dark hair, wearing a light-colored shirt, sitting at a desk and reading a newspaper. He is holding the paper with both hands and looking down at it intently. The newspaper has several columns of text and some large, bold letters. The background shows a window with a view of the outdoors.

newspaper / read

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

## Thể loại B

TOEIC Writing

HELP BACK NEXT  
HIDE TIME 00 : 08 : 00

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



water / in

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

**Part 1: Tiêu chuẩn bài làm đạt 3 điểm**

Câu văn phải đảm bảo các yếu tố:

- Hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp
- Các từ cho sẵn được sử dụng thích hợp
- Nội dung của câu văn có liên quan đến bức ảnh đã cho

**Oh yeah! Point của bài thi là ở đây**

- Dùng hai từ cho sẵn để viết một câu miêu tả bức ảnh được cho. Câu có thể là một trong những hình thức câu đơn, câu kép hoặc câu phức, nhưng phải đảm bảo phần nội dung phù hợp với nội dung bức ảnh thể hiện.
- Ngữ pháp trong câu văn của Part 1 phải đảm bảo chính xác. Sau khi viết xong một câu phải kiểm tra lại ngữ pháp, đặc biệt là các lỗi ngữ pháp cơ bản như mạo từ, sự hòa hợp về số giữa chủ ngữ và động từ.
- Bắt buộc phải sử dụng hai từ cho sẵn dưới bất kỳ hình thức nào, phù hợp với nội dung bức ảnh thể hiện.
- Tuy nhiên, cho dù câu văn đã hội đủ những điều kiện về ngữ pháp và từ vựng, nhưng nội dung không liên quan đến bức ảnh đã cho thì vẫn không đạt được điểm chuẩn này. Do đó, bức ảnh là một phần quan trọng trong câu hỏi.

**Questions 1~5: Write a sentence based on a picture**

**Directions:** In this part of the test, you will write ONE sentence that is based on a picture. With each picture, you will be given TWO words or phrases that you must use in your sentence. You can change the form of the words and you can use the words in any order. Your sentences will be scored on

- the appropriate use of grammar and
- the relevance of the sentence to the picture.

In this part, you can move to the next question by clicking on Continue. If you want to return to a previous question, click on Back. You will have 8 minutes to complete this part of the test.

**Example**

write / notebook

**Sample response**

The woman is writing in a notebook.

Click on **Continue** to go on.

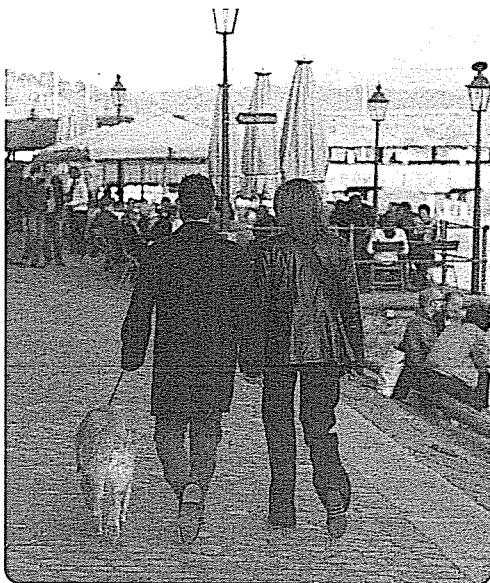
## Question 01

TOEIC Writing

Question 1

HELP  
BACK  
NEXT  
HIDE TIME  
00 : 01 : 36

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



path / dog

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

## Question 02

TOEIC Writing

Question 2

HELP ? BACK ← NEXT →  
HIDE TIME 00 : 01 : 36

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.



suitcase / on

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

### Question 03

TOEIC Writing

Question 3

HELP

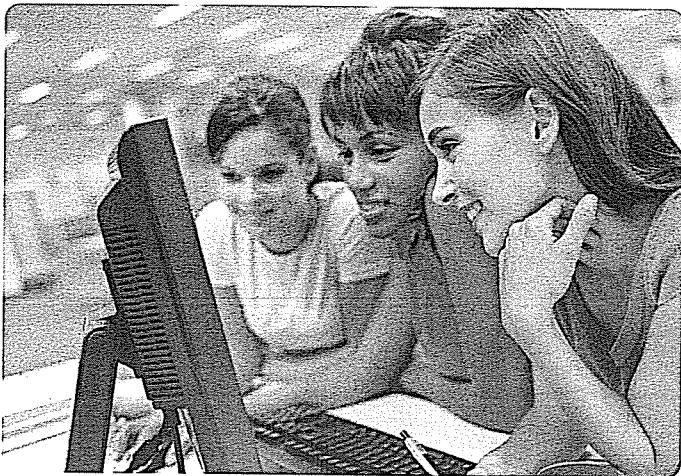
BACK

NEXT

HIDE TIME

00 : 01 : 36

Directions: Write ONE sentence based on the picture. Use the TWO words or phrases under the picture. You may change the forms of the words and you may use them in any order.

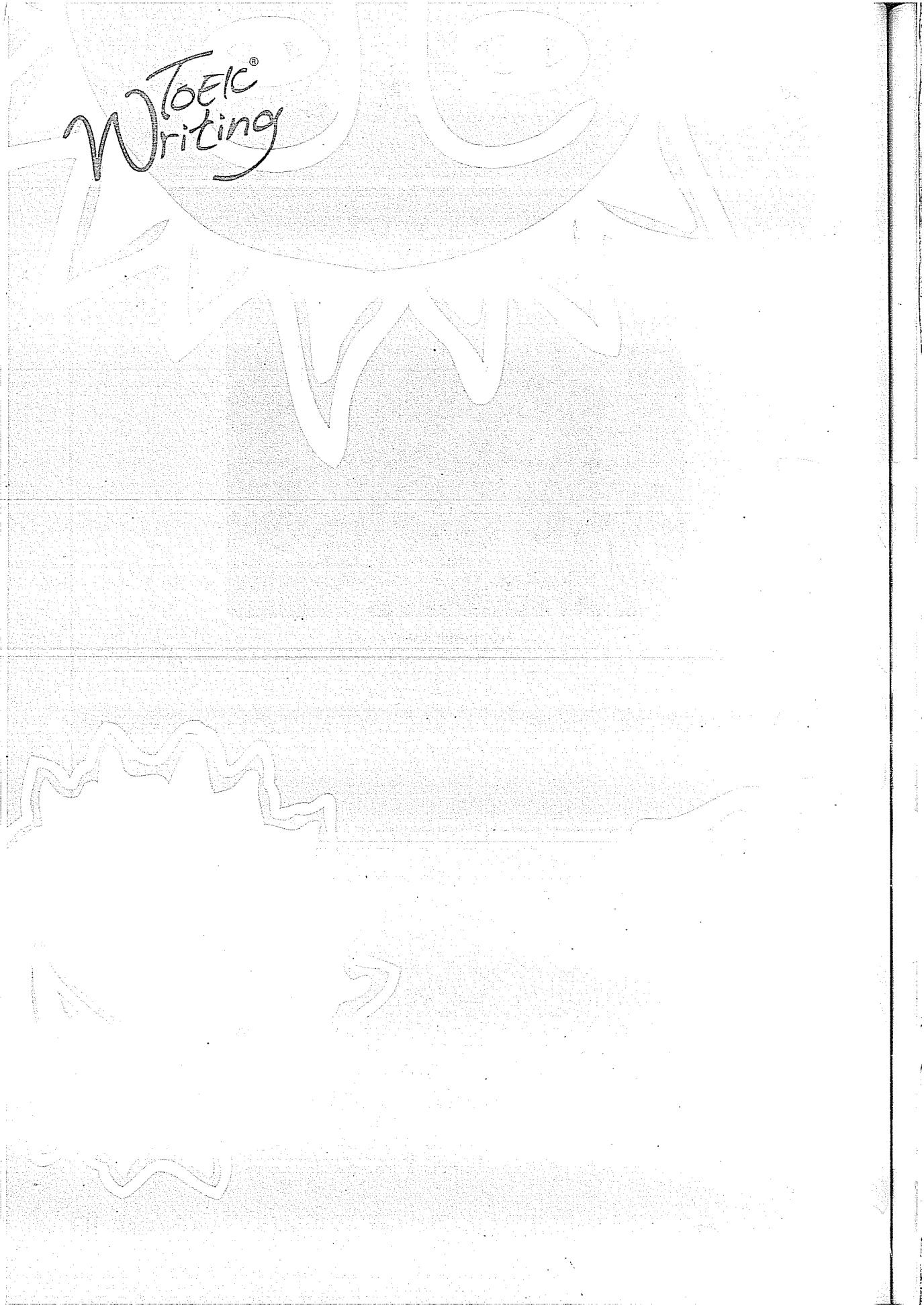


computer / at

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

TOEIC®  
Writing



## Part 02

### Respond to a Written Request Questions 6-7

Unit 01 Kiểm tra sơ lược

Unit 02 Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

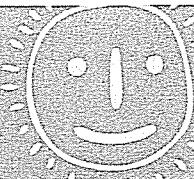
Unit 03 Tìm hiểu các mảnh puzzle

Unit 04 Ghép các mảnh puzzle

Unit 05 Câu hỏi thực tế

# 02

## Respond to a Written Request



Questions 6-7

### Unit 01 Kiểm tra sơ lược

Hãy tự kiểm tra và đánh giá khả năng cơ bản của bạn theo các Step sau đây:

- Step 1** Quan sát một thư điện tử (e-mail) và hướng dẫn (Directions) cho sẵn
- Step 2** Viết một thư điện tử trả lời trong thời gian 10 phút
- Step 3** Tham khảo bảng đánh giá để biết phần năng lực còn yếu của bản thân

TOEIC Writing

HELP NEXT HIDE TIME 00 : 10 : 00

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Kimberly Young  
 TO: The World's Biggest Bookstore  
 SUBJECT: Delivery problem  
 SENT: June 5<sup>th</sup>, 11:32 p.m.

Dear Sir / Madam:

This e-mail is to let you know that I haven't received my book yet. It was supposed to be delivered a week ago, but I still haven't got anything. The book I am buying is rare to find, but as your store name indicates, I thought that you might have one. I already paid for the book. Please find out what happened to my order. Thanks.

With best wishes,  
 Kimberly Young

Directions: Respond to the e-mail as if you were an employee at The World's Biggest Bookstore. In your e-mail, make an apology and ask two requests about the delivery problem.

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

## Bài tập đánh giá

### Câu hỏi

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Kimberly Young  
TO: The World's Biggest Bookstore  
SUBJECT: Delivery problem  
SENT: June 5<sup>th</sup>, 11:32 p.m.

Dear Sir / Madam:

This e-mail is to let you know that I haven't received my book yet. It was supposed to be delivered a week ago, but I still haven't got anything. The book I am buying is rare to find, but as your store name indicates, I thought that you might have one. I already paid for the book. Please find out what happened to my order. Thanks.

With best wishes,  
Kimberly Young

Directions: Respond to the e-mail as if you were an employee at The World's Biggest Bookstore. In your e-mail, make an apology and ask TWO requests about the delivery problem.

### Giải thích

Thể loại e-mail	Khách hàng – Doanh nghiệp: Khách hàng tên Kimberly Young gửi cho hiệu sách The World's Biggest Bookstore
Nội dung	Trình bày vấn đề liên quan đến việc giao sách đã mua
Sáu vai	Nhân viên của phòng hỗ trợ khách hàng
Loại mission	Mission tổng hợp: (1) lời xin lỗi + (2) yêu cầu
Nội dung	Mission 1: Xin lỗi về nội dung khiếu nại Mission 2: Đưa ra yêu cầu 1 liên quan đến sự cố về giao hàng Mission 3: Đưa ra yêu cầu 2 liên quan đến sự cố về giao hàng

### Model Answer

Chào hỏi	Dear Kimberly Young,
Cám ơn vì đã gửi e-mail	Thank you for your e-mail dated June 5 <sup>th</sup> .
Nếu sự cố và giải thích lý do xảy ra sự cố	I was very concerned to learn about the problem that you have with your book order. At the time you placed an order for the book, our computer showed that there was one book left. However, that turned out to be wrong.
Mission 1: Xin lỗi	On behalf of my store, I would like to apologize for the problem with your book.
Mission 2: Đưa ra yêu cầu 1	Currently, we don't have any more copies of the book at the store. Would you give us a call or visit if you would like to receive a refund?
Mission 3: Đưa ra yêu cầu 2	Otherwise, if you give me some time, I will contact the publisher and find out if they still have any copies. If that's the case, could you wait a few more days? Please let me know of your decision.
Cảm kết thúc	Once again, I hope you will accept my apologies for any inconvenience we may have caused.
Chào kết thúc	Sincerely yours, Customer Support



### Các TOEIC Writer nói về

*TOEIC  
Writing*

Sau khi thực hiện bài thi môn TOEIC Writing, tôi rút ra được kinh nghiệm rằng điều quan trọng nhất là phải nắm vững các thể loại câu hỏi được cho.

Do quá chủ quan, tôi chỉ đọc lướt qua mà không nắm chính xác thể loại câu hỏi của bài viết, đặc biệt là các bài viết trong Part 2, là thể loại bài viết trả lời một e-mail. Tôi chỉ đọc e-mail của người gửi rồi sau đó viết e-mail trả lời theo ý mình mà không quan tâm đến mission đặt ra trong phần Directions. Như vậy, bài viết của tôi đã không đạt yêu cầu và bạn có thể hình dung điểm số bài viết của tôi sẽ là như thế nào rồi.

Qua đó, tôi mới nghiệm ra một điều quý báu là bên cạnh việc trình bày ý kiến cá nhân, bạn phải tuyệt đối đáp ứng được các mission đặt ra trong phần Directions. Nếu không thì số điểm của bạn chắc chắn sẽ không cao.

— An Eun-mi

#### Những lỗi thường mắc phải

- Không hoàn tất cả những yêu cầu được đặt ra trong câu hỏi (không chỉ viết được câu trả lời mà còn phải hội đủ những yêu cầu đặt ra).
- Có ít nhất 4 câu không rõ nghĩa và không đúng ngữ pháp (nên xem lại bài viết trước khi hết giờ).

## Unit 02 Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

### Khuynh hướng đặt câu hỏi

Đối với thể loại viết trả lời thư điện tử (e-mail), điều quan trọng nhất là bạn phải nắm được nội dung trọng tâm mà người gửi đề cập trong e-mail. Nếu bạn xác định được mối quan hệ giữa người gửi và người nhận e-mail, thì sẽ dễ dàng hơn cho bạn trong việc viết e-mail trả lời.

#### Thể loại 1

Quan hệ giữa doanh nghiệp (business) và khách hàng (customer)

**Directions:** Read the e-mail below.

**FROM:** Northgate Home Electronics  
**TO:** Customers who purchased LCD monitors from Northgate  
**SUBJECT:** 19-inch widescreen LCD monitor  
**SENT:** January 11, 3:50 p.m.

Dear valued customers,

Thank you for your recent purchase of a 19-inch widescreen LCD monitor. We hope that you enjoy using your monitor. We guarantee that all our monitors are of excellent quality and will provide maximum satisfaction. Our monitors can display very lifelike images in true-color mode, so graphics designers choose us as their top choice. We hope that you will continue shopping with us. If there are any problems with your monitor, please do not hesitate to contact us.

Sincerely,  
John Tucker  
Sales representative  
Northgate Home Electronics

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a customer of Northgate Home Electronics. In your e-mail, describe TWO problems that you have had with your 19-inch widescreen LCD monitor and make ONE request for information.

### Phân tích e-mail

- Xác định người gửi e-mail: John Tucker, nhân viên bán hàng của cửa hàng điện tử Northgate Home Electronics
- Xác định người nhận e-mail: Khách hàng mua màn hình LCD tại cửa hàng điện tử Northgate Home Electronics
- Nắm bắt nội dung e-mail: Cảm ơn khách hàng đã mua màn hình LCD của cửa hàng và giới thiệu chung về sản phẩm
- Xác định nội dung cần trình bày dựa trên phần hướng dẫn (Directions): Sams vai là một khách hàng của cửa hàng điện tử Northgate Home Electronics, viết một e-mail trả lời, trình bày hai sự cố liên quan đến màn hình LCD đã mua và một nội dung yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến sản phẩm.

Một số chủ đề thường gặp trong e-mail cho săn của thể loại 1

- Cảm ơn khách hàng đã mua sản phẩm
- Thông báo với khách hàng về thời gian bán hàng và giới thiệu sản phẩm mới
- Cung cấp thông tin về dịch vụ và sản phẩm mà khách hàng đã mua
- Thông báo về số lượng sản phẩm đặt mua, số tiền phải thanh toán, ngày giao hàng và cách lắp ráp sản phẩm
- Thông báo gia hạn thời gian các dịch vụ hậu mãi, quy định về đổi và trả hàng

### Thể loại 2

Quan hệ giữa khách hàng (customer) và doanh nghiệp (business)

<p><b>Directions:</b> Read the e-mail below.</p> <p><b>FROM:</b> Rosa Swan <b>TO:</b> Victoria Hotel <b>SUBJECT:</b> Hotel reservation in December <b>SENT:</b> November 20, 12:05 p.m.</p> <p>Dear Sir or Madam,</p> <p>I am sending this e-mail to check room availability at your hotel. I am going on a business trip to Chicago for approximately 5 days sometime in December, and I would like to book a room for my stay. A prompt reply would be very much appreciated. Thank you.</p> <p>Best regards, Rosa Swan</p> <p><b>Directions:</b> Respond to the e-mail as if you are an employee at Victoria Hotel. In your e-mail, give TWO pieces of information and make ONE request for information.</p>
---

### Phân tích e-mail

- Xác định người gửi e-mail: Rosa Swan
- Xác định người nhận e-mail: Khách sạn Victoria
- Nắm bắt nội dung e-mail: Hỏi thăm về việc đặt phòng ở khách sạn trong thời gian đi công tác
- Xác định nội dung cần trình bày dựa trên phần hướng dẫn (Directions): Trong vai là nhân viên của khách sạn Victoria, hãy viết một e-mail trả lời, trình bày hai nội dung liên quan đến việc đặt phòng và một nội dung yêu cầu cung cấp thông tin từ phía khách hàng.

Một số chủ đề thường gặp trong e-mail cho sản phẩm của thẻ loại 2

- Khiếu nại về sản phẩm kém chất lượng
- Số lượng sản phẩm đặt mua hoặc đã mua
- Màu sắc của sản phẩm không đúng như hợp đồng và giao hàng trễ thời hạn
- Sự bất tiện của dịch vụ đang sử dụng và nhân viên thiếu nhiệt tình
- Sai sót trong hóa đơn mua hàng hoặc hóa đơn sử dụng dịch vụ

### Thẻ loại 3

Quan hệ giữa doanh nghiệp (business) và doanh nghiệp (business)

<p><b>Directions:</b> Read the e-mail below.</p> <p><b>FROM:</b> Don &amp; Donald Retailer <b>TO:</b> Best Fit Apparel Co. Ltd. <b>SUBJECT:</b> Sample order (Item number RS 2100) <b>SENT:</b> January 3, 10:02 a.m.</p> <p>Best Fit Apparel:</p> <p>On your Web site, we placed a sample order for your 100-percent red silk dress, item number RS 2100. Please send the dress to the address that was entered on the Web site. We have already paid by credit card. We understand you guarantee delivery within 10 days, so we expect to receive the item within that time.</p> <p>Regards, Don &amp; Donald Retailer</p> <p><b>Directions:</b> Respond to the e-mail as if you are a sales manager at Best Fit Apparel. In your e-mail, ask THREE questions about the ordered item.</p>
---

### Phân tích e-mail

- Xác định người gửi e-mail: Cửa hàng bán lẻ Don & Donald
- Xác định người nhận e-mail: Công ty Best Fit Apparel
- Nắm bắt nội dung e-mail: Thông báo việc đã đặt mua hàng và đã thanh toán tiền qua hệ thống mạng của công ty, đồng thời mong muốn nhận được sản phẩm trong thời gian quy định của công ty
- Xác định nội dung cần trình bày dựa trên phần hướng dẫn (Directions): Trong vai là trưởng bộ phận bán hàng của Công ty Best Fit Apparel, hãy viết một e-mail trả lời, đặt 3 câu hỏi liên quan đến sản phẩm mà khách hàng đã đặt mua.

Một số chủ đề thường gặp trong e-mail cho sẵn của thẻ loại 3

- Xác định số lượng sản phẩm được đặt / số tiền phải thanh toán / ngày giao hàng giữa các công ty
- Phương thức thanh toán hoặc ngày giao sản phẩm đã được đặt
- Khiếu nại sai sót về số lượng sản phẩm / màu sắc / hóa đơn mua hàng và đưa ra yêu cầu giải quyết

### Thể loại 4

#### E-mail trong nội bộ công ty

**Directions:** Read the e-mail below.

**FROM:** Aaron Parker, Personnel Director, Cybernet.com  
**TO:** All staff members  
**SUBJECT:** Vacation schedules  
**SENT:** May 29, 11:53 a.m.

We are in the process of organizing the summer vacation schedules for all staff members. Please let us know when you want to take your vacation. You can send an e-mail to me or anybody else in the Personnel Department.

Regards,  
Aaron

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are an employee at Cybernet.com. In your e-mail, give TWO suggestions for your schedule and make ONE request.

### Phân tích e-mail

- Xác định người gửi e-mail: Aaron Parker, trưởng phòng nhân sự của công ty Cybernet.com
- Xác định người nhận e-mail: Toàn thể nhân viên của công ty Cybernet.com
- Nắm bắt nội dung e-mail: Thông báo về kế hoạch nghỉ hè
- Xác định nội dung cần trình bày dựa trên phần hướng dẫn (Directions): Trong vai là một nhân viên của công ty, hãy viết một e-mail trình bày hai đề xuất cho kế hoạch nghỉ hè và đưa ra một yêu cầu liên quan đến lịch nghỉ hè.

Một số chủ đề thường gặp trong e-mail cho sẵn của thẻ loại 4

- Nội dung thông báo / hợp tác / hướng dẫn
- Thay đổi chính sách trong công ty
- Sửa chữa công ty và chuyển dời các phòng ban
- Cách sử dụng các thiết bị văn phòng, các kỳ thi kiểm tra định kỳ và nâng cao tay nghề
- Phương án phối hợp giữa các bộ phận nhằm nâng cao năng suất lao động
- Lịch hội nghị của các bộ phận, phòng ban
- Hướng dẫn xin phép nghỉ bệnh và các kỳ nghỉ định kỳ
- Giới thiệu sơ lược về công ty cho những người tìm việc
- Thông báo tuyển dụng

### Thể loại 5

Các mối quan hệ cá nhân (Bạn bè / đồng nghiệp)

Directions: Read the e-mail below.

**FROM:** Sylvie White  
**TO:** Ken Woods  
**SUBJECT:** Concert on Friday  
**SENT:** September 19, 10:07 p.m.

Hi Ken,

How is everything going with you? I'm doing fine. Actually, there will be a live concert put on by the Municipal Orchestra in Star Alliance Amphitheater. It looks like it will be a lot of fun. I'm wondering if you can join me on Friday evening to watch the concert. If you're interested, let me know soon so I can buy tickets for both of us.

Cheers,  
Sylvie

Directions: Respond to the e-mail as if you are Ken Woods. In your e-mail, give ONE apology and make TWO suggestions.

### Phân tích e-mail

- Xác định người gửi e-mail: Sylvie White
- Xác định người nhận e-mail: Ken Woods
- Nắm bắt nội dung e-mail: Sylvie White mời Ken Woods đi xem hòa nhạc vào tối thứ sáu
- Xác định nội dung cần trình bày dựa trên phần hướng dẫn (Directions): Sắp vai là Ken Woods, trả lời e-mail trong đó xin lỗi vì bạn không thể đi xem hòa nhạc vào tối thứ sáu được và đưa ra hai đề nghị.

Một số chủ đề thường gặp trong e-mail cho săn của thẻ loại 5

- E-mail của gia đình hoặc bạn bè ở xa gửi đến
- E-mail thông báo nội dung thay đổi nơi chốn, thời gian, ngày tháng của cuộc hẹn
- Thông báo ngày giờ đám cưới / sinh nhật / lễ tốt nghiệp / lễ chúc mừng / tiệc

Phần đáp án của mỗi thẻ loại cần những mảnh puzzle như sau:

Các mảnh puzzle (tạo thành đáp án)	
 <b>Mảnh puzzle 1</b>	Nắm bắt đặc trưng của e-mail
 <b>Mảnh puzzle 2</b>	Viết câu chào mở đầu và câu chào kết thúc e-mail
 <b>Mảnh puzzle 3</b>	Thân bài: Cách diễn đạt quan trọng của từng mission
 <b>Mảnh puzzle 4</b>	Thân bài: Viết nội dung phù hợp với từng mission

## Unit 03 Tìm hiểu các mảnh puzzle



### Mảnh puzzle 1 Nắm bắt được hướng của e-mail

#### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Trước nhất bạn phải nắm được cấu trúc của một e-mail, từ đó xác định phần nội dung chính cần đọc trong thư. Tiếp theo, bạn phải viết một e-mail trả lời có nội dung phù hợp với những yêu cầu (mission) được đặt ra trong phần Directions. Việc nắm được nội dung trong e-mail của người gửi và yêu cầu đặt ra trong phần Directions sẽ giúp bạn định hướng chính xác phần nội dung sẽ viết trong thư trả lời và cũng là yếu tố giúp bạn đạt được điểm cao trong phần này.

TOEIC Writing

Directions: Read the e-mail below.

1.  
FROM: Jane Strong, Human Resources Department, J&J Consultant Group ---- Người gửi  
TO: Employee candidates ---- Người nhận  
SUBJECT: Opening in sales ---- Về việc  
SENT: October 19, 5:00 p.m. ---- Thời gian gửi

2.  
Dear potential candidates, ---- Xưng hô

3.  
We have an opening for a qualified sales manager who can lead the worldwide sales team and execute strategies for increasing business opportunities while expanding the customer base. The sales manager of the worldwide sales team will have primary responsibility for the U.S. and overseas operations, focusing mainly on Asia. Thank you.

4.  
Yours truly, ---- Câu chào kết thúc  
Jane Strong ---- Tên và chức vụ người gửi  
Human Resources manager

5.  
Directions: Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.

#### ① Phần đầu của e-mail



Phần đầu của e-mail thường bao gồm: Người gửi (FROM), Người nhận (TO), Về việc (SUBJECT), Thời gian gửi (SENT). Trong phần người gửi, ta có thể biết được tên /chức vụ và bộ phận /công ty của người gửi e-mail. Trong phần người nhận, ta có thể đoán nội dung của e-mail dựa vào mục Về việc (SUBJECT).

## ② Phần chào hỏi

 Nếu trực tiếp tên người nhận e-mail. Dùng phép xưng hô thích hợp tùy thuộc vào mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.

## ③ Phần trình bày nội dung

 Hãy tận dụng thời gian đọc lướt qua để nắm bắt nội dung e-mail. Không nhất thiết bạn phải đọc tất cả để hiểu toàn bộ nội dung của e-mail vì như thế sẽ mất nhiều thời gian. Mục đích của phần này là nhằm đánh giá khả năng nhạy bén của bạn trong việc trả lời một e-mail giả định được cho. Để có được một bài viết thật hiệu quả, hãy lưu ý nắm bắt những vấn đề chính được trình bày trong e-mail cũng như mục đích, ý đồ của người gửi.

## ④ Phần chào kết thúc

 Đây là phần cuối trong một e-mail. Phần này bao gồm câu chào kết thúc (tùy theo mối quan hệ giữa người gửi và người nhận mà sử dụng hình thức thân thiện (informal) hay trịnh trọng (formal), tên người gửi e-mail, chức danh hoặc bộ phận làm việc trong công ty.

## ⑤ Nắm bắt nội dung yêu cầu trong phần Directions

 Sau khi đã nắm bắt nội dung của e-mail gửi đến, bạn phải viết một e-mail trả lời có nội dung phù hợp với yêu cầu đặt ra trong phần Directions. Lưu ý hai yếu tố quan trọng trong phần Directions. Thứ nhất, nắm bắt giả định đặt ra bạn là một nhân vật cụ thể trả lời e-mail. Thứ hai, xác định phần nội dung bạn phải trình bày trong thư trả lời.

Thể loại mission được cho trong Directions thường bao gồm: trình bày vấn đề/yêu cầu/hỏi thông tin/cung cấp thông tin/gợi ý/xin lỗi về sự cố. Phần Directions sẽ đưa ra những yêu cầu cụ thể, do đó e-mail trả lời của bạn phải đảm bảo bao gồm đầy đủ những yêu cầu này. Đây là một trong những yếu tố quyết định điểm số cho bài viết của bạn. Thường có khoảng 3 mission cho một bài viết trả lời e-mail. Các mission này có thể là thể loại đơn hoặc thể loại kết hợp.

**A. Mission đơn:** Chỉ yêu cầu trình bày ba câu hỏi về sản phẩm đã đặt mua

**ex. Directions:** Respond to the e-mail as if you are a sales manager at Best Fit Apparel. In your e-mail, ask THREE questions about the ordered item.

**B. Mission kết hợp:** Kết hợp trình bày hai vấn đề và một yêu cầu về thông tin có liên quan

**ex. Directions:** Respond to the e-mail as if you are a customer of SENIA Computer. In your e-mail, describe TWO problems that you have had with the computer and make ONE request for information.



## Mảnh puzzle 2 Viết câu chào mở đầu và câu chào kết thúc e-mail

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Nắm vững cấu trúc của một e-mail, đọc và xác định nội dung e-mail, sau đó viết e-mail trả lời một cách hiệu quả và phù hợp với nội dung yêu cầu được đặt ra trong phần Directions là những yếu tố giúp bạn đạt điểm cao cho bài viết này.

**TOEIC Writing** HELP NEXT

HIDE TIME 00 : 10 : 00

**Directions:** Read the e-mail below.

**FROM:** Jane Strong, Human Resources Department, J&J Consultant Group  
**TO:** Employee candidates  
**SUBJECT:** Opening in sales  
**SENT:** October 19, 5:00 p.m.

1. **Dear potential candidates,**

We have an opening for a qualified sales manager who can lead the worldwide sales team and execute strategies for increasing business opportunities while expanding the customer base. The sales manager of the worldwide sales team will have primary responsibility for the U.S. and overseas operations, focusing mainly on Asia.<sup>2</sup> Thank you.

3. **Yours truly,**  
**Jane Strong**  
**Human Resources manager**

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.

**Cut** **Paste** **Undo** **Redo** Hide Word Count

1. Dear Ms. Strong,  
2. Thank you for your time.  
3. Sincerely yours,  
Mike Wallace

- ❶ Câu chào hỏi trịnh trọng thường được bắt đầu bằng từ Dear ..., sau đó là tên hoặc chức vụ của người nhận.
- ❷ Câu kết thúc có thể bắt đầu bằng Thank you hoặc Thank you for your time.
- ❸ Sử dụng câu chào kết thúc e-mail bằng Sincerely yours, sau đó là tên, chức vụ, bộ phận, công ty của người gửi ở phần dưới cùng của e-mail.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

Viết câu chào hỏi trong e-mail

Nhìn chung, viết một e-mail có phần đơn giản hơn so với viết một bức thư, nên phần mở đầu hoặc phần chào hỏi trong e-mail có thể giản lược đi, chỉ cần tập trung vào nội dung chính của e-mail. Hầu hết các bài viết e-mail trong bài thi TOEIC Writing đều liên quan đến công việc, do đó bạn hãy tập làm quen với những dạng thức của một e-mail trong thương mại.

### 01 Tìm hiểu một số cách diễn đạt chung được dùng trong e-mail

#### ① Phép xưng hô

Nếu người gửi e-mail có xưng tên rõ ràng, thì khi trả lời, bạn cũng phải nêu rõ tên người đó. Trong trường hợp người gửi e-mail không nêu rõ tên thì bạn cũng phải sử dụng cách xưng hô sao cho không mất lịch sự và những người có liên quan đều có thể nhận e-mail.

Trường hợp người gửi có nêu tên cụ thể trong e-mail, khi viết e-mail trả lời bạn có thể xưng hô như sau:

Dear John,

Ms./Mr./Mrs. Backer

Dear Mrs. Thomson,

Trường hợp e-mail không có tên người gửi cụ thể mà chỉ có tên của cơ quan hoặc bộ phận có liên quan, bạn có thể sử dụng một trong những cách xưng hô như sau:

To Whom It May Concern

To the Human Resources Department (Dept.)

Dear Sir or Madam (Sir/Madam),

#### ② Câu chào hỏi

Tùy thuộc vào e-mail mang hình thức trịnh trọng hay thông thường mà ta sử dụng những câu chào hỏi khác nhau. Nếu là e-mail giữa các cá nhân với nhau, thì bạn có thể sử dụng các câu chào hỏi đơn giản, nhẹ nhàng nhằm tạo sự thân thiện. Nếu là e-mail trao đổi công việc giữa các cơ quan, đoàn thể với nhau, tốt nhất hãy sử dụng các câu chào hỏi như sau:

Câu chào hỏi lịch sự

I just got your e-mail about~

Thank you for your e-mail dated August 29.

I've just received/got/read your e-mail of July 10<sup>th</sup> concerning/regarding/about~

Câu chào hỏi thông thường

Hi Jenny,

Good morning/afternoon/evening, Mr. Jackson

**Check-Up** Chọn câu chào hỏi thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu được cho dưới đây.  
Đáp án: trang 18

Tùy chọn → I just got your e-mail requesting  
I've just received your e-mail  
Thank you for your e-mail showing

- A \_\_\_\_\_ the information on our latest computer models.
- B \_\_\_\_\_ your interest in our quality clothing.
- C \_\_\_\_\_ of July 10 concerning about achieving this year's sales target.

## 02 Viết câu kết thúc phù hợp với từng mission của e-mail

① Một số câu kết (concluding sentence) phù hợp với những e-mail yêu cầu cung cấp thông tin/hỏi thêm thông tin/yêu cầu/trình bày vấn đề

Đây là những câu diễn đạt có thể dùng như câu kết thúc diễn tả ý mong đợi thông tin phản hồi (reply).

Please e-mail me as soon as possible.

Hope to hear from you soon.

I'm looking forward to receiving your early reply.

An early reply would be greatly appreciated.

Please send your response by the end of November.

② Một số câu kết phù hợp với những e-mail xin lỗi / đề nghị

To compensate for the inconvenience, we would like to offer you~

We will replace ordered items or give you a full refund instantly.

Thank you for pointing out this matter to us.

We have full assurance that it will not happen again.

Once again, we hope you will consider my sincere apologies for the inconvenience caused.

We expect you will continue to use our services from now on.

If you have any further queries, please contact me via my e-mail and phone without hesitation.

**Check-Up** Đọc nội dung e-mail dưới đây và điền vào chỗ trống bằng một trong những cách điền đạt thích hợp đã học bên trên. Đáp án: trang 18

I was very concerned to learn about your problem. I went over your order and found the error in shipping as you mentioned. This kind of mistake has never happened before. I am truly sorry.

, we would like to offer you a 10% discount coupon toward your next purchase. If you have any further questions, please do not hesitate to contact me.

### 03 Viết câu chào kết thúc e-mail

#### Câu chào kết thúc e-mail

Sau đây là một số hình thức câu chào kết thúc e-mail. Tùy theo e-mail trọng hay thông thường mà bạn sử dụng câu chào thích hợp cho từng tình huống.

Best wishes,

Regards,

Warm regards,

Sincerely,

Yours truly,

Sincerely yours,

Tom Becker

Cordially,

Jennies Harnett

Talk to you later!

Casual

Best wishes,

Regards,

Best regards,

Sincerely,

Sincerely yours,

Yours truly,

Cordially,

Formal

**Tham khảo:** Trong tiếng Anh-Anh, trường hợp thư mở đầu bằng "Dear Sir/Madam," thì câu chào kết thúc thường là "Yours faithfully.". Trường hợp thư bắt đầu bằng hình thức gọi tên cụ thể như "Dear Mr. Kim," thì câu chào kết thúc phải dùng là "Yours sincerely,".



## Mảnh puzzle 3 Thêm bài Cách diễn đạt quan trọng của từng mission

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Trong bài thi TOEIC Writing, khi viết một e-mail, bạn nên tuân thủ các bước như khi bạn viết một bức thư, nghĩa là một e-mail cũng bao gồm phần mở đầu (introduction), phần nội dung chính (body) và phần cuối thư (conclusion). Bạn phải nắm bắt và sử dụng những cách diễn đạt phù hợp cần thiết cho từng mission như cung cấp thông tin / yêu cầu / hỏi thông tin / trình bày vấn đề / đề nghị / xin lỗi.

TOEIC Writing

Directions: Read the e-mail below.

Dear potential candidates,

We have an opening for a qualified sales manager who can lead the worldwide sales team and execute strategies for increasing business opportunities while expanding the customer base. The sales manager of the worldwide sales team will have primary responsibility for the U.S. and overseas operations, focusing mainly on Asia. Thank you.

Yours truly,

Jane Strong

Human Resources manager

Directions: Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count

1. I am writing this e-mail in regard to the job opening in sales.
2. I am confident that I have the right qualifications for the position.

- ❶ I am writing this e-mail in regard to the job opening in sales.

Đây là câu mở đầu cho biết cụ thể lý do viết e-mail. Cụm từ in regard to dùng để giải thích lý do viết e-mail là việc job opening in sales (tuyển dụng nhân viên cho phòng kinh doanh).

- ❷ I am confident that I have the right qualifications for the position.

Đây là câu dẫn nhập để giải thích nội dung được yêu cầu trong phần hướng dẫn. Trước khi thực hiện mission, những câu dẫn nhập như thế này giúp diễn đạt nội dung bài viết được trôi chảy hơn.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Cung cấp thông tin (Providing Information)

Hầu hết các e-mail thường có nội dung liên quan đến việc yêu cầu cung cấp thông tin về sự việc cụ thể nào đó và bạn được yêu cầu viết e-mail trả lời có nội dung phù hợp với yêu cầu đó. Câu văn trình bày thông tin phải nhẹ nhàng, cô đọng, tập trung vào trọng tâm yêu cầu. Bạn có thể được yêu cầu viết một e-mail cung cấp thông tin (providing a piece of information/giving proper information) hoặc miêu tả sự việc (describing ...) hoặc đưa ra lời giải thích (giving an explanation). Có nhiều cách để cung cấp thông tin được yêu cầu: gửi tài liệu có thông tin liên quan, gọi điện thoại cho biết thông tin ... Sau đây là một số cách diễn đạt liên quan đến việc cung cấp thông tin.

A. I am writing to let you know about~

B. I am writing to inform you of~

C. I'd like to give you information on~

D. I am attaching some information on~

E. I would like to let you know that~

a. I am writing to let you know about my decision to hire you.

b. I am writing to inform you of my new fax number.

c. I'd like to give you information on European market analysis.

d. I am attaching some information on the latest trend in consumer electronics.

e. I would like to let you know that there are some errors in the meeting minutes.

**Check-Up** Đọc các câu dưới đây và điền vào chỗ trống bằng một trong số những cách diễn đạt được cho bên trên. Đáp án: trang 18

A \_\_\_\_\_ you of our great selection of the world's best tourist destinations.

B \_\_\_\_\_ that we placed an order of your 100-percent red silk dress, item number RED210.

### 02 Hỏi thông tin (Asking Questions)

Mission hỏi thông tin thường gặp trong các e-mail khi người gửi muốn biết thông tin chi tiết về vấn đề nào đó liên quan đến nội dung của e-mail đã nhận. Các câu hỏi hỏi thông tin có thể bắt đầu bằng từ nghi vấn (what, why, where, when ...) hoặc có thể là một lời nói nhưng có những động từ như know, learn, inquire, inform ... đi kèm.

A. I'm writing to inquire about~

B. I wonder whether~

C. I have a few questions about~

D. I would like to learn more about~

E. We hope you can inform us of~

- a. I'm writing to inquire about the TV commercial that was aired at 9 p.m. last night.
- b. I wonder whether she can come to an office party tonight.
- c. I have a few questions about his performance on this project.
- d. I would like to learn more about our company's rules and regulations.
- e. We hope you can inform us of any changes in the schedule of your visit.

**Check-Up** Đọc các câu dưới đây và điền vào chỗ trống bằng một trong số những cách diễn đạt được cho bên trên. Đáp án: trang 18

- A \_\_\_\_\_ I could have an access to confidential data.
- B \_\_\_\_\_ more about your company's sales forecast.

### 03 Yêu cầu (Requesting)

Các e-mail yêu cầu thường có nội dung liên quan đến các việc như yêu cầu giải quyết sự cố, yêu cầu thảo luận về hàng hóa đã mua, dịch vụ trả hoặc đổi sản phẩm, yêu cầu giải quyết nhanh việc giao hàng chậm trễ, yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ mà khách hàng quan tâm. Ngôn ngữ trong các e-mail yêu cầu thường được sử dụng dưới dạng trang trọng và thường bao gồm các từ như please, could, would.

- A. Please let me know~
- B. I'd like to request~
- C. This e-mail is to request~
- D. Could you tell me~?
- E. I'm interested in receiving~
- F. I'm currently in need of~
- G. Would it be possible for you to~?

- a. Please let me know what we have to do to get over this difficult problem.
- b. I'd like to request a quarterly market review.
- c. This e-mail is to request official receipts for all the transactions made between us.
- d. Could you tell me when you can finish what you are now doing?
- e. I'm interested in receiving a sample of your top quality apparel.
- f. I'm currently in need of office supplies.
- g. Would it be possible for you to host an annual shareholders' meeting instead of me?

**Check-Up** Nối cụm từ trong cột bên trái với cụm từ trong cột bên phải để tạo thành câu có nghĩa thích hợp. Đáp án: trang 18

- |                        |   |
|------------------------|---|
| A Would it be possible | a. receiving more information about your work experience. |
| B I am interested in   | b. need of a list of your product range and prices.       |
| C Please let me know   | c. when we have to finish it all.                         |
| D I am currently in    | d. for you to send the information that I need?           |

## 04 Trình bày sự cố (Mentioning Problem)

Đây là dạng e-mail mà người viết muốn trình bày sự không hài lòng về dịch vụ hoặc sự cố xảy ra cho sản phẩm đã mua. Các vấn đề liên quan đến dịch vụ có thể là: khách hàng gặp khó khăn trong việc sử dụng dịch vụ, nhân viên phục vụ thiếu nhiệt tình, các vấn đề phát sinh giữa công ty với công ty hoặc giữa công ty với khách hàng. Đối với các sự cố về sản phẩm có thể bao gồm chất lượng, màu sắc, chức năng không hoàn thiện của sản phẩm, việc giao hàng chậm trễ hoặc liên quan đến giá trị sản phẩm. Mặc dù đây là dạng e-mail thể hiện sự không hài lòng về dịch vụ hoặc sản phẩm, nhưng tốt nhất bạn nên sử dụng ngôn ngữ lịch sự để bắt đầu một e-mail.

- A. I am writing to let you know about~  
B. I am writing to inform you of~  
C. I'd like to give you information on~  
D. I am attaching some information on~  
E. I would like to let you know that~

① I'm writing to complain about~

→ I am writing to complain about a problem with the copier that I bought last week.

② I'm writing in connection to~

→ I'm writing in connection to the problem that we have recently experienced with the fax machine purchased from your store.

**Check-Up** Chọn cách diễn đạt thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu dưới đây.  
Đáp án: trang 18

→ \_\_\_\_\_ the problem we had with the item's delivery.

- ① I'm interested in receiving  
② I'm writing in connection to  
③ I am attaching some information on  
④ I have a suggestion for you

## 05 Đề nghị/Gợi ý (Suggesting)

Đối với các e-mail có nội dung liên quan đến việc đề nghị hoặc gợi ý, những cách diễn đạt thường được sử dụng bao gồm: "How about ...?", "Why don't ...?", hoặc nội dung có tính khuyến cáo, nhắc nhở thì dùng: "You should ...". Ngoài ra, khi nhận được các e-mail liên quan đến các phản ánh, khiếu nại của khách hàng hoặc giữa các công ty với nhau thì nội dung trong e-mail trả lời có thể đề cập đến việc bồi thường (compensation). Đây cũng được xem như là mission gợi ý.

- A. I suggest that you should~
- B. I have a suggestion for you~
- C. In my opinion, it would be good to~
- D. One thing I can recommend is~
- E. I would suggest that it would be better for you to~
  - a. I suggest that you should come early from now on.
  - b. I have a suggestion for you about the vehicle that you are going to purchase.
  - c. In my opinion, it would be good to go on a business trip with your colleagues this time.
  - d. One thing I can recommend is we take the subway to avoid traffic congestion.
  - e. I would suggest that it would be better for you to move to another company for a better salary.

**Check-Up** Chọn cách diễn đạt thích hợp bên trên để điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây. Đáp án: trang 19

- A Summer is getting closer and I would like to schedule my vacation in advance. \_\_\_\_\_ about the vacation that I'm going to have.
- B We currently have no vacancies after the 10<sup>th</sup> of December. Before the 10<sup>th</sup> of December, there are still a few rooms left. \_\_\_\_\_ about the reservation that you are going to make. It would be better to book a room before the 10<sup>th</sup> of December.

## 06 Xin lỗi (Apologizing)

Các e-mail có nội dung xin lỗi thường xoay quanh việc người bán hàng hoặc nhà sản xuất xin lỗi khách hàng về những sự cố, bất tiện phát sinh trong quá trình mua hàng, sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ. Khi viết các e-mail dạng này, bạn phải sử dụng ngôn ngữ lịch sự và trịnh trọng. Một số hình thức diễn đạt lịch sự thường gặp trong e-mail xin lỗi là: "I would like to apologize for ...", "I would like to apologize for the inconvenience ...".

- A. I am writing in relation to your recent complaint.
- B. I was very concerned to learn about~
- C. I would like to apologize for the inconvenience~

- Một số câu diễn đạt lời xin lỗi thường dùng
    - I was very concerned to learn about your problem. Please accept my sincere apology.
    - I would like to apologize for the inconvenience you have suffered.
- a. I am writing in relation to your recent complaint about the poor service you received the other day.
  - b. I was very concerned to learn about the problem that you experienced.
  - c. I would like to apologize for any inconvenience that you might have received at our hotel.

**Check-Up** Chọn cách diễn đạt lời xin lỗi thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây. Đáp án: trang 19

- A \_\_\_\_\_ your dissatisfaction with our LCD monitor.
- B \_\_\_\_\_ your problem with the delivery of goods.
- ① I suggest that you should  
② In my opinion, it would be good to  
③ I was very concerned to learn about  
④ This e-mail is to request

Đọc các e-mail dưới đây và viết câu phù hợp với từng mission.

**Drill 01** Mission: Hỏi thông tin

I am a new employee and I am quite happy to work for this company. I have read the employees' rights and duties on the corporate Web site, but I have difficulties understanding two things, so \_\_\_\_\_ . My first question is about the medical insurance policy at the firm. How much more do I pay to cover my dental insurance? One more thing: I haven't received business cards yet. Can you let me know when they are going to be available? Thank you.

**Drill 02** Mission: Đưa ra yêu cầu

Thank you for your inquiry about the availability of our rooms in December. We are very glad to hear that you have chosen our hotel for your trip to Chicago. We currently have no vacancies after the 10<sup>th</sup> of December. It's the holiday season, as you know. Before the 10<sup>th</sup> of December, there are still a few rooms left. If you are interested in receiving more information, \_\_\_\_\_ your current address and telephone number. We look forward to serving you. Thank you.

**Drill 03** Mission: Đưa ra lời xin lỗi

As you mentioned, we are recently facing a shortage of cabin crew members and cannot handle all of the customers' needs during the flight. I would like to apologize for the inconvenience that you suffered. I can assure you that this will not happen again. To compensate for the inconvenience, we would like to offer you 20% off tickets to Japan. I very much hope you will continue to use our airline in the future. If you have any further inquiries, please contact me. Thank you for your time and consideration.



## Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Trọng tâm của phần này là viết nội dung cần thiết phù hợp với từng mission được đặt ra trong Directions. Dựa vào nội dung cũng như các từ then chốt trong e-mail cho sẵn để brainstorming ý tưởng và từ vựng liên quan, sau đó sắp xếp lại thông tin cho phù hợp với từng mission. Lưu ý những cách diễn đạt thích hợp cho từng thể loại câu hỏi.

**TOEIC Writing**

HELP      NEXT  
HIDE TIME      00 : 10 : 00

**Directions:** Read the e-mail below.

**FROM:** Jane Strong, Human Resources Department, J&J Consultant Group  
**TO:** Employee candidates  
**SUBJECT:** Opening in sales  
**SENT:** October 19, 5:00 p.m.

Dear potential candidates,

We have an opening for a qualified sales manager who can lead the worldwide sales team and execute strategies for increasing business opportunities while expanding the customer base. The sales manager of the worldwide sales team will have primary responsibility for the U.S. and overseas operations, focusing mainly on Asia. Thank you.

Yours truly,  
Jane Strong  
Human Resources manager

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.

1. I have been working as a senior sales specialist at Quantum International for over 10 years. During that time, I have gained experience in implementing and carrying out various sales strategies while increasing market share. 2. In addition, I am proficient in Japanese, so I can comfortably do business with Japanese customers in their language. 3. My foreign language skill will be a definite plus in the overseas operation. 4. I have one question, though, about this position. When is the deadline for submitting a résumé?

- ① I have been working as a senior sales specialist at Quantum International for over 10 years. During that time, I have gained experience in implementing and carrying out various sales strategies while increasing market share.



Câu I have been working as a senior sales specialist at Quantum International for over 10 years là câu giới thiệu cho biết năng lực và tư cách của người xin việc phù hợp với yêu cầu tuyển dụng. Động từ được sử dụng ở thì hiện tại hoàn thành trong câu have been working cho biết vốn kinh nghiệm có được của người xin việc. Câu I have gained experience in~ cho biết kinh nghiệm tích lũy được từ công việc hoặc lĩnh vực nào đó.

- ② In addition, I am proficient in Japanese, so I can comfortably do business with Japanese customers in their language.



Người viết sử dụng cụm từ In addition nhằm cho biết thêm khả năng thông thạo tiếng Nhật, điều này có thể giúp ích cho công việc giao dịch với khách hàng của công ty là người Nhật.

- ③ My foreign language skill will be a definite plus in the overseas operation.



Người viết nhấn mạnh yếu tố khả năng thông thạo tiếng Nhật chắc chắn sẽ mang lại những lợi ích cho công ty trong các giao dịch ở nước ngoài. Người viết phải trình bày rõ ràng và đầy đủ những nội dung yêu cầu được đưa ra trong mission. Các yếu tố cho điểm của một e-mail bao gồm hình thức trình bày phải tương tự với một e-mail thật, nội dung trình bày phải thỏa mãn các mission yêu cầu, và cách trình bày, triển khai bài viết sao cho thật tự nhiên.

- ④ I have one question, though, about this position. When is the deadline for submitting a résumé?



Đây là câu tương ứng với việc thực hiện mission cuối cùng trong số 3 mission được đặt ra. I have one question about là cách diễn đạt tốt nhất để bắt đầu câu hỏi về một vấn đề nào đó. Tùy thuộc vào nội dung câu hỏi mà ta sử dụng các từ nghi vấn (question word) phù hợp, ví dụ như: Where is the interview going to be held?, Who will be in charge of the interviewing?. Though, được dùng như however, đảm nhận vai trò thông báo sự xuất hiện thông tin có nội dung trái ngược hoặc không liên quan với nội dung được trình bày trước đó và giúp mạch văn được liên tục.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Sử dụng hiệu quả e-mail cho săn và phần hướng dẫn (Directions)

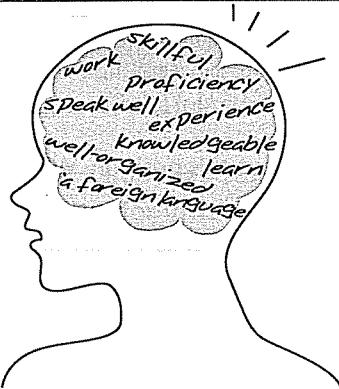
Trong quá trình viết e-mail trả lời theo yêu cầu của bài viết, hãy tận dụng nội dung của e-mail cho săn, vì đây là nguồn thông tin cơ bản giúp bạn viết nội dung cần thiết cho e-mail trả lời một cách chính xác.

① Kích hoạt (brainstorming) từ vựng liên quan đến mission đã cho

Đọc từng mission được yêu cầu trong bài và nhanh chóng brainstorming từ vựng có liên quan.

Đọc mission cho săn dưới đây và brainstorming từ vựng có liên quan.

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.



work  
experience  
skillful  
well-organized  
learn  
knowledgeable  
speak well  
proficiency in a foreign language

#### 1) Brainstorming là gì?

Brainstorming là việc nghĩ ra các từ vựng hoặc ý tưởng liên quan đến chủ đề trong thời gian ngắn nhất. Đây là quá trình chuẩn bị trong giai đoạn trước khi viết (pre-writing) nhằm tập hợp những ý tưởng cần thiết và đáp ứng các yêu cầu được đề ra trong phần Directions.

#### 2) Các bước trong quá trình brainstorming

Trọng tâm của quá trình brainstorming là đưa ra một số ý tưởng cho bài viết, nhưng không phải tất cả những ý tưởng đưa ra đều được sử dụng. Sau đây là một số cách giúp quá trình brainstorming trở nên hiệu quả hơn.

1. Dùng thông tin được cho trong Directions để biết về người viết e-mail phản hồi  
Việc xác định người viết e-mail phản hồi dựa trên yêu cầu trong phần Directions sẽ giúp bạn nghĩ ra và giới hạn ở những ý tưởng cần thiết.

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a job candidate. In your e-mail, describe TWO of your job qualifications and ask ONE question.

Trong phần Directions trên đây, người viết e-mail phản hồi sẽ sắm vai là người xin việc (job candidate), nên phần lớn từ vựng sẽ liên quan đến việc làm. Trên cơ sở này, bạn có thể brainstorming những từ như curriculum vitae *sơ yếu lý lịch*, job application *đơn xin việc*, letter of application *thư xin việc*, deadline *thời hạn chót* ... hoặc thông tin về công ty mà người viết dự định nộp đơn xin việc ...

## 2. Phân loại và nhóm những ý tưởng phù hợp với mission

Sau khi brainstorming, bạn hãy nhóm từ vựng và ý tưởng có liên quan đến từng mission lại với nhau. Việc này sẽ giúp cho bạn sắp xếp ý tưởng và sử dụng câu văn mạch lạc hơn.

- ① **Describe TWO job qualifications:** Mission thứ nhất trong bài yêu cầu người viết sắm vai một người xin việc và nêu hai năng lực liên quan đến vị trí ứng tuyển. Trong phần này, bạn có thể trình bày những thông tin cá nhân như: văn bằng chuyên môn, các chứng chỉ liên quan đến công việc, khả năng ngoại ngữ, tính cách của bản thân có lợi cho công việc (kiên nhẫn, nhiệt tình, hòa nhã với mọi người chung quanh), khả năng xử lý và giải quyết công việc nhanh chóng. Linh vực chuyên môn có thể bao gồm: kiến thức về công việc, kinh nghiệm tích lũy có được trong quá trình làm việc.
- ② **Ask ONE question:** Mission này yêu cầu người viết đưa ra một câu hỏi liên quan đến tìm việc. Bạn có thể hỏi về những loại giấy tờ cần thiết trong hồ sơ xin việc, thời hạn nộp hồ sơ, v.v.

## 3. Chọn ý tưởng để giải quyết từng mission

Kích hoạt các từ then chốt cần thiết cho ý tưởng được chọn để viết câu. Lưu ý số lượng mission được yêu cầu thực hiện.

**Mission:** trình bày hai năng lực của người xin việc

- a. Một số từ then chốt cần thiết để thực hiện mission trình bày hai năng lực của người xin việc:
  - ① Từ vựng liên quan đến kinh nghiệm làm việc: work, experience, skillful, learn, well-organized, knowledgeable ...
  - ② Từ vựng liên quan đến khả năng ngoại ngữ: speak well, proficiency in foreign language, get[gain] the highest mark on test, communication ...

- b. Một số từ then chốt cần thiết để thực hiện mission hỏi một câu hỏi:

Từ vựng liên quan đến thời hạn nộp hồ sơ: due date, deadline, submit, turn in ...

Việc nắm được số lượng và nội dung mission được cho trong Directions để brainstorming các ý tưởng và từ vựng then chốt sẽ giúp ích rất nhiều trong việc viết câu hoàn tất các mission.

**Check-Up** Đọc phần Directions dưới đây, sau đó brainstorming để thực hiện các mission được cho. Đáp án: trang 19

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a travel agent at Getaway Travel. In your e-mail, give TWO pieces of information about tour packages and ONE suggestion.

Thông tin của người viết e-mail phản hồi – Nhân viên của công ty du lịch Getaway Travel: \_\_\_\_\_

Mission được trình bày – Cung cấp hai thông tin về các chương trình du lịch trọn gói và đưa ra một đề nghị.

- Cung cấp thông tin 1: \_\_\_\_\_
- Cung cấp thông tin 2: \_\_\_\_\_
- Một số từ then chốt liên quan đến đề nghị: \_\_\_\_\_

## ② Sử dụng nội dung trong e-mail cho săn

Trong lúc viết e-mail phản hồi, nếu có sử dụng nội dung đã được đề cập trong e-mail cho săn thì bạn nên paraphrasing nhằm tránh sự lặp lại không cần thiết. Tuy nhiên, cũng có trường hợp người viết cần phải sử dụng trực tiếp nội dung đã được trình bày trong e-mail cho săn.

**FROM:** Jane Strong

**TO:** Employee candidates

**SUBJECT:** Opening in sales

**SENT:** October 19, 5:00 p.m.

Dear potential candidates,

We have an opening for a qualified sales manager who can lead the worldwide sales team and execute strategies for increasing business opportunities while expanding the customer base. The sales manager of the worldwide sales team will have primary responsibility for the U.S. and overseas operations, focusing mainly on Asia. Thank you.

Yours truly,

Jane Strong

Human Resources manager

## Chiến lược 1 – Diễn đạt lại nội dung trong e-mail cho săn

1. I am qualified as a sales manager and can be a leader on a worldwide sales team.

Người viết sử dụng cụm từ be qualified as cho biết khả năng có thể đảm nhận vai trò giám đốc kinh doanh (sales manager) thay cho cụm từ qualified sales manager được sử dụng trong e-mail cho săn. Danh từ leader người lãnh đạo được sử dụng thay cho động từ lead lãnh đạo. Đây là ví dụ về trường hợp paraphrasing nội dung chính trong e-mail cho săn để thực hiện mission cung cấp thông tin liên quan đến job qualifications.

**Chiến lược 2 – Chọn lọc và dùng từ hoặc cách diễn đạt thích hợp trong e-mail cho sẵn để viết câu trả lời**

- 2. My primary responsibility was to increase business opportunities and expand the company's market to include the U.S.**

Sử dụng danh từ **primary responsibility** *trách nhiệm chính* trong e-mail cho sẵn để giới thiệu kinh nghiệm của bản thân có được từ công việc trước đó.

**Check-Up** Đọc e-mail dưới đây và thực hiện các yêu cầu. Đáp án: trang 20

**FROM:** Marilyn Aniston  
**TO:** Getaway Travel  
**SUBJECT:** Travel Package  
**SENT:** March 14, 5:20 p.m.

Dear Sir / Madam,

I am planning on taking **B.a trip out of the country this summer vacation. My budget for the trip is **B.low. A So, I would like to have an economical trip, but I also want to have lots of fun at the same time.** Would you **B.recommend** some of your tour packages to me?**

Sincerely,  
Marilyn Aniston

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a travel agent at Getaway Travel. In your e-mail, give **TWO** pieces of information about tour packages and **ONE** suggestion.

**A** Dựa vào câu cho sẵn dưới đây, viết hai câu cung cấp thông tin về chương trình du lịch.

**So, I would like to have an economical trip, but I also want to have lots of fun at the same time.**

Information 1: \_\_\_\_\_

Information 2: \_\_\_\_\_

**B** Dùng những từ, cụm từ gợi ý dưới đây để viết một câu đề nghị.

**low / recommend / a trip to get out of the country for the vacation**

Suggestion: \_\_\_\_\_

Thực hiện các yêu cầu được cho liên quan đến e-mail dưới đây.

## Drill

Directions: Read the e-mail below.

**FROM:** Jodie McMaster  
**TO:** Bathroom Master  
**SUBJECT:** Incorrect Faucet  
**SENT:** February 10, 8:15 a.m.

Bathroom Master:

I am writing to let you know about the **B. incorrect faucet** that I **B. received** in the mail. I originally ordered a shiny and durable metallic faucet for my bathroom. However, what I now have is a cheap-looking white plastic faucet. I would like to believe that there was **A. a mistake** in shipping. Will you **B. take immediate action** to fix this error?

Thank you.

Best wishes,  
Jodie McMaster

Directions: Respond to the e-mail as if you are a sales manager at Bathroom Master. In your e-mail, make **AN apology** about your mistake and give **A suggestion**.

1. Hãy brainstorming những từ liên quan đến các mission đã cho.

Các từ diễn đạt sự xin lỗi: \_\_\_\_\_

Các từ dùng để trình bày đề nghị phương án giải quyết vấn đề: \_\_\_\_\_

2. **A.** Sử dụng cụm từ được biểu thị là A trong e-mail bên trên để viết câu xin lỗi.

Apology: \_\_\_\_\_

**B.** Sử dụng ba cụm từ được biểu thị là B trong e-mail bên trên để viết câu đề nghị.

Suggestion: \_\_\_\_\_

## Xử lý tình huống

Việc đặt ra nhiều tình huống khác nhau và đánh giá khả năng của thí sinh trong việc viết câu cho phù hợp với yêu cầu đã cho là mục tiêu chính của Part 2. Điều quan trọng nhất trong lúc viết e-mail là khả năng xử lý tình huống của thí sinh. Tuy nhiên, đối với một số thí sinh thì việc đưa ra một số ý tưởng cho bài viết trong khoảng thời gian ngắn là không dễ dàng. Do đó, việc xác định và sử dụng thông tin trong e-mail cho sẵn sẽ là một trong những giải pháp hữu hiệu giúp bạn viết phản trả lời dễ dàng hơn.

**Please let me know about your vacation plans as soon as possible.** (Nội dung trong e-mail của người gửi)

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a worker at ACE-Tech. In your e-mail, give TWO pieces of information about your vacation plans and ONE request.

Trong bài thi thật, thí sinh xuất hiện trường hợp nội dung trong e-mail cho sẵn quá ngắn dẫn đến việc người viết thư phản hồi khó mà sử dụng thật hiệu quả thông tin có được để viết e-mail trả lời, tương tự như ví dụ trên đây. Trong trường hợp như thế, bạn phải thật lưu ý đến những mission được yêu cầu trong phần Directions và những cấu trúc câu sử dụng cho những mission đó.

### Sample Answer

I would like to let you know about my vacation plans. I want to have my vacation from July 20 to 25, because I have to attend my sister's wedding. Please e-mail me as soon as possible.

• I would like to let you know about my vacation plans.

→ Câu giới thiệu cho biết người viết sắp trình bày thông tin

• I want to have my vacation from July 20 to 25, because I have to attend my sister's wedding.

→ Thông tin liên quan đến kỳ nghỉ 1

→ Thông tin liên quan đến kỳ nghỉ 2

• Please e-mail me as soon as possible.

→ Câu kết thúc e-mail đồng thời cũng là câu hoàn tất mission cuối cùng trong phần Directions là đưa ra một yêu cầu

Thường xuyên luyện tập viết e-mail, liệt kê những ý tưởng thông qua quá trình brainstorming là những chiến lược tối ưu giúp bạn xử lý và viết một e-mail phản hồi hiệu quả và thành công.

## Unit 04 Ghép các mảnh puzzle

### 1. Xem mảnh puzzle hoàn chỉnh

TOEIC Writing

HELP NEXT

HIDE TIME

00 : 10 : 00

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Jonathan Louise  
TO: Barron Hotel  
SUBJECT: Reservation  
SENT: April 26, 11:05 A.M.

Dear Sir or Madam,

My name is Jonathan Louise and I'm writing to make a reservation at your hotel. My whole family will visit London for about one week in July, so I hope to make a reservation for that time. An early reply would be greatly appreciated. Thank you.

Regards,  
Jonathan Louise

Directions: Respond to the e-mail as if you are a receptionist at the Barron Hotel. In your e-mail, give TWO pieces of information and make ONE request for information.

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

## Giải thích

<b>Thể loại e-mail</b>	Khách hàng – Doanh nghiệp: Khách hàng Jonathan Louise gửi thư cho khách sạn Barron
<b>Nội dung</b>	Hỏi đặt chỗ trước trong khách sạn.
<b>Sáu vai</b>	Nhân viên tiếp tân của khách sạn Barron
<b>Loại mission</b>	Mission tổng hợp: (2) thông tin + (1) yêu cầu
<b>Nội dung</b>	Mission 1: Cung cấp thông tin liên quan đến việc đặt chỗ trong khách sạn 1 Mission 2: Cung cấp thông tin liên quan đến việc đặt chỗ trong khách sạn 2 Mission 3: Yêu cầu cung cấp thông tin liên quan

## Sample Answer

<b>Câu chào hỏi đầu e-mail</b>	Dear Mr. Louise,
<b>Cảm ơn vì đã gửi e-mail</b>	Thank you for your e-mail of the 26 <sup>th</sup> of April, asking about available rooms for July. We were pleased to hear that you wish to stay at Barron Hotel during your forthcoming visit to London.
<b>Lý do gửi e-mail</b>	
<b>Mission 1: Cung cấp thông tin 1</b>	Rooms are still available for the 20 <sup>th</sup> of June through to the 15 <sup>th</sup> of July,
<b>Mission 2: Cung cấp thông tin 2</b>	but after the 15 <sup>th</sup> of July we are almost booked up for the rest of the month.
<b>Mission 3: Đưa ra yêu cầu</b>	Would you therefore let us know specifically which dates you would like as well as the number and types of rooms?
<b>Câu kết thúc</b>	We look forward to the pleasure of seeing you here soon.
<b>Chào kết thúc</b>	Yours sincerely, The Reception Desk

## TOEIC Writing

HELP

NEXT

HIDE TIME

00 : 10 : 00

**Directions:** Read the e-mail below.

FROM: Ellen's Style  
TO: Joe & Lee Clothing  
SUBJECT: Faulty goods  
SENT: March 1<sup>st</sup>, 10:15 A.M.

Joe & Lee Clothing:

Thank you for your delivery of the 'glamorous' dresses, which we ordered last week. However, we have to draw your attention to the following problem. Of the ordered items supplied, the size 10 was of a darker red than the other sizes. I'm looking forward to receiving your immediate explanation.

Sincerely,  
Ellen's Style

**Directions:** Respond to the e-mail as if you are a sales manager at Joe & Lee Clothing. In your e-mail, make **AN** apology and **suggestion** and **ONE** request.

Cut

Paste

Undo

Redo

Hide Word Count

0

#### Part 2: Tiêu chuẩn bài làm đạt 4 điểm

- Sử dụng các thể loại câu đa dạng để truyền đạt thông tin, nội dung yêu cầu một cách rõ ràng và hiệu quả.
- Mạch văn có lôgíc, sử dụng từ nối phù hợp, có tính nhất quán giữa các câu và mạch văn. Nội dung và cách diễn đạt phù hợp với tình huống được yêu cầu.
- Có thể mắc phải một số lỗi về ngữ pháp nhưng không làm ảnh hưởng đến nghĩa của câu cũng như nội dung chính của bài viết.

#### Oh yeah! Point của bài thi là ở đây

- Hãy sử dụng những thể loại câu khác nhau. Trong lúc trình bày nội dung, không nên sử dụng quá nhiều câu đơn (simple sentence), mà nên sử dụng những thể loại câu kết hợp khác nhau như câu kép (compound sentence), câu phức (complex sentence) hoặc câu phức hợp (compound-complex) nhằm làm cho bài văn trở nên đa dạng và nội dung được liên kết với nhau một cách mạch lạc và lôgíc hơn. Một bài viết có quá nhiều câu đơn sẽ trở nên đơn điệu (monotone) và không thể hiện năng lực cũng như trình độ thông thạo ngôn ngữ của người viết. Mục đích của bài thi TOEIC Writing là nhằm kiểm tra và thẩm định khả năng sử dụng vốn tiếng Anh của người viết để viết một e-mail trong môi trường kinh doanh hoặc giao tiếp xã hội hàng ngày. Do vậy, ngôn ngữ không nhất thiết phải quá cầu kỳ, tuy nhiên cũng phải ở mức độ cho phép trong môi trường giao tiếp trang trọng.
- Tính nhất quán và tính lôgíc của nội dung bài viết đóng vai trò không kém phần quan trọng. Một bài viết dù đầy đủ những nội dung theo yêu cầu, nhưng trình bày không lôgíc và thiếu tính nhất quán trong cách diễn đạt thì bài viết đó sẽ trở nên rời rạc và không thể truyền đạt hiệu quả nội dung, mục tiêu đề ra. Bạn cũng nên lưu ý vấn đề sử dụng ngôn ngữ trang trọng hay ngôn ngữ bình dân trong bài viết của bạn nhằm tạo hiệu quả cao nhất cho bài viết.
- Khác với Part 1, trong Part 2 thí sinh được yêu cầu viết một bài văn dài, do vậy, việc mắc lỗi ngữ pháp là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, các lỗi này chỉ ở mức độ là những lỗi nhỏ, không quan trọng (minor mistakes) và không làm ảnh hưởng đến nội dung và ý nghĩa của bài viết. Hãy nhớ, không quá xem trọng ngữ pháp mà bỏ quên các mission được yêu cầu.

TOEIC Writing

**Questions 6~7: Respond to a written request**

**Directions:** In this part of the test, you will show how well you can write a response to an e-mail. Your response will be scored on

- the quality and variety of your sentences,
- vocabulary, and
- organization.

You will have 10 minutes to read and answer each e-mail.

**Click on Continue to go on.**

## Question 01

TOEIC Writing

HELP NEXT

HIDE TIME

00 : 10 : 00

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Sunny Lee  
TO: Incoming employees  
SUBJECT: Welcome aboard  
SENT: 20<sup>th</sup> March, 10:00 A.M.

Welcome aboard Johns & Tailor Advertising, one of the leading international agencies dealing with the world's best clients, including Cole, Lavas, Mike and many more. We try to give you a feeling of belonging, and we hope you feel a sense of pride in belonging to our team. If you have any inquiries about doing your tasks or need to learn more about the company facilities, please let me know without hesitation. Thank you.

Yours truly,  
Sunny Lee  
HR Department Manager

Directions: Respond to the e-mail as if you are a new employee at Johns & Tailor. In your e-mail, ask TWO questions and make ONE request.

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

## Question 02

TOEIC Writing

? HELP  
NEXT

HIDE TIME

00 : 10 : 00

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Just Good Car  
TO: Potential customer  
SUBJECT: Grab the chance!  
SENT: September 21<sup>st</sup>, 11:09 A.M.

JUST GOOD CAR

BUYING a SECOND-HAND car is made easy at Just Good Car. We have a huge selection of cars for sale on our Web site. We've made it possible to buy used cars online free of any additional service charge. We are one of the largest used car dealers. Just search for the car model that you want using our quick search engine.

Directions: Respond to the e-mail as if you are a potential buyer who wants to purchase a used car. In your e-mail, ask TWO questions about used cars and make ONE request.

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

### Question 03

TOEIC Writing

HELP NEXT

HIDE TIME 00 : 10 : 00

Directions: Read the e-mail below.

FROM: Matthew Hanson, A-Force Tech, Management Supervisor  
TO: Manufacturing employees  
SUBJECT: Sick leave  
SENT: May 1<sup>st</sup>, 9:30 A.M.

As a reminder, all the paperwork for paid sick leave is due this week. Please turn in the completed form by e-mail and attach any special consideration concerning your paid sick leave. Please know that not all circumstances are covered as paid sick leave. Please e-mail me by the end of this week. Thanks.

Regards,  
Matthew Hanson, Management Supervisor

Directions: Respond to the e-mail as if you are Jim Ford, one of the workers at A-Force Tech. In your e-mail, give at least TWO explanations why you need paid sick leave and make ONE request.

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

# TOEIC® Writing

number of words you can write about the picture below. You have 15 minutes to complete the task. You can use the space provided to draw your own picture if you prefer.

You will be asked to write a short paragraph about the picture you have drawn. You have 15 minutes to complete the task. You can use the space provided to draw your own picture if you prefer.

You will be asked to write a short paragraph about the picture you have drawn. You have 15 minutes to complete the task. You can use the space provided to draw your own picture if you prefer.



# Part 03

## Write an Opinion Essay Question 8

**Unit 01** Kiểm tra sơ lược

**Unit 02** Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

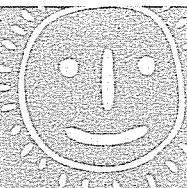
**Unit 03** Tìm hiểu các mảnh puzzle

**Unit 04** Ghép các mảnh puzzle

**Unit 05** Câu hỏi thực tế

# 03

## Write an Opinion Essay



Question 8

### Unit 01 Kiểm tra sơ lược

Hãy tự kiểm tra và đánh giá khả năng cơ bản của bạn theo các Step sau đây:

- Step 1** Liệt kê ý tưởng về đề tài trong khoảng thời gian 3 phút
- Step 2** Thực hành viết bài luận có khoảng 300 từ trong thời gian 30 phút
- Step 3** Tham khảo bảng đánh giá để biết phần năng lực còn yếu của bản thân

TOEIC Writing

HELP NEXT HIDE TIME 00 : 30 : 00

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

Some people want to meet each other in person to communicate while others want to telephone instead of face-to-face communication. Which of these communication methods do you prefer? Use specific reasons and examples to support your opinion.

## Bảng đánh giá

### Model Answer

Câu hỏi thuộc thể loại lựa chọn một trong hai quan điểm cho sẵn: giao tiếp trực tiếp hay giao tiếp qua phương tiện truyền thông và trình bày quan điểm cá nhân về lựa chọn đó.

#### A. Trường hợp chọn hình thức giao tiếp trực tiếp

Mở bài	The traditional communication method was meeting people directly. It's still a favorable choice for a lot of people. There is another group of people who prefer to phone rather than see each other due to the convenience that the phone offers. My choice is meeting people directly since, in this method, there are less chances of misunderstanding and more chances of having successful meetings.
Thân bài 1	The purpose of communication is to share thoughts and understand one another. Nobody would want misunderstanding after having conversation. I remember an occasion when I got a text message from one of my friends and it seemed she was upset about something because of me. In order to reconcile with her, I called her right back and asked her what the problem seemed to be. She said she wasn't mad at me at all and I just misread her message. I believe the misunderstanding occurred since I couldn't see her facial expressions, gestures, or mood. These nonverbal means of communication would have helped us better understand what we wanted to say.
Thân bài 2	Now, what's the ultimate goal of a meeting? It's to achieve something successful. This is especially true in business environment. In my case, since I am working in a sales department, I have lots of meetings to make contracts. When I need to negotiate with my clients for the conditions of a contract, nonverbal communication is definitely helpful to persuade my clients and to complete the contract in the end. It's because I can use my sense of humor and trustworthiness. Besides, I'm sure that my clients feel closer to me if I contact them in person rather than by phone or something.
Kết luận	Communicating by phone surely helps us save time on traveling to meet people. Nevertheless, face-to-face communication is effective in two ways. By delivering exact opinions and emotions when we meet people, the chances of misunderstandings become lower, and successful meetings are more likely. Therefore, I prefer face-to-face communication to telephone conversation in certain situations.

#### Giải thích

- Mở bài:** Phần mở bài được thực hiện bằng cách nêu ra hình thức giao tiếp theo truyền thống là gặp gỡ trực tiếp (meeting people directly). Tiếp theo người viết cũng trình bày thị hiếu của nhiều người khác trong việc lựa chọn hình thức giao tiếp qua điện thoại. Cuối cùng, người viết trình bày quan điểm rõ ràng là chọn hình thức giao tiếp trực tiếp và đưa ra hai lý do cho lựa chọn đó.
- Thân bài:** Trình bày những ưu điểm của việc trao đổi thông tin bằng hình thức gặp trực tiếp (face-to-face). Quan điểm này được hỗ trợ bằng ví dụ minh họa về kinh nghiệm của bản thân người viết.
- Kết luận:** Tóm tắt lại nội dung đã trình bày trong phần thân bài.

## B. Trường hợp chọn hình thức giao tiếp gián tiếp (through qua phương tiện truyền thông)

Mở bài	As everyone knows, many kinds of communication equipment exist, such as fax machines, telephones, the Internet and others. These days, people can interact through a variety of methods. Some people prefer face-to-face communication, but I believe that indirect communication has more advantages than direct communication.
Thân bài 1	By using indirect communication, people can easily keep in touch. These days, people are busy contacting one another, so a lot of advanced communication methods can be very useful. In my sister's case, it's hard for her to talk with her childhood friends in person since she doesn't have enough time due to having a lot of work. However, she can contact them through the Internet and her mobile phone even if they live far away from her. Using this equipment, we can see that indirect communication helps people talk whenever they want and wherever they live.
Thân bài 2	Next, through indirect communication, people can get a chance to think of what they want to say before they begin instead of regretting saying something they shouldn't, which happens because of not having time to think about what they are going to say. In my case, when I feel bad, I usually prefer to use text messages since I know that I can easily become upset when I face people. If I use indirect communication, however, I can calm myself down while I type in what I want to say. I can also avoid some uncomfortable situations arising from facing the people who I don't want to meet at a given time. Therefore, communication equipment is helpful in these kinds of situations.
Kết luận	To sum up, indirect communication provides people with a chance to contact each other conveniently in their busy lives and gives them time to prepare what they want to really say not to create any uneasy situations. With these advantages, I believe indirect communication is a better choice.

### Giải thích

- Mở bài:** Trình bày chung về những phương tiện giao tiếp, trao đổi thông tin hiện có trong cuộc sống và những hình thức giao tiếp của con người. Cuối cùng, người viết trình bày quan điểm rõ ràng là chọn hình thức giao tiếp gián tiếp (indirect communication) và những thuận lợi vốn có của nó.
- Thân bài:** Trình bày những thuận lợi của việc trao đổi thông tin bằng hình thức gián tiếp: dễ dàng liên lạc (easily keep in touch), có thời gian để cân nhắc sự việc trước khi trao đổi (get a chance to think of what they want to say before they begin). Những thuận lợi này được hỗ trợ và minh họa bằng ví dụ về trường hợp của em gái người viết.
- Kết luận:** Tóm tắt lại nội dung đã trình bày trong phần thân bài và nhấn mạnh lại những lợi ích của hình thức giao tiếp gián tiếp. Đây là một kỹ thuật để kết thúc bài luận.

## Unit 02 Tìm hiểu khuynh hướng đặt câu hỏi

### Khuynh hướng đặt câu hỏi

Bài luận (essay) trong Part 3 của bài thi TOEIC Writing bao gồm các thể loại: giải thích (Giving an explanation), lựa chọn (Preference), so sánh (Comparison), đồng ý hoặc không đồng ý (Agreement or Disagreement). Vấn đề then chốt là bạn phải nắm được đặc trưng của từng thể loại bài luận, từ đó xác định cách thức và phương pháp trình bày lý do, quan điểm cũng như các ví dụ hỗ trợ cho nội dung được trình bày một cách lôgic và mạch lạc.

#### Thể loại 1

##### Giải thích

*Solving conflicts arising between persons as well as groups of people is sometimes very much necessary. What would be the primary things to think about when solving disagreements among people? Use specific reasons and examples to support your answer.*

##### Hình thức câu hỏi

1. People would like to go to a postsecondary school like a college or university. What do you think are their reasons for attending this type of school? State your ideas using proper reasons and examples.
2. In your opinion, what quality do you think a person has to have the most to achieve success in his or her own life? Use specific reasons and examples to support your answer.

##### Phân tích thể loại

Câu hỏi thuộc thể loại giải thích thường có các từ nghi vấn như What do you think ... ? hoặc Why do you think ... ?. Đây là những câu hỏi yêu cầu người viết trình bày quan điểm của bản thân về đề tài được cho. Trong các thể loại bài luận trong Part 3, đây là thể loại dễ nhất, ngay cả những thí sinh ở trình độ sơ cấp cũng có thể đưa ra những suy nghĩ của bản thân để trình bày trong bài luận.

#### Thể loại 2

##### Lựa chọn

*People have divided opinions on using computers. Some say that computers have made their lives easy. But others speak of the complication that computers have brought into their lives. Which of these two opinions do you agree with? Use specific reasons and examples to support your opinion.*

##### Hình thức câu hỏi

1. What is needed in order to become succeed: talents one is born with or a desire to work hard? Which of these two views do you prefer? Provide detailed rationale for your choice.

2. Some people only want to do things that they can do well whereas others want to explore new things that they are not used to even when it means taking chances. What is your preference when working? Use specific reasons and examples to support your opinion.

Phân tích thể loại

Câu hỏi thuộc thể loại lựa chọn yêu cầu người viết chọn một trong hai ý kiến được cho và trình bày lý do tại sao bạn chọn ý kiến đó. Nội dung trình bày phải tập trung vào ý kiến đã chọn và phải được hỗ trợ, minh họa bằng những ví dụ cụ thể.

Thể loại 3

Số sánh

There are two schools of thought about choosing the best way to learn about life. Some believe that we have to listen carefully to what our family members and friends say. Others think that we have to personally experience many things. Compare the advantages of these two approaches. What is your preference? Give specific examples and details to support your opinion.

Hình thức câu hỏi

1. Immigrants typically have two different views on the customs of their new countries. Some of them accept and follow the customs of their host countries. But other immigrants insist on maintaining their own countries' customs. Compare these two views and choose your preference. Give detailed explanations for your choice.
2. There are some people who like changes and try new things, and there are other people who don't want changes and want to maintain everything the same. What are the advantages of these two different lifestyles? Use specific reasons and examples to support your idea.

Phân tích thể loại

Câu hỏi thuộc thể loại so sánh thường xuất hiện từ **compare**, là dạng khó nhất trong số các thể loại. Khi thực hiện bài viết, bạn phải trình bày cả hai khía cạnh của vấn đề được nêu ra trong câu hỏi. Đây chính là điểm khác biệt lớn đối với những thể loại câu hỏi khác.

#### Thể loại 4

Đồng ý hay  
không đồng ý

**Success is measured by how much money you make. Do you agree or not with this statement? Give clear explanations for your choice.**

#### Hình thức câu hỏi

1. There is nothing that a business shouldn't do in order to make a profit. Do you agree with this claim? Give specific examples and details to support your opinion.
2. Parents are considered the best teachers for their children. Do you agree with this opinion? Give clear explanations for your choice.

#### Phân tích thể loại

Đối với thể loại này, bạn phải chọn một trong hai ý kiến được cho và trình bày quan điểm cá nhân của bạn. Việc trình bày quan điểm cá nhân cùng với những ví dụ minh họa phải mang tính nhất quán và logic nhằm tạo sức hút và thuyết phục người đọc. Điều hết sức quan trọng và nên tránh nếu gặp phải thể loại câu hỏi này là không nên triển khai bài viết theo quan điểm chung chung giữa đồng ý và không đồng ý. Một bài viết như vậy sẽ không mang lại điểm số cao.

Các mảnh puzzle cần thiết cho đáp án của mỗi thể loại câu hỏi

#### Các mảnh puzzle tạo thành câu trả lời

 <b>Mảnh puzzle 1</b>	Bố cục của bài luận	Lưu ý 3 yếu tố sau đây nhằm làm tăng tính hiệu quả trong quá trình lập dàn ý cho bài viết. ① Đọc câu hỏi đã cho và nắm bắt từ trọng tâm trong đề tài. ② Xác định thể loại câu hỏi. Xác định quan điểm hoặc ý kiến đối với đề tài được cho. ③ Chuẩn bị 2 hoặc 3 nội dung chính để trình bày trong phần thân bài. Nếu bài luận thuộc thể loại so sánh thì nên chuẩn bị cả những ưu điểm và nhược điểm của vấn đề được cho.
 <b>Mảnh puzzle 2</b>	Viết phần mở bài	Phần mở bài nên được bắt đầu bằng một câu khái quát (general statement) liên quan đến đề tài nhằm thu hút sự quan tâm của người đọc. Sau cùng là một câu luận đề (thesis statement) nêu lên quan điểm của người viết và những luận điểm (controlling ideas) cho quan điểm đó.
 <b>Mảnh puzzle 3</b>	Viết phần thân bài	Phần thân bài trình bày cụ thể những luận điểm đã nêu trong câu luận đề. Mỗi đoạn văn (paragraph) phải được bắt đầu bằng câu chủ đề (topic sentence), sau đó là các chi tiết bổ sung (supporting details) và ví dụ minh họa cho ý kiến được trình bày.
 <b>Mảnh puzzle 4</b>	Viết phần kết luận	Sử dụng kỹ thuật paraphrasing để tóm tắt lại nội dung chính trong câu luận đề cũng như nội dung được trình bày trong phần thân bài. Cuối cùng viết câu kết thúc nhấn mạnh lại quan điểm của người viết về đề tài.

## Unit 03 Tìm hiểu các mảnh puzzle



### Mảnh puzzle 1 Bố cục của bài luận

#### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Tính lôgic đóng vai trò rất quan trọng trong bố cục của bài luận. Một bài luận có lôgic chặt chẽ thì tính thuyết phục càng cao. Để làm được điều này, người viết phải thiết lập chính xác 3 bước: mở bài, thân bài và kết luận.

#### Mở bài

Trình bày chung về đề tài

+

Câu luận đề (Thesis statement)

#### Thân bài 1

Câu chủ đề (Topic sentence)

+

Giải thích, làm rõ về câu chủ đề

+

Ví dụ minh họa cụ thể hỗ trợ cho ý kiến

#### Thân bài 2

Câu chủ đề (Topic sentence)

+

Giải thích, làm rõ về câu chủ đề

+

Ví dụ minh họa cụ thể hỗ trợ cho ý kiến

#### Kết luận

Trình bày tóm tắt lại nội dung

+

Câu kết thúc

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### Brainstorming trước khi viết

Như đã nói trong Part 2, brainstorming là quá trình nghĩ ra những từ vựng và ý tưởng phù hợp với đề tài đã cho trong khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, việc nghĩ ra phần nội dung trọn vẹn cho bài viết là điều không dễ dàng, vì vậy trước nhất hãy nghĩ ra một số từ then chốt có liên quan đến đề tài, sau đó chọn lọc, giới hạn ở một vài từ và tiến hành triển khai nội dung từ những từ then chốt đó. Đây là bước cần thiết trước khi bắt đầu viết bài luận.

## 01 Mở bài

Phần mở bài trong bài luận đóng vai trò rất quan trọng vì đây là phần cung cấp nội dung chủ đạo sẽ được phân tích và phát triển trong phần thân bài. Nên nhớ phần mở bài phải bao gồm hai yếu tố: câu khái quát về đề tài và câu luận đề.

#### • Câu khái quát về đề tài

Mục đích của câu khái quát là nhằm giới thiệu chung về đề tài sắp được triển khai và thu hút sự chú ý của người đọc.

Cách tốt nhất để viết câu khái quát là tận dụng từ vựng và câu trong đề tài cho sẵn để viết lại bằng cấu trúc khác.

Có thể sử dụng một trong số các phương pháp sau để diễn đạt câu khái quát: trình bày kiến thức chung, lời trích dẫn, tục ngữ, thống kê.

**Kiến thức chung:** As everyone knows, success is hard to achieve.

**Lời trích dẫn:** Recent research shows that health is a key word for purchasing products to many consumers.

**Tục ngữ:** There is an old saying that experience is the best teacher.

**Thống kê:** According to statistics, there is a 20 percent increase in the number of students who decide to go abroad to study annually.

#### • Câu luận đề

Đây là phần quan trọng nhất trong bài luận. Bạn phải nêu rõ quan điểm của mình, đồng thời đưa ra những lý do chung nhất cho quan điểm đó trong câu luận đề này. Câu luận đề thường là câu cuối cùng trong phần mở bài.

## 02 Thân bài

Bao gồm nhiều đoạn văn, mỗi đoạn văn bắt đầu bằng câu chủ đề và sau đó là những câu văn hỗ trợ cho nội dung được trình bày trong câu chủ đề và ví dụ minh họa cho nội dung đó.

#### • Câu chủ đề

Câu chủ đề thường là câu đầu tiên của mỗi đoạn, có vai trò trình bày cù thể luận điểm trong câu luận đề. Câu chủ đề thường được viết bằng cách đưa ra định nghĩa “... is ...”.

Ví dụ: Honesty is one of the most important characteristics in terms of building better relationships between people.

#### • Các câu hỗ trợ cho câu chủ đề

Câu hỗ trợ là các câu giải thích, làm rõ thêm cho ý kiến được trình bày trong câu chủ đề.

Education gives great chances to prospective career changers. Câu chủ đề

It is because they have to gain new knowledge to perform their future work. Chi tiết bổ sung

#### • Ví dụ minh họa cù thể

Phần cuối trong câu hỏi viết bài luận thường có câu Use specific reasons and examples to support your opinion. Với yêu cầu này, ngoài việc trình bày lý do, bạn còn phải đưa ra những ví dụ cù thể để minh họa cho ý kiến của mình nhằm làm sáng tỏ và cù thể hơn vấn đề đang được trình bày, đồng thời tạo thêm tính thuyết phục cho người đọc.

## 03 Kết luận

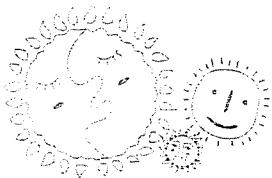
Là phần tóm tắt lại những nội dung chính vừa được phân tích trong phần thân bài. Phần kết luận nên bao gồm một câu kết (concluding sentence).

#### • Tóm tắt nội dung chính

Trình bày tóm tắt lại những ý chính đã được đề cập trong phần thân bài, đặc biệt là những ý được nói đến trong câu luận đề. Lưu ý: nên sử dụng phương pháp paraphrasing nhằm tránh sự lặp lại không cần thiết.

#### • Câu kết

Đây là câu báo hiệu cho biết người viết sắp kết thúc bài luận. Câu kết phải thể hiện được và khẳng định lại quan điểm của người viết đối với đề tài đã phân tích.



## Các TOEIC Writer nói về

*TOEIC  
Writing*

Một trong những khó khăn lớn nhất của thí sinh dự thi môn TOEIC Writing là không đủ thời gian để hoàn tất bài luận.

Trong Part 3 của bài thi TOEIC Writing, thí sinh có 30 phút để trình bày quan điểm về một đề tài cho sẵn. Việc vừa suy nghĩ, vừa đánh máy để trình bày rõ ràng quan điểm trong khoảng thời gian ngắn như vậy chẳng dễ dàng chút nào.

Thêm vào đó, phần lớn những người dự thi TOEIC Writing là những người sử dụng tiếng Anh không bản xứ (non-native English users), nên việc viết một câu bằng tiếng Anh để diễn tả suy nghĩ, quan điểm của mình đã là một trở ngại lớn, huống chi nói đến việc nghĩ ra ý tưởng nhanh chóng và diễn tả những ý tưởng đó bằng ngôn ngữ không bản xứ trong khoảng thời gian giới hạn.

Để chuẩn bị tốt cho kỳ thi TOEIC Writing, tốt nhất là bạn hãy thực hành viết các bài luận bằng cách chọn một đề tài từ tài liệu hoặc các sách TOEIC Writing, sau đó đưa ra những ý tưởng, sử dụng cấu trúc câu để trình bày nội dung, quan điểm của mình về đề tài đó, vận dụng những kỹ năng đã học được để viết thành một bài luận hoàn chỉnh trong thời gian 30 phút. Bạn nên chọn các chủ đề khác nhau và giới hạn trong khoảng 300 từ cho bài viết.

— An Eun-mi

### Những lỗi thường mắc phải

- Trình bày quan điểm không rõ ràng.
- Không nêu được lý do, giải thích, ví dụ để hỗ trợ cho ý kiến được trình bày; đây vốn là điều rất quan trọng trong bài luận.
- Bài luận chưa đủ 300 từ theo yêu cầu.



## Mảnh puzzle 2 Viết phần mở bài

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Mở bài là phần trình bày khái quát về nội dung sẽ được triển khai trong phần thân bài. Đây là phần dẫn nhập, giới thiệu chủ đề có liên quan đến bài luận và thu hút sự chú ý của người đọc. Phần mở bài bao gồm câu luận đề trình bày ý kiến và quan điểm cá nhân của người viết về đề tài được cho. Câu đầu tiên trong phần mở bài có thể được viết bằng cách trình bày kiến thức chung, hoặc có thể dùng câu trích dẫn, tục ngữ hoặc con số thống kê. Xem ví dụ về cách viết câu mở đầu cho phần mở bài dưới đây.

**TOEIC Writing**

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

**Đề tài**

Different types of industries require different types of personal qualities in workers. What do you think are the necessary qualities for people working in a bank? Give specific reasons and examples to support your opinion.

**Mở bài**

① As everyone knows, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace. ② In the banking industry, I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.

#### Phân tích đáp án:

- ① As everyone knows, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace.



Phần mở bài được bắt đầu bằng câu As everyone knows nhằm đưa ra sự việc mà mọi người đều biết về đề tài sắp được đề cập tiếp sau đó.

- ② In the banking industry, I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.



Đây là câu trả lời cho câu hỏi What do you think are the necessary qualities for people working in a bank?, đồng thời cũng là câu cho biết ý kiến của người viết đối với đề tài được cho.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Cách viết phần mở bài

#### ❶ Cách viết mở bài 1

Có thể diễn đạt bằng cách đưa ra những dữ kiện hoặc thể hiện tính thống nhất chung trong câu khái quát. Dưới đây là một số cách thường dùng.

Đề cập đến kiến thức, sự hiểu biết hoặc kinh nghiệm chung

- It is often said that a new era of education may be just around the corner.
- One of the main interests of most people is money.
- Most people have probably had the experience of buying a defective product or receiving poor service.
- As everyone knows, life is not easy.
- People have a tendency to spend time with a large number of friends.

Trích dẫn số liệu hoặc nguồn thông tin đáng tin cậy

- Recent research shows that over 70% of people work primarily for money.
- According to many popular magazines, it is easy to recognize that health is a topic of great interest to many consumers.

Sử dụng tục ngữ

- There is an old saying that the early bird gets the worm.
- Many people believe and practice the saying, "When in Rome, do as the Romans do."

Cách khác: đề cập vấn đề một cách trực tiếp

- As a result of mass media, we live in an information-oriented society.

#### ❷ Cách viết mở bài 2

Trình bày khái quát bằng cách dùng câu nghi vấn và phép giả định nhằm thu hút sự chú ý của người đọc.

- Suppose the copy machine was never invented, what would have happened?
- What if global warming is worsening faster than scientists anticipate?
- Do you really believe that money means everything?

**Check-Up** Điền vào chỗ trống trong các câu bằng cụm từ diễn đạt thích hợp được cho sẵn bên dưới. Đáp án: trang 25

Giả sử cho sẵn: → Many people believe and practice the saying

What if

According to statistics

A \_\_\_\_\_, there is a 50 percent increase in the number of people who made their first million dollars this year.

B \_\_\_\_\_, good medicine tastes bitter.

C \_\_\_\_\_ immigrants only insist on maintaining their own countries' customs?

## 02 Viết phần mở bài tùy theo thể loại câu hỏi

### ① Thể loại giải thích (Giving an Explanation)

A. Different types of industries require different types of personal qualities in workers. B. What do you think are the necessary qualities for people working in a bank? Give specific reasons and examples to support your opinion.

#### Sample Answer

As everyone knows, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace. **Câu khái quát** I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have. **Câu luận đế**

1. Viết câu khái quát: sử dụng câu cho sẵn trong đề tài để viết lại bằng phương pháp paraphrasing

a. Bắt đầu bằng câu trình bày kiến thức chung: sử dụng câu thể hiện tính thống nhất chung để đề cập một cách tổng quát đề tài được cho, như được giới thiệu trong "Cách viết mở bài 1". Ví dụ:

**As everyone knows**, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries.

b. Paraphrasing nội dung được cho trong câu hỏi đề tài: bạn có thể viết câu khái quát về đề tài bằng cách paraphrasing phần nội dung chính có liên quan đến phần bạn sẽ trình bày. Ví dụ, cụm từ different types of industries trong phần A của câu hỏi đề tài Different types of industries require different types of personal qualities in workers đã được paraphrasing thành in any types of industries trong phần trả lời dưới đây. Cụm từ require different types of personal qualities được paraphrasing thành possessing necessary skills is an absolute requirement to work well.

**As everyone knows**, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries.

Câu hỏi Different types of industries require different types of personal qualities in workers.

Câu trả lời possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries.

## 2. Viết câu luận đề: xác định trọng tâm câu hỏi để viết câu luận đề

---

a. Xác định câu hỏi: câu hỏi trong thể loại giải thích thường bắt đầu bằng một trong những hình thức sau đây:

- What do you think~?
- Why do you think~?
- Why is~ important~?
- Describe[Discuss] one or more reasons~

Một số cách diễn đạt thường dùng để trình bày suy nghĩ của cá nhân:

- My point of view on this issue~
- In my opinion~
- It seems clear that~ for some reasons.
- I think(guess/insist/consider/feel/deem)~

Phần B trong ví dụ đã cho đặt ra câu hỏi What do you think are the necessary qualities for people working in a bank? được trả lời bằng câu sau:

I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.

b. Trả lời trực tiếp cho câu hỏi trong đề tài: xác định ý tưởng đã nghĩ ra trong quá trình brainstorming để trả lời câu hỏi. Trong ví dụ dưới đây, người viết chọn hai từ quan trọng nhất accuracy và trustworthiness để trả lời trực tiếp cho câu hỏi trong đề tài.  
I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.

c. Paraphrasing từ nội dung câu hỏi đã cho: có thể paraphrasing nội dung trong câu hỏi đã cho để đưa vào câu luận đề. Trong ví dụ bên dưới, cụm từ the necessary qualities for people working in a bank đã được paraphrasing thành the two important personal qualities that bankers need to have.

What do you think are the necessary qualities for people working in a bank?

→ I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.

## 3. Liên kết câu khái quát với câu luận đề

---

Dùng các cụm từ như my point of view on this issue, in my opinion ... để liên kết câu khái quát với câu luận đề trong phần mở bài.

→ As everyone knows, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace. My point of view on this issue, I insist accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have.

**Check-Up** Chuyển phần được in nghiêng trong đoạn văn dưới đây sang tiếng Anh.  
Đáp án: trang 25

What do you think are the key factors for students who are planning to travel abroad?

One of the main interests of most university students is travel. They experience many things through traveling and grow up emotionally, intellectually and spiritually. Theo quan điểm của tôi, forming a well-organized plan and preparing enough travel expenses are những yếu tố cần thiết nhất đối với những học sinh chuẩn bị đi du lịch nước ngoài.

② Thể loại lựa chọn (Preference)

A. Some people like to travel alone. Others like to be with friends. B. Which viewpoint do you prefer? Give specific reasons and examples to support your answer.

### Sample Answer

These days, there are many chances to travel and people are traveling either in a group or alone. Câu khái quát I prefer traveling with someone close to traveling alone since, in this method, there are more chances for sharing travel expenses. Câu luận đề

1. Viết câu khái quát: paraphrasing câu được cho trong câu hỏi đề tài và có thể dùng câu thể hiện tính thống nhất chung

a. Câu khái quát: ngoài một số cách diễn đạt đã được đề cập ở phần trước, bạn có thể sử dụng These days. Trong ví dụ bên trên, câu hỏi đề tài có liên quan đến việc thích đi du lịch một mình hay đi cùng với bạn bè. Câu khái quát có thể viết như sau:

People are traveling either in a group or alone.

These days được sử dụng để bắt đầu câu khái quát. Ngoài ra bạn cũng có thể sử dụng: People have a tendency, As everyone knows...

These days, there are many chances to travel and people are traveling either in a group or alone.

b. Paraphrasing nội dung được trình bày trong câu hỏi đề tài: phần A trong câu hỏi đề tài Some people like to travel alone. Others like to be with friends được paraphrasing như sau:

These days, there are many chances to travel and people are traveling either in a group or alone.

Câu hỏi Some people like to travel alone. Others like to be with friends.

Câu trả lời These days, there are many chances to travel and people are traveling either in a group or alone.

## 2. Viết câu luận đề: xác định trọng tâm câu hỏi để viết câu luận đề

a. Xác định câu hỏi: sau khi xác định đây là câu hỏi thể loại lựa chọn, hãy liên tưởng những hình thức diễn đạt thích hợp cho thể loại này. Câu hỏi lựa chọn thường có hình thức như sau:

- Which do you prefer?
- Would you prefer to~?
- Which one is better?

Một số cách diễn đạt thường được sử dụng để trình bày lựa chọn cá nhân:

- I prefer~
- I would rather~ than~
- I have a preference for~
- I like better~

Phần B trong câu hỏi đề tài Which viewpoint do you prefer? có thể được trả lời như sau:

I prefer traveling with someone close to traveling alone~

b. Trình bày lý do cụ thể của bạn bằng từ then chốt (keyword): sau khi brainstorming ý tưởng và từ vựng, hãy chọn và trình bày từ then chốt cho biết lý do bạn chọn quan điểm nào đó. Dùng một trong những (cụm) từ sau để trình bày lý do: because, since, because of, due to, thanks to, in terms of, considering, in aspect of, ... Trong câu hỏi đề tài bên trên, người viết chọn cách đi du lịch với bạn bè (traveling with someone close) và đưa ra lý do (more chances for sharing travel expenses). Cụm từ in this method bằng cách này được sử dụng làm từ liên kết giữa lựa chọn và lý do.

I prefer traveling with someone close to traveling alone since, in this method, there are more chances for sharing travel expenses.

## 3. Liên kết câu khái quát với câu luận đề

Trong thể loại lựa chọn, bạn phải chọn dứt khoát một trong hai ý được cho trong câu hỏi đề tài trước khi trình bày câu luận đề. Bạn có thể đề cập đến ý kiến đối lập trước (không phải là lựa chọn của bạn), sau đó trình bày ý kiến của cá nhân bạn.

→ Some people have a preference for traveling alone. (lựa chọn của người khác) My choice is traveling with friends (lựa chọn của cá nhân bạn) because doing so gives me a chance to create emotional stability and share all the travel expenses.

→ Some people have a preference for traveling alone. (lựa chọn của người khác) If I had an opportunity to travel, I would want to travel with friends, (lựa chọn của cá nhân bạn) because doing so gives me a chance to create emotional stability and share all the travel expenses.

**Check-Up** Gạch dưới phần đặc trưng của thể loại lựa chọn trong câu hỏi đề tài được cho dưới đây. Đáp án: trang 25

Some jobs require workers to wake up early to start work. Other jobs require employees to get up late in the morning and keep working until late at night. Which type of jobs do you prefer? Why? Give specific reasons and examples to support your answer.

③ Thể loại đồng ý hay không đồng ý (Agreement or Disagreement)

A. Some people think that young children shouldn't spend a lot of time playing. Also, they think young children should start their education earlier than they do now. B. Do you agree or disagree with this view? Provide reasons and examples to support your opinion.

### Sample Answer

It has been generally accepted that children should start formal education at an early age of 6 to 8, or even earlier in some cases. Some people strongly insist that their children should start their education even earlier than they do now. **Câu khái quát**

I disagree with them. I think children, especially young children, before attending an elementary school, should play a lot, because they need to have free time to enjoy their lives and learn basic values. **Câu luận đàm**

1. Viết câu khái quát: paraphrasing câu được cho trong câu hỏi đề tài để trình bày khái quát.

a. Câu khái quát: đề tài trong câu hỏi liên quan đến vấn đề trẻ con nên được cho đi học sớm (children should start their education earlier). Quan điểm của bạn là đồng ý hay không đồng ý. Người viết trình bày quan điểm đối với đề tài bằng câu It has been generally accepted that nhằm thu hút sự chú ý và thống nhất chung ở người đọc.

**It has been generally accepted that children should start formal education at an early age of 6 to 8, or even earlier in some cases.**

b. Paraphrasing nội dung trong câu hỏi đề tài: phần A trong câu hỏi đề tài Some people think that young children shouldn't spend a lot of time playing. Also, they think young children should start their education earlier than they do now được paraphrasing như sau:

**Some people strongly insist that their children should start their education even earlier than they do now.**

Câu hỏi: Some people think that young children shouldn't spend a lot of time playing. Also, they think young children should start their education earlier than they do now.

Câu trả lời: Some people strongly insist that their children should start their education even earlier than they do now.

## 2. Viết câu luận đề: xác định trọng tâm câu hỏi để viết câu luận đề

a. Xác định câu hỏi: sau khi xác định đây là câu hỏi thể loại đồng ý hay không đồng ý, hãy liên tưởng những hình thức diễn đạt thích hợp cho thể loại này. Câu hỏi đồng ý hay không đồng ý thường có hình thức như sau:

- Do you agree or disagree?
- Do you support or oppose?
- Do you think this is a good / bad idea?

Một số cách diễn đạt thường được sử dụng để trình bày trong thể loại đồng ý hay không đồng ý:

- Đồng ý: agree / support / concur / be in agreement / see eye to eye / share the view / be agreeable to
- Không đồng ý: disagree / oppose / differ / not be in agreement / be against / argue / quarrel / dissent

Phần B trong câu hỏi đề tài Do you agree or disagree~ được trả lời như sau:

- I disagree with them.

b. Lặp lại đề tài trong câu hỏi kết hợp trình bày lý do: bạn có thể bắt đầu câu luận đề bằng cách trình bày sơ lược đề tài và sau đó nêu lý do bạn đồng ý hay không đồng ý với đề tài được cho thông qua các (cụm) từ như: because, since, because of, due to, thanks to, in terms of, considering, in aspect of, ... Trong ví dụ bên trên, người viết không đồng ý với đề tài được cho và đưa ra hai lý do (having free time to enjoy their lives, learning basic values) cho quan điểm đó. Câu luận đề có thể viết lại như sau:

I think children, especially young children, before attending an elementary school, should play a lot because of having free time to enjoy their lives(keyword 1) and learning basic values(keyword 2).

## 3. Liên kết câu khái quát với câu luận đề

Trước khi nêu quan điểm của mình, bạn nên đề cập ý kiến đối lập, sau đó dùng từ however để chuyển ý và trình bày ý kiến của bạn đối với đề tài được cho.

→ Some people strongly insist that their children should start their education even earlier than they do now. However, I disagree with them. I think children, especially young children, before attending an elementary school, should play a lot, because they need to have free time to enjoy their lives and learn basic values.

**Check-Up** Gạch dưới câu trình bày quan điểm và câu luận đề trong phần mở bài của bài luận thể loại đồng ý hay không đồng ý được cho dưới đây. Đáp án: trang 25

How early should children start learning? Some people strongly insist that children should not be forced to study so much, especially when they are very young. I strongly disagree with them. I think that children have to start their education as early as possible, because they have to adapt themselves to the educational environment.

#### ④ Thể loại so sánh (Comparison)

A. Books are published in two formats: printed and electronic. These two types of books have their own advantages. B. Compare them and choose your preference. Use specific reasons and examples to support your opinion.

### Sample Answer

Books printed on paper are familiar to both young and old people. They are the ones accepted by all generations. Electronic books, also known as e-books, have made a recent appearance in the publishing industry, and they are still considered a new concept for some people. Both types of books appeal to different groups of readers with their own advantages. **Câu khái quát** Given a choice between an e-book and a printed book, I prefer reading the e-book, since it has some benefits over the other type. **Câu luận đề**

#### 1. Viết câu khái quát: paraphrasing câu được cho trong câu hỏi đề tài để trình bày khái quát

Paraphrasing câu được cho trong câu hỏi đề tài: khi viết câu khái quát cho phần mở bài của bài luận thể loại so sánh, bạn nên đề cập đến cả hai đối tượng được cho trong câu hỏi đề tài. Trong ví dụ trên, đề tài có liên quan đến sách in (printed books) và sách điện tử (electronic books). Bạn có thể dùng hai ý này để viết câu khái quát nhằm thông báo nội dung sẽ được trình bày trong bài luận.

- Printed books: Books printed on paper are familiar to both young and old people. They are the ones accepted by all generations.
- Electronic books: Electronic books, also known as e-books, have made a recent appearance in the publishing industry, and they are still considered a new concept for some people.

#### 2. Viết câu luận đề: xác định trọng tâm câu hỏi để viết câu luận đề

a. Xác định câu hỏi: Sau khi xác định đây là câu hỏi thể loại so sánh, hãy liên tưởng những hình thức diễn đạt thích hợp cho thể loại này. Câu hỏi thể loại so sánh thường có hình thức như sau:

- Discuss the advantages and disadvantages of these two views.
- Compare the advantages of these two views.

Viết câu trình bày hai đối tượng được cho, sau đó đưa ra sự lựa chọn của cá nhân bạn. Có thể trình bày lựa chọn cá nhân bằng một trong những cách diễn đạt sau:

- I have a preference for~
- I like better~
- It seems clear that~ for some reasons.
- I prefer(favor/insist/consider/feel/deem)~

Phần B trong câu hỏi đề tài Compare them and choose your preference có thể được trả lời như sau:

- I prefer reading the e-book.

b. Trình bày một từ then chốt làm cơ sở đưa ra các yếu tố so sánh: trong câu này, không đưa ra những lý do cụ thể mà chỉ nêu lý do chung dẫn đến lựa chọn của bạn. Sử dụng một trong các (cụm) từ: because, since, because of, due to, thanks to, in terms of, considering, in aspect of, ... để đưa ra lý do chung của cá nhân bạn. Ví dụ dưới đây cho thấy người viết sử dụng từ benefits để trình bày lý do chung:

I prefer reading the e-book since it has some benefits over the other one.

- Trường hợp trình bày lý do cụ thể: I prefer reading e-books since they are **convenient to use**(keyword 1) and **environmentally friendly**(keyword 2).

c. Paraphrasing nội dung cho sẵn: viết lại từ hoặc cụm từ được cho sẵn trong câu hỏi đề tài.

I prefer reading e-books since they have **great advantages** over the other type.

### 3. Liên kết câu khái quát với câu luận đề

Đối với thể loại so sánh, người viết có thể chọn so sánh ưu điểm hoặc nhược điểm của nội dung được cho trong câu hỏi đề tài. Trong câu khái quát, bạn có thể nêu bật ưu điểm của hai đối tượng được cho trước khi đưa ra ý kiến cá nhân và câu luận đề.

→ **Both types of books appeal to different groups of readers with their own advantages.** (trình bày hai đối tượng đã cho) I prefer reading the e-book since it has some benefits over the other one.

Ngoài ra, bạn cũng có thể sử dụng các cấu trúc để diễn đạt sự lựa chọn như: Given a choice between A and B / If I had to choose~, I would choose / If I had to have an opinion, I would say~.

→ **Given a choice between an e-book and a printed book, I prefer reading the e-book, since it has some benefits over the other one.**



Hãy viết câu liên kết câu khái quát với câu luận đề trong phần mở bài dưới đây.

Đáp án: trang 25

As everyone knows, we obtain a lot of knowledge throughout the course of our lives by reading books and experiencing whatever our lives throw at us.

I prefer experiencing things both mentally and physically, because by doing so I can learn more completely.

Đọc câu hỏi đề tài dưới đây, cho biết thể loại câu hỏi và viết phần mở bài thích hợp với thể loại đó.

**Drill**

Some jobs require workers to wake up early in the morning to start work. Other jobs require employees to get up late in the morning and keep working until late at night. Which type of jobs do you prefer? Why? Give specific reasons and examples to support your answer.

**Step 1**

Đọc hiểu

**Step 2**

Trình bày thể loại và quan điểm: \_\_\_\_\_

**Step 3**

Liệt kê từ then chốt dùng làm luận điểm

Keyword 1: \_\_\_\_\_

Keyword 2: \_\_\_\_\_

**Viết phần mở bài**

Câu khái quát + liên kết câu khái quát với câu luận đề (bằng cách trình bày ý kiến đối lập) + câu luận đề (trình bày quan điểm và từ then chốt).

---

---

---

---

---

---

---



## Mảnh puzzle 3 Viết phần mở bài

### Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Thân bài bao gồm những đoạn văn được triển khai từ câu luận đề trong phần mở bài. Mỗi đoạn văn được bắt đầu bằng câu chủ đề và sau đó là các chi tiết bổ sung làm rõ phần nội dung được đặt ra trong câu chủ đề. Các câu hỏi đề tài thuộc thể loại lựa chọn, giải thích, và đồng ý hay không đồng ý thường được phát triển theo hình thức này. Riêng với thể loại so sánh, bạn phải so sánh hai đối tượng được cho trong câu hỏi đề tài. Theo quy định, bài luận phải dài khoảng 300 từ, do đó tốt nhất phần thân bài nên có hai đoạn, mỗi đoạn phát triển một ý riêng biệt, không nên phát triển nhiều ý trong một đoạn vì như thế rất khó trình bày nội dung một cách lôgic. Xem ví dụ sau đây và tìm hiểu cách viết phần thân bài.

TOEIC Writing
HELP
NEXT

HIDE TIME
00 : 30 : 00

**Mở bài**

As everyone knows, possessing necessary skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace. [Câu khai quát] In the banking industry, I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have. [Câu luận đề]

Point

Viết phần mở bài bằng cách trình bày khái quát nội dung “việc có được những kỹ năng cần thiết là một yêu cầu tuyệt đối để làm việc tốt trong bất cứ ngành kinh doanh nào”. Sau đó là câu luận đề trình bày ý kiến “tính chính xác” và “sự đáng tin cậy” là hai phẩm chất cá nhân quan trọng để làm việc trong ngành ngân hàng.

**Thân bài 1**

1. Accuracy is what bankers need without a doubt when we think about their work dealing with money.
2. What is accuracy, then? It's about being correct in small details and not making mistakes.
3. Let's assume a situation that someone finishes his or her work very quickly but mistakes are found in the work. Then the work is not fully finished. It has to be done again spending additional time. Even if the work is done without any errors for the second time, the quality of the person who has done the work can be still in question. If the workplace in this case were a bank and the errors were related to customers' money, the customers would lose faith in the bank and want to take their business to somewhere else.

**Thân bài 2**

1. Trustworthiness is probably one of the most important characteristics in the banking field.
2. This is because a bank is not just a place selling financial products. It's a place where people buy their financial trustworthiness.
3. In my case I usually buy certain types of investment products like mutual funds or stocks

www.nhantriviet.com

Part 03 177

from financial advisors in a bank. Whenever I decide to purchase financial products, I heavily rely on what the advisors say. If trust is weak between me and these advisors, how can I sleep soundly at night after leaving my lifelong savings in the bank?

### Phân tích đáp án

Thân bài 1: ① Accuracy is what bankers need without a doubt when we think about their work dealing with money.

 Trình bày ý kiến cho rằng tính chính xác (accuracy) là một phẩm chất quan trọng và cần thiết mà nhân viên làm việc trong ngành ngân hàng cần phải có.

② What is accuracy, then? It's about being correct in small details and not making mistakes.

 Chi tiết giải thích bổ sung về tính chính xác.

③ Let's assume a situation that someone finishes his or her work very quickly but mistakes are found in the work. Then the work is not fully finished. It has to be done again spending additional time. Even if the work is done without any errors for the second time, the quality of the person who has done the work can be still in question. If the workplace in this case were a bank and the errors were related to customers' money, the customers would lose faith in the bank and want to take their business to somewhere else.

 Trình bày tình huống giả định để hỗ trợ cho ý kiến về tính chính xác là một phẩm chất cần thiết của nhân viên ngân hàng nhằm thuyết phục người đọc.

Thân bài 2: ① Trustworthiness is probably one of the most important characteristics in the banking field.

 Đưa ra ý kiến cho rằng sự đáng tin cậy (trustworthiness) là phẩm chất cần thiết thứ hai mà nhân viên làm việc trong ngành ngân hàng cần phải có.

② This is because a bank is not just a place selling financial products. It's a place where people buy their financial trustworthiness.

 Trình bày lý do là vì ngân hàng không chỉ là nơi bán các sản phẩm tài chính mà còn là nơi người ta đến để mua sự tin cậy.

③ In my case I usually buy certain types of investment products like mutual funds or stocks from financial advisors in a bank. Whenever I decide to purchase financial products, I heavily rely on what the advisors say. If trust is weak between me and these advisors, how can I sleep soundly at night after leaving my lifelong savings in the bank?

 Lấy kinh nghiệm của bản thân làm ví dụ cụ thể minh họa cho tầm quan trọng của sự tin cậy.

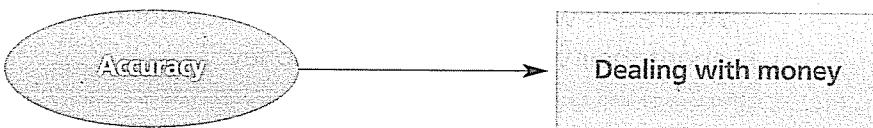
## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### 01 Viết câu chủ đề

#### ① Bước 1:

Sử dụng hai từ then chốt được trình bày trong câu luận đề làm từ trọng tâm phát triển các câu chủ đề của hai đoạn văn.

Phát triển ý tưởng dựa trên từ trọng tâm trong câu chủ đề.



#### ② Bước 2:

Kết hợp những ý tưởng đã nghĩ ra trong quá trình brainstorming dựa trên từ then chốt trong câu luận đề để viết câu chủ đề.

- Accuracy is what bankers need without a doubt when we think about their work dealing with money.

Thực hiện các bước tương tự cho từ then chốt còn lại trong câu luận đề.



- Trustworthiness is probably one of the most important characteristics in the banking field.

**Check-Up** Xác định câu luận đề và hai từ then chốt trong phần mở bài dưới đây, sau đó dùng hai từ then chốt này viết hai câu chủ đề. Đáp án: trang 26

There is an old saying that the early bird gets the worm. This means the sooner you start the day's work, the more you benefit from the day. Some may regard this as an old proverb, however, I would rather be a worker who starts the day's work earlier than later because it gives me more free time and is good for my health.

A

B

## 02 Giải thích về câu chủ đề

Có thể sử dụng định nghĩa hoặc kiến thức chung để làm rõ thêm cho câu chủ đề. Bên cạnh đó, bạn cũng có thể giải thích thêm thông tin về nội dung trong câu chủ đề và sau cùng là ví dụ cụ thể để minh họa.

### Cách viết phần thân bài

#### ① Thân bài 1: Giải thích về câu chủ đề

**Accuracy is what bankers need without a doubt when we think about their work dealing with money.**

Yêu cầu giải thích thêm về tính chính xác (accuracy) được trình bày trong câu chủ đề. Người viết đưa ra câu hỏi nhằm làm cơ sở giải thích cụ thể hơn về tính chính xác.

→ **What is accuracy, then? It's about being correct in small details and not making mistakes.**

Việc nhập đề bằng cách đặt ra câu hỏi như ví dụ trên là một trong những phương pháp hiệu quả để trình bày và giải quyết vấn đề.

ex. → Traveling alone makes me independent and self-reliant. (Câu chủ đề) **What does self-reliant mean?** It means that if I don't have a companion to travel with, I am responsible for everything.

#### ② Thân bài 2: Giải thích về câu chủ đề

**Trustworthiness is probably one of the most important characteristics in the banking field.**

Sử dụng cách diễn đạt This is because ... để giải thích lý do tại sao sự đáng tin cậy (trustworthiness) là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong lĩnh vực ngân hàng.

→ **This is because a bank is not just a place selling financial products. It's a place where people buy their financial trustworthiness.**

Không có một dạng thức cố định để viết câu chủ đề. Bạn có thể sử dụng This is because ..., ... because ... để trình bày lý do hoặc giải thích thêm cho một ý kiến trong câu chủ đề.

ex 1. → Traveling alone makes me independent and self-reliant. (Câu chủ đề) **This is because if I don't have a companion to travel with, I should have sole responsibility for everything.**

ex 2. → Traveling alone makes me independent and self-reliant because I should have sole responsibility for everything.

**Check-Up** Chọn câu giải thích phù hợp với câu chủ đề được cho sẵn bên dưới. Đáp án: trang 26

- a This is because they have to follow the routine to get up early and start the day's work.
- b This is because workers can spend time doing lots of things after leaving the office.

A Getting up early in the morning offers employees more free time.  
→ \_\_\_\_\_

B Working in the morning helps workers stay healthy.  
→ \_\_\_\_\_

### 03 Viết ví dụ cụ thể

Các ví dụ minh họa có thể là kinh nghiệm cá nhân, nguồn trích dẫn, con số thống kê, tình huống giả định. Tuy nhiên, nếu sử dụng kinh nghiệm cá nhân để làm ví dụ minh họa thì sẽ gây được ấn tượng và thuyết phục hơn với người đọc. Ví dụ, với câu hỏi đề tài *What is the key factor to succeed in business?*, bạn nên trích dẫn kinh nghiệm hoặc lời khuyên của các nhà chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh hoặc trích dẫn thông tin được giới thiệu trong các tạp chí kinh tế thì sẽ có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, nếu sử dụng kinh nghiệm của bản thân để làm ví dụ thì bạn sẽ cảm thấy tự tin hơn trong lúc viết vì đó là những điều rất thực tế trong cuộc sống của bạn và bạn cũng có nhiều ý tưởng hơn.

❶ Một số cách diễn đạt thường dùng để trình bày ví dụ

Các cụm từ này có thể sử dụng ở bất cứ vị trí nào để đưa ra ví dụ.

◦ For example, For instance, To illustrate, To demonstrate,

For example, I can read books while taking the subway.

❷ Một số cách diễn đạt thường dùng để trình bày kinh nghiệm cá nhân

◦ Through my experience,

Through my experience, I don't think working late at night increases performance.

◦ In my case,

In my case, I enjoy going on vacation with close friends.

❸ Trích dẫn: Một số cách diễn đạt thường dùng khi trích dẫn nguồn thông tin từ tạp chí, báo, kết quả điều tra, nghiên cứu

◦ Studies have indicated that~

Studies have indicated that employees working remotely show improved efficiency.

◦ Experts have verified that~

Experts have verified that some large companies do not provide good benefit packages for their employees.

- A recent study shows that~  
A recent study shows that working alone for an extended period of time results in a lack of socialization.
  - Recent research reveals that~  
Recent research reveals that women over the age of 40 tend to gain more weight than men in the same age group.
- ④ Thống kê: Cách diễn đạt thường dùng để đưa ra con số minh họa nhằm nâng cao tính chính xác cho thông tin được trình bày
- According to statistics,  
According to statistics, there is a 50 percent increase in the number of people who made their first million dollars this year.
- ⑤ Tình huống giả định: Đây là cách trình bày thông tin minh họa bằng cách hình dung ra một tình huống mà người viết chưa từng trải qua

Trong trường hợp không có kiến thức thực tế hoặc kinh nghiệm bản thân, bạn có thể nghĩ ra một tình huống thích hợp nào đó để minh họa cho nội dung đang trình bày. Mục đích của việc viết bài luận là sử dụng ngôn ngữ để trình bày quan điểm cá nhân; còn quan điểm đó có đúng với thực tế hay không thì không quan trọng. Bài luận của bạn được đánh giá qua những tiêu chí như: nội dung trình bày, bố cục, tính mạch lạc, tính nhất quán, tính lôgic cũng như cấu trúc câu, văn phạm được sử dụng trong bài luận. Tính xác thực trong nội dung được trình bày của bài viết không là yếu tố quan trọng.

- Let's assume a situation~  
Let's assume a situation where somebody wants to get ahead in the society at a fairly young age. What does he or she have to do?

**Check-Up** Đọc các đoạn văn sau đây và điền vào chỗ trống cách diễn đạt thích hợp.  
Đáp án: trang 26

A \_\_\_\_\_, I usually start my work at 7 o'clock in the morning although it is very hard to get up sometimes. Being an early bird gives me a lot of chances to do something after completing my scheduled works. After work, I take an English lesson or go to the movies with my friends.

B \_\_\_\_\_, our body system is closely related to the sunrise. When the sun rises, our physical circulation tends to start up. Doctors say that human body is designed to be activated in the morning, so workers with morning shifts have more chances to optimize their health.

Đọc phần mở bài của bài luận được cho dưới đây. Xác định câu luận đề và viết phần thân bài phù hợp với nội dung trong câu luận đề.

### Drill

One of the main interests of most people is travel. They experience many things through traveling and grow emotionally, intellectually, and spiritually. Although some people have a preference for traveling alone, I prefer going with friends, because doing so gives me a chance to share all the travel expenses.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



## Preview là mảnh puzzle chèn vào đâu?

Kết luận là phần tóm tắt lại nội dung đã được trình bày trước đó. Thông thường, trong phần này người viết paraphrasing nội dung của các câu chủ đề trong phần thân bài. Xem ví dụ dưới đây và tìm hiểu cách viết phần kết luận.

**TOEIC Writing** HELP ? NEXT HIDE TIME 00 : 30 : 00

**Mở bài**

As everyone knows, possessing the right skills is an absolute requirement to work well in any types of industries. What's also required is a set of personal qualities that people use in the workplace. **Câu khái quát** In the banking industry, I think accuracy and trustworthiness are the two important personal qualities that bankers need to have. **Câu luận đề**

**Thân bài**

Accuracy is what bankers need, without a doubt, when we think about their work dealing with money. **Câu chủ đề** What is accuracy, then? It's about being correct in small details and not making mistakes. **Giải thích về câu chủ đề** Let's assume a situation that someone finishes his or her work very quickly, but mistakes are found in the work. Then, the work is not fully finished. It has to be done again, spending additional time. Even if the work is done without any errors for the second time, the quality of the person who has done the work can be still in question. If the workplace in this case were a bank and the errors were related to customers' money, the customers would lose faith in the bank and want to take their business to somewhere else. **Các chi tiết bổ sung cụ thể**

**Point**  
Phản mở bài được bắt đầu bằng câu khái quát để cập đến "việc có được những kỹ năng đúng là một yêu cầu tuyệt đối để làm việc tốt trong bất cứ ngành kinh doanh nào". Tiếp theo là câu luận đề cho biết "tính chính xác" và "sự đáng tin cậy" là hai phẩm chất quan trọng mà những người làm việc trong ngành ngân hàng cần phải có.

**Point**  
Giải thích cụ thể bằng những chi tiết bổ sung cho từng phẩm chất được đề cập trong câu luận đề của phản mở bài và đưa ra kinh nghiệm cá nhân làm ví dụ minh họa.

**Nhận xét**

Now let's move on to trustworthiness. It's probably one of the most important characteristics for employees in the banking field. **Câu chủ đề** This is because a bank is not just a place that sells financial products. It's a place where people buy financial trustworthiness. **Giải thích về câu chủ đề** In my case, I usually buy certain types of investment products, like mutual funds or stocks, from financial advisors in a bank. Whenever I decide to purchase financial products, I heavily rely on what the advisors say. If don't trust these advisors, how can I sleep soundly at night after leaving my life savings in the bank? **Các chi tiết bổ sung cụ thể**

## Kết luận

1. To sum up, possessing the ability to handle their work and building a certain level of trust are the traits that workers, especially in the banking field, have to demonstrate to be good at their jobs. Tóm tắt câu chủ đề trong phần thân bài 2. Thus, I strongly believe these two valuable qualities should be considered more important than any others. Câu kết thúc

## Phân tích đáp án

- ① To sum up, possessing the ability to handle their work and building a certain level of trust are the traits that workers, especially in the banking field, have to demonstrate to be good at their jobs.

 Tóm tắt hai nội dung chính được đưa ra trong câu luận đề: accuracy tính chính xác và trustworthiness sự đáng tin cậy bằng câu possessing the ability to handle their work and building a certain level of trust-.

- ② Thus, I strongly believe these two valuable qualities should be considered more important than any others.

 Kết thúc bài luận bằng cách nhấn mạnh lại một lần nữa ý kiến đã trình bày trong câu luận đề.

## Checkpoint Point khi chèn vào là gì?

### Viết phần kết luận

#### ① Dùng hai câu chủ đề để viết phần kết luận

Câu chủ đề 1: Accuracy is what bankers need, without a doubt, when we think about their work dealing with money.

Câu chủ đề 2: Trustworthiness is probably one of the most important characteristics in the banking field.

- a. Trình bày tóm tắt câu chủ đề 1, 2: Phẩm chất quan trọng nhất của những người làm việc trong ngành ngân hàng là tính chính xác và sự đáng tin cậy.

Suy ra câu kết luận



- Possessing the ability to handle their work and building a certain level of trust are the traits that workers, especially in the banking field, have to demonstrate to be good at their jobs.
- Paraphrasing hai từ vựng then chốt trong câu chủ đề: hai từ accuracy và trustworthiness đã được paraphrasing thành the ability to handle their work và building a certain level of trust. Cụm từ important characteristics được paraphrasing thành traits.

#### ② Các từ báo hiệu (signal words)

Sau đây là một số từ báo hiệu thông báo phần kết thúc của bài luận. Từ báo hiệu thường đứng trước phần tóm tắt câu chủ đề.

- In conclusion,
- In summary,
- In short,
- In brief,
- To sum up,
- Thus,

→ To sum up, possessing the ability to handle their work and building a certain level of trust are the traits that workers, especially in the banking field, have to demonstrate to be good at their jobs.

### ③ Viết câu kết thúc

Sau khi hoàn tất việc tóm tắt nội dung của phần thân bài, bạn viết câu kết (concluding sentence) để kết thúc bài luận. Trong câu này, bạn có thể đưa ra hướng giải quyết vấn đề, triển vọng tương lai, hoặc đưa ra một số gợi ý có liên quan đến nội dung vừa được trình bày. Không nên đưa vào thêm những ý tưởng mới. Cách tốt nhất là paraphrasing câu luận đề đã được trình bày trong phần mở bài.

ex.

**Different types of industries require different types of personal qualities in workers. What do you think are the necessary qualities for people working in a bank? Give specific reasons and examples to support your opinion.**

Câu luận đề: I think accuracy and trustworthiness are the two necessary qualities for people working in a bank.

- Thus, I strongly believe these two valuable qualities should be considered more important than any others.

Câu kết được bắt đầu bằng từ báo hiệu: Thus, Therefore, For these reasons, ... và sử dụng lại câu luận đề, trong đó necessary được paraphrasing thành valuable.

**Check-Up** Sử dụng câu luận đề và hai câu chủ đề được cho dưới đây để viết phần kết luận.  
Đáp án: trang 27

Câu luận đề: I would rather do work that starts early in the morning because it gives me more free time and helps me maintain my health.

Câu chủ đề 1: Doing the morning shift offers employees the free time to do the things they want.

Câu chủ đề 2: Working in the morning helps workers stay healthy.

→

Đọc bài luận được cho dưới đây và viết phần kết luận.

### Drill

**Question:** Traveling in a group is a preferable for some people. Others who do not share this idea want to have a trip alone. How would you like to travel alone or in a group? Present enough reasons and examples for your choice.

These days, there are many chances to travel and people are traveling either in groups or alone. Some of them like to travel with a companion, but I prefer to travel alone so that I can be independent of others and more courageous.

Traveling alone makes me independent and self-reliant. This is because if I don't have a companion to travel with, I am responsible for everything. So, I try hard to make a perfect itinerary not to have any troubles when I go on a trip.

On the contrary, if I travel with other people, especially ones that I can trust, I tend not to be involved in planning the trip. For instance, when I traveled to Jeju Island with my friends, I didn't want to participate in making a plan for the trip. I just followed my friends without worrying about where to stay, what to eat, what to see, and so forth.

But, when I traveled to Gyeongju alone, I had to prepare the trip schedule all by myself. That was not easy to do, but eventually I had a pretty memorable experience and I felt proud of myself being so independent.

---

---

---

---

---

---

---

## Xử lý tình huống

### Mẹo viết câu ví dụ cụ thể

#### ① Cũng cần nói dối!

Tiêu chí đánh giá bài luận trong Part 3 của bài thi TOEIC Writing dựa trên các yếu tố như: cấu trúc của bài luận (mở bài, thân bài, kết luận), cách triển khai nội dung, tính lôgic trong cách trình bày, liên kết ý giữa các đoạn, tính nhất quán, mạch lạc của ý tưởng, ... hơn là dựa trên kiến thức chuyên môn về một đề tài được cho. Do đó, trong trường hợp bạn không có kinh nghiệm cá nhân để minh họa cho quan điểm trình bày, thì hãy tự đặt ra một cơ sở nào đó, có thể là số liệu thống kê, lời khuyên của các chuyên gia, tin tức, tư liệu báo cáo, ... miễn sao thích hợp với tình huống đang được trình bày trong đoạn văn. Việc làm này hoàn toàn không ảnh hưởng đến điểm số của bạn.

#### ② Hãy sử dụng kinh nghiệm quý báu của cá nhân bạn!

Các bài luận trong Part 3 của TOEIC Writing có câu hỏi đề tài cụ thể nên người viết phải trình bày quan điểm cá nhân, ý kiến cụ thể cũng như sử dụng kinh nghiệm của mình làm ví dụ minh họa cho đề tài này. Phạm vi ứng dụng kinh nghiệm cá nhân là không giới hạn, bạn có thể sử dụng kiến thức có được trong thực tế như tại công sở, ở gia đình, các mối quan hệ từ bạn bè, đồng nghiệp, thông tin có được qua báo chí, nghiên cứu, ... Trong trường hợp bài viết có đề tài không gần gũi với cuộc sống thực tế, bạn hãy hình dung ra những tình huống để minh họa cho các ý được trình bày. Hãy nhớ rằng, kinh nghiệm cá nhân là nguồn tư liệu quý giá nhất vì thông tin, dữ liệu xuất phát từ chính bản thân bạn sẽ giúp bạn đưa ra ví dụ cụ thể và hiệu quả nhất.

## Unit 04 Ghép các mảng puzzle

1. Xem mảng puzzle hoặc chính

**TOEIC Writing**

**HELP** **NEXT**

**HIDE TIME** **00 : 30 : 00**

**Cut** **Paste** **Undo** **Redo** **Hide Word Count** **0**

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

It is often said that running your own business is better than being an employee. Do you agree? Why or why not? Use specific reasons and examples to explain your answer.

**Giải thích câu hỏi:** Câu hỏi đề tài có thể loại đồng ý hay không đồng ý về ý kiến cho rằng "tự mình kinh doanh thì tốt hơn so với việc đi làm cho một công ty".

## A. Trường hợp đồng ý với ý kiến cho rằng tự mình kinh doanh thì tốt hơn

Mở bài	Some people say working for yourself, in other words, running your own business, is quite rewarding, while others say working for somebody else leads to a better result in the end. Both sides have their own reasoning behind their arguments. <b>Câu khái quát</b> In my view, having one's own business offers more benefits compared to being an employee. <b>Câu luận đề</b>
Thân bài 1	To begin with, running your own business is an exciting idea when we think about how much money is made by some well-run business owners. <b>Câu chủ đề</b> We often hear about some businessmen or businesswomen making an enviable amount of money. <b>Giải thích về câu chủ đề</b>  One of my friends is such a case. My university friend, Jerry, had worked for a trading company for over five years after graduation, but he always thought about setting up his own business. Finally, last year, he started his own business. He now makes a lot more money than before. He says running a company is not easy, but anyone who has a sense of responsibility and a bit of courage can do it. Even though the work demands a lot of efforts and has a lot of risks, he can now earn more money than ever before. <b>Ví dụ cụ thể</b>
Thân bài 2	Another benefit of operating your own business is that you can control your time. <b>Câu chủ đề</b> When we work as employees, we can't often manage our time as we want. On the other hand, people running their own businesses can efficiently use their time to their advantage. <b>Giải thích về câu chủ đề</b>  Think about the time when you wanted to have a vacation but you couldn't because either you had already spent all of your vacation time or you were swamped with work that you had no control over. As a business owner, even though you are very busy because you are solely responsible for your business, theoretically you still have no one who dictates when you can have your vacation. So, you have the freedom to schedule your time as you please. <b>Giải thích cụ thể</b>
Kết luận	Even though it may be a little risky, as the skeptics say, to start your own company, we think about the potential to be able to make an unlimited amount of money and have the freedom to use our time as we want. <b>Tóm tắt câu chủ đề trong phần thân bài</b> I think, running your own business gives you wonderful benefits that you can't easily find as an employee. <b>Câu kết thúc</b>

### Giải thích

Mở bài –  
Câu khái quát:

Phần mở bài được thực hiện bằng cách trình bày hai quan điểm trái ngược nhau: một số người có cách nhìn tích cực đối với việc tự mình kinh doanh, trong khi một số người khác thì cho rằng đi làm cho một công ty thì tốt hơn. Người viết đã tận dụng đặc điểm của thể loại đồng ý hay không đồng ý để bắt đầu phần nhập đề cho bài viết.

Câu luận đề:

Đây là yếu tố quan trọng nhất của phần mở bài. Người viết bắt đầu câu luận đề bằng cách dùng cụm từ *In my view* (*In my point of view*, *In my opinion*, *My view on this issue*) để thể hiện quan điểm của mình. Cụm từ *having one's own business offers more benefits* cho biết người viết đồng ý với đề tài được cho đồng thời cũng trình bày luận điểm là việc tự mình kinh doanh có được nhiều lợi ích (*benefits*) hơn so với việc đi làm cho một công ty.

Thân bài 1 –  
Câu chủ đề:

Cho biết lợi ích thứ nhất của việc tự mình kinh doanh là có thể kiếm được nhiều tiền (*how much money is made*).

Giải thích về câu chủ đề: Giải thích bổ sung về nội dung được đề cập trong câu chủ đề là kiếm được nhiều tiền. Đây được xem như là câu nối (*bridge sentence*) giữa câu chủ đề và phần giải thích cụ thể.

Ví dụ cụ thể:	Lấy ví dụ về thành công của một người bạn đã tự kinh doanh để minh họa cho ý kiến đang được trình bày trong câu chủ đề. Có thể dùng một trong những cụm từ báo hiệu ví dụ minh họa hoặc dẫn chứng: For example, For instance, To illustrate.
Thân bài 2 – Câu chủ đề:	Câu chủ đề bắt đầu bằng cụm từ Another benefit cho biết lợi ích thứ hai của việc tự <u>mình kinh doanh</u> là có thể kiểm soát được thời gian (control your time). Ngoài ra, có thể dùng các từ như Second, Secondly, Next, Then để liên kết nội dung giữa các đoạn văn với nhau. In addition, Moreover dùng để giới thiệu ý bổ sung cho nội dung vừa được trình bày trước đó.
Giải thích về câu chủ đề:	Giải thích bổ sung cho câu chủ đề bằng cách cho biết thêm khi làm nhân viên thì sẽ khó kiểm soát được thời gian, còn khi tự quản lý công việc kinh doanh thì có thể sử dụng thời gian hiệu quả hơn.
Giải thích cụ thể:	Bằng cách sử dụng cụm từ Think about ..., người viết lấy một tình huống giả định để giải thích cụ thể và minh họa cho lợi ích thứ hai khi làm chủ công việc kinh doanh (business owner) là có thể kiểm soát thời gian. Có thể sử dụng cụm từ Let's assume thay thế cho Think about.
Kết luận:	Câu đầu tiên trong phần kết luận đóng vai trò dẫn nhập báo cho người đọc biết bắt đầu phần kết luận. Đây không phải là thành phần quan trọng của phần kết luận nên có thể giản lược đi. Có thể sử dụng các cụm từ khác như To sum up, To conclude, In conclusion để báo hiệu phần kết luận.
Tóm tắt câu chủ đề trong phần thân bài:	Tóm lược lại nội dung về lợi ích của việc tự quản lý công việc kinh doanh là có được nhiều tiền hơn và kiểm soát được thời gian. Cụm từ making an enviable amount of money được paraphrasing thành make an unlimited amount of money, efficiently use their time được paraphrasing thành have the freedom to use our time.
Câu kết thúc:	Nhắc lại nội dung chính được đề cập trong câu hỏi đề tài và khẳng định quan điểm của bạn là đồng ý với ý kiến việc tự mình kinh doanh sẽ có nhiều lợi ích hơn so với việc làm nhân viên.

B. Trường hợp không đồng ý với ý kiến cho rằng tự mình kinh doanh thì tốt hơn

Mở bài	Some people say that running your own business is the ultimate way to make tons of money, but there are also many people who are adamant that working as an employee is not such a bad deal after all in terms of money. Both sides have their reasons why one is better than the other. Câu khai quát: From my perspective, I opt to be an employee. Câu luận đe
Nhân bài 1	People may think the potential to make huge amounts of money by working as an employee is close to zero, but that's not totally true. From time to time, we see some people who work for a company become very rich. Câu chủ đề: Think about doctors and lawyers, as some examples, who don't have their own clinics or law firms. Even if they are employed, most of them make quite a large amount of money and become rich. It's not just those professionals who collect a large paycheck. Senior-level managers at certain types of companies are paid so well that they even make more money than what a lot of small business owners make. In this regard, it's not bad at all to be a salaried employee. Giải thích về câu chủ đề
Nhân bài 2	There is also the issue of stability. Câu chủ đề: I am sure that we have all heard of at least one occasion of someone going bankrupt as a result of the failure of their business. Running your own business entails a lot of risks, one of which is the fluctuation of income. How about an employee's salary? Some people may argue that the salary is usually not enough to get by on. However, that salary provides a consistent and steady income if the company paying the salary is financially sound. It is an indisputable fact that having a continuous income of any amount is much better than having no income or having to borrow money when a business is suffering. Giải thích về câu chủ đề
Kết luận	Not all employees make a lot of money, but some people in certain fields and at some reputable companies are paid a decent salary, so they eventually become rich. Furthermore, for someone who doesn't want to go through the financial hardships arising from an inconsistent income stream, working for a company as an employee is a safe bet. Tóm tắt câu chủ đề trong phần thân bài: Considering these two advantages, I agree with the statement that working as an employee is better than running a business. Câu kết thúc

Giải thích

- Mở bài – Câu khai quát: Trình bày chung hai quan điểm trái ngược nhau về ý kiến cho rằng tự mình kinh doanh thì tốt hơn so với việc làm nhân viên cho một công ty.
- Câu luận đe: Trình bày quan điểm không đồng ý với ý kiến đã cho bằng cách chọn làm nhân viên trong công ty (to be an employee). Các cụm từ dùng để trình bày quan điểm cá nhân: From my perspective, In my opinion, My view on this issue.
- Thân bài 1 – Câu chủ đề: Trình bày suy nghĩ chung của nhiều người cho rằng làm việc trong công ty hầu như không có nhiều tiền, sau đó phủ nhận ý kiến này bằng cách nói rằng that's not totally true. Tiếp theo là câu chủ đề cho biết làm việc trong công ty có thể trở nên rất giàu (... work for a company become very rich).
- Giải thích về câu chủ đề: Trình bày những ví dụ về những người làm việc cho công ty có thể kiếm được nhiều tiền và trở nên giàu có như bác sĩ (doctors), luật sư (lawyers) ... để chứng minh là làm việc cho một công ty có thể tốt hơn.
- Thân bài 2 – Câu chủ đề: Trình bày trực tiếp ý kiến thứ hai cho là làm việc cho công ty sẽ ổn định hơn (stability).

**Giải thích cụ thể:**

Lấy ví dụ về những người tự quản lý công việc kinh doanh sẽ có nguy cơ bị phá sản và có nguồn thu nhập bấp bênh để cho thấy việc tự mình kinh doanh có thể là không ổn định. Sau đó người viết nhấn mạnh quan điểm về tính ổn định (stability) khi đi làm cho công ty bằng cách trình bày that salary provides a consistent and steady income if the company paying the salary is financially sound.

**Kết luận:**

Tóm tắt câu chủ đề  
trong phần thân bài:

Trình bày tóm tắt nội dung của câu chủ đề trong đoạn văn thứ nhất cho rằng đi làm cho công ty có thể kiếm được nhiều tiền bằng câu some people in certain fields and at some reputable companies are paid a decent salary, so they eventually become rich. Tóm tắt nội dung của câu chủ đề trong đoạn văn thứ hai về tính ổn định bằng câu for someone who doesn't want to go through the financial hardships arising from an inconsistent income stream, working for a company as an employee is a safe bet. Sử dụng liên từ furthermore để liên kết hai nội dung với nhau nhằm tạo mối liên kết chặt chẽ giữa hai ý được trình bày.

Câu kết thúc:

Nhấn mạnh lại một lần nữa quan điểm cá nhân đối với đê tài được cho. Considering these two advantages, For these reasons là những hình thức bắt đầu câu kết thúc bài luận, ngoài ra bạn có thể dùng Consequently, As a consequence~.

## 2. Ghép các mảnh puzzle

Luyện thi TOEFL

Sử dụng các mảnh puzzle đã học, thực hành viết bài luận sau. Sau đó so sánh với bài luận mẫu.

TOEIC Writing

00 : 30 : 00

HIDE TIME

HELP ?

NEXT \*

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

Is it a better idea to change companies often or to remain at one company for a long period of time? What are the advantages of these two views? Give reasons and examples to support your opinion.

**Part 3: Tiêu chuẩn bài làm đạt 5 điểm**

Bài làm đạt điểm 5 phải thỏa mãn những yêu cầu sau đây:

- Nội dung trình bày có liên quan đến câu hỏi đề tài được cho.
- Bố cục chặt chẽ, phương pháp triển khai đề tài logic, nội dung trình bày mạch lạc, ví dụ minh họa phù hợp với nội dung đề tài.
- Nội dung trình bày phải có tính nhất quán và liên tục.
- Có thể có những lỗi không quan trọng về ngữ pháp, từ vựng. Tuy nhiên, bài luận phải thể hiện khả năng vận dụng ngôn ngữ tốt, chẳng hạn như sử dụng các cấu trúc đa dạng, thành ngữ, thuật ngữ ... để diễn đạt ý tưởng.

**Oh yeah! Point của bài thi là ở đây**

- Nội dung trình bày trong bài luận phải tuyệt đối liên quan đến câu hỏi đề tài. Cho dù bài luận hoàn hảo về bố cục, ngữ pháp, từ vựng nhưng nếu nội dung không liên quan đến câu hỏi đề tài, thì điểm số sẽ bị hạn chế rất nhiều. Do đó, phải thường xuyên xác định đề tài trong quá trình phân tích và trình bày nội dung.
- Bố cục, lời giải thích, ví dụ minh họa là những yếu tố đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra khả năng thuyết phục của bài luận. Trong quá trình thực hiện bài viết trong Part 3, cần phải khẳng định quan điểm cá nhân đối với đề tài, bên cạnh đó phải đưa ra những giải thích và ví dụ minh họa phù hợp với nội dung liên quan.
- Phải đảm bảo tính nhất quán trong bài luận. Khi đã xác định quan điểm cho đề tài thì phải giữ vững quan điểm và điều này phải được thể hiện xuyên suốt bài luận. Không nên mở rộng đề tài một cách thái quá, vượt quá phạm vi và nội dung đang được phân tích. Làm như vậy, bạn sẽ không tập trung vào nội dung chính và không có đủ thời gian để phân tích các nội dung tiếp theo trong bài.
- Việc viết một bài luận 300 từ bằng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ bản xứ để trình bày quan điểm cá nhân không phải là một việc dễ dàng. Do đó, bạn không nhất thiết phải quá cẩn thẩn về từ vựng hoặc ngữ pháp, tuy nhiên bạn cũng phải thể hiện khả năng sử dụng từ vựng và cấu trúc câu một cách thích hợp.

# Unit 05 Câu hỏi thực tế

Bài thực hành trên đĩa CD-ROM <Câu hỏi thực tế Part 3>

Đáp án: trang 29

TOEIC Writing

CONTINUE

HELP ?

NEXT

HIDE TIME

00 : 30 : 00

## Question 8: Write an opinion essay

**Directions:** In this part of the test, you will write an essay in response to a question that asks you to state, explain, and support your opinion on an issue. Typically, an effective essay will contain a minimum of 300 words. Your response will be scored on the following criteria:

- whether your opinion is supported with reasons and/or examples,
- grammar,
- vocabulary, and
- organization.

You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay.

Click on Continue to go on.

## Question 01

TOEIC Writing

HELP  
2

NEXT

HIDE TIME

00 : 30 : 00

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

It used to be the norm to do the same type of work for an extended period. But things have changed. We see many people these days change their careers more often than ever before. In your opinion, what are the important things that career changers need to consider to have a successful new career?

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

## Question 02

TOEIC Writing

HELP ? NEXT ▶

HIDE TIME 00 : 30 : 00

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

A good leader has the trait of being a good listener. Compare the advantages and disadvantages of a leader who likes to listen to others. Use specific reasons and examples to support your opinion.

Cut Paste Undo Redo

Hide Word Count 0

## Question 03

TOEIC Writing

HELP NEXT

HIDE TIME 00 : 30 : 00

**Directions:** Read the question below. You will have 30 minutes to plan, write, and revise your essay. Typically an effective essay will contain a minimum of 300 words.

Should students only study without doing internships? Some say yes to this question while others disagree with them and insist that even students should have some sort of work experience. What are the advantages of these two ideas? Compare them and choose your side.

Cut Paste Undo Redo Hide Word Count 0

READING		LISTENING		SPEAKING		WRITING		TEST BOOK		VOCABULARY
	New Edition		8 Audio CDs		1 Audio CD		1 Audio CD		1 MP3 CD	
	Advanced		1 MP3 CD + 1 CD-ROM		1 MP3 CD		1 MP3 CD		4 Audio CDs	
	Upper Intermediate		New Edition		New Edition		New Edition		1 MP3 CD	
	Intermediate		New Edition		New Edition		New Edition		1 Audio CD	
	Lower Intermediate		New Edition		New Edition		New Edition		1 Audio CD	
	Elementary		New Edition		New Edition		New Edition			

Bản quyền của loạt sách này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Nhân Trí Việt, độc quyền xuất bản tại Việt Nam.

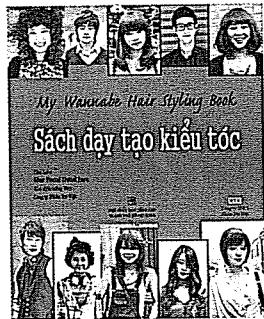
Phát hành tại Nhà sách MINH TÂM

286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh ☎ 38353608 – 38354845 Fax 38302417

Email: minhtam@nhantriviet.com

Hãy tận hưởng niềm vui của việc làm đẹp

NTV Nhân Trí Việt®  
The biggest choice for books



Phát hành tại Nhà sách MINH TÂM 286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh  
ĐT 38353608 - 38354845 Fax 38302417 - Email: minhtam@nhantriviet.com



# Những bài văn đoạt giải của học sinh tiểu học Trung Quốc

Sách tập hợp những bài văn hay nhất trong các cuộc thi viết văn hàng năm của học sinh tiểu học Trung Quốc. Mỗi bài được viết theo cách riêng nhưng tất cả đều thể hiện sự sáng tạo, trí tưởng tượng phong phú cũng như cái nhìn hồn nhiên, trong trẻo và mới lạ của các cô cậu học trò tiểu học trước thế giới xung quanh. Chắc chắn cuốn sách sẽ đáp ứng được yêu cầu học tập bộ môn văn cũng như nhu cầu giải trí của các bạn đọc nhỏ tuổi, và quan trọng nhất, sách sẽ làm thay đổi nhận thức của các em về môn văn, giúp các em nhận ra rằng môn học này không hề nhạt nhẽo, chán ngắt mà rất thú vị và hấp dẫn.



Đây cũng là một quyển sách đáng đọc đối với những độc giả lớn tuổi. Những người giờ đây đã là các bậc cha mẹ, ông bà sẽ tìm thấy trong sách những kỷ niệm của thời thơ ấu mà mình đã vô tình lãng quên từ lâu giữa bôn bề công việc.

## Tìm hiểu cuộc đời qua khuôn mặt

"Chỉ trong vài centimet vuông trên khuôn mặt mình, một người có thể tìm thấy những đường nét của cả dòng dõi tiên, những biểu hiện trong toàn bộ quá khứ của cuộc đời mình cũng như những khát vọng của chính họ."

Ralph Waldo Emerson

Có lẽ bạn chẳng bao giờ tưởng tượng được rằng khuôn mặt mỗi người lại cất giữ những sự thật sâu sắc đến vậy. Quyển *Tìm hiểu cuộc đời qua khuôn mặt* sẽ chỉ cho bạn thấy mỗi khuôn mặt tiết lộ một câu chuyện đầy sức hấp dẫn nếu bạn biết cách giải mã nó. Jean Haner – tác giả quyển sách, người đã có 25 năm nghiên cứu các nguyên lý về sức khỏe và sự cân bằng của người Trung Quốc cổ đại – sẽ cung cấp cho bạn nhiều kiến thức thú vị và thiết thực, giúp bạn biết cách khám phá những thông tin trên khuôn mặt để hiểu bản thân và người khác, để sống đúng với con người thật của mình, để nuôi dưỡng những mối quan hệ tốt đẹp với mọi người, để đem lại cho bản thân và những người xung quanh một cuộc sống trọn vẹn và đầy ý nghĩa. Quyển sách này sẽ làm thay đổi mãi mãi cách bạn nhìn nhận về bản thân cũng như về những người mà bạn gặp gỡ trong đời.

